

PHẬT LỊCH 2561

DUY THỨC HỌC

- **BÁT THỨC QUY CỬ TỤNG**
- **DUY THỨC TAM THẬP TỤNG**

Tạo luận: Thế Thân (Vasubandhu)

Hoa dịch: Huyền Trang

Việt dịch, giải: Tỷ kheo Thiện Hạnh



PHẬT HỌC VIỆN KIM QUANG-HUẾ

MỤC LỤC

<i>Nội dung</i>	<i>trang</i>
I. Vài nét đại cương về Duy thức học:	8
1. Khởi nguyên:	
2. Duy thức:	
3. Tâm và Thức:	10
4. Kinh luận Duy thức tông căn cứ:	12
a. Về kinh:	
b. Về luận:	
5. Sự phát triển và truyền thừa:	13
5.1. Ở Ấn Độ:	
5.2. Ở Trung Hoa:	15
II. Bát thức quy củ tụng:	17
Chương 1. Tụng về năm thức trước:	20
Chương 2. Tụng về thức thứ 6, ý thức:	38
Chương 3. Tụng về thức Mạt na:	56
Chương 4. Tụng về thức Alaya:	69
III. Duy thức tam thập tụng:	82
A. Duy thức Cảnh:	84
I. Duy thức tướng:	
a. Tam năng biến:	
a ₁ . Năng biến một, Alaya:	88
a ₂ . Năng biến hai, Mat na:	94
a ₃ . Năng biến ba, sáu thức trước:	102
b. Những tâm sở tương ưng 3 năng biến:	109
c. Phân vị hiện khởi của 6 thức trước:	118
d. Lý do thành lập duy thức:	125
II. Duy thức tánh:	132

a. Ba tự tánh:	133
b. Ba vô tánh:	139
B. Duy thức Hạnh:	144
C. Duy thức Quả:	
1. Tư lương vị:	145
2. Gia hạnh vị:	146
3. Thông đạt vị:	150
4. Tu tập vị:	151
5. Cứu cánh vị:	155

PHẦN I

VÀI NÉT ĐẠI CƯƠNG VỀ DUY THỨC HỌC

1. Khởi nguyên

Duy thức là một trong 10 tông phái Phật giáo, gọi là Duy thức tông hay Pháp tướng tông. Pháp tướng nghĩa là biểu hiện của các pháp.

Pháp (Dharma) ở đây chỉ các sự vật, tức vật chất và tinh thần, hay sắc và tâm. Vì đối tượng của tông này là tra cứu về bản chất và phẩm tính của mọi sự vật hiện hữu. Thi tổ của tông này là Vô Trước (Asanga), anh ruột của Thế Thân (Vasubandhu).

Ở Ấn Độ, đầu tiên tông này gọi là tông Du già (Yogacana); Yogacana là sự thực tập quán tưởng.

Thế Thân trước tu theo truyền thống Tiểu thừa, sau nhờ Vô Trước khuyên trở về Đại thừa. Ông tóm tắt quan điểm triết học của tông Yogacana và quy định chủ điểm của tông này là Duy thức, đặt sự hiện hữu của ngoại cảnh nơi thức. Nói tóm lại chỉ có thức là hiện hữu.

2. Duy thức

Từ “*Duy*”, nhiều học thuyết thế gian cũng sử dụng duy, như duy tâm, duy vật... Duy của các học thuyết này không hề giống với chữ duy của học thuyết Duy thức. Vì khi nói đến duy tâm hay duy vật, các học thuyết thế gian cho rằng, chỉ có tâm hay chỉ có vật và tâm này, vật này nó có sự tồn tại biệt lập, nghĩa là phủ định tất cả các pháp khác, để chỉ giữ lại một “*phần*

tâm” hay một “*phần vật*”. Duy thức học trong Phật giáo không như thế. Duy trong Duy thức học có nghĩa là không rời thức, không ngoài thức hay ngoài thức ra không có một pháp nào khác. Giải thích như thế để chỉ sự liên hệ tương quan giữa các pháp và thức.

Còn từ “*thức*” là nhận biết, là phân biệt. Có hai phần sở phân biệt và năng phân biệt.

Sở phân biệt (đối tượng bị phân biệt) gọi là cảnh vật hay sự vật như sông, núi, cỏ cây...

Năng phân biệt (chủ thể nhận thức) gọi là thức, tức là tác dụng phân biệt hay nhận diện cảnh vật.

Cảnh vật có hình tướng, Thức vô hình tướng; người đòi cho hai vật này (thức và cảnh) khác nhau. Nhưng sở phân biệt (cảnh) hay năng phân biệt (thức) cũng đều là thức, ngoài thức ra không có vật gì khác, cho nên gọi là duy thức, hay chỉ có thức.

Tóm lại Duy thức là vũ trụ vạn vật không ngoài thức. Tại sao vũ trụ vạn vật không ngoài thức? Nếu đem vũ trụ vạn vật phân ra thì có hai phần, phần nhận thức và phần bị nhận thức. Nhận thức hay bị nhận thức, đều không ngoài sự nhận thức, nên gọi duy thức. Nói cách khác, sự vật có trên thế gian này là do duyên sanh. Duyên sanh thì vô tướng. Do phân biệt có tướng này tướng kia trên thế gian, thì tướng đó là tướng của thức.

3. Tâm và thức

Tâm thường vắng lặng, trong sạch, chân thật, lại có công năng biểu hiện sai biệt vô lượng. Chúng ta nay vì mê muội, không biết xác định những tướng trạng sai biệt ấy, lại nhìn chúng theo phương diện chấp thù, nhỏ hẹp.

Nói tâm, chẳng qua là đem ý thức phân biệt ra mà ước đạt về tâm, có nó cũng chỉ trong vòng lý luận mà thôi. Cái mà chúng ta có thể xác thực bàn đến là các pháp giả dối do vô minh hiển hiện.

Duy thức học là một pháp môn dựa vào các pháp giả dối do vô minh hiển hiện, để tra cứu rõ ràng và đầy đủ các pháp ấy, chỉ ra tội trạng của chúng trong việc che lấp bản tánh sáng suốt của chúng ta, để tìm cách đối phó.

Pháp môn ấy, chẳng khác gì chính quyền của một nước loạn lạc, tìm hiểu các đám giặc giả, đem quân đánh dẹp, lập lại thái bình trật tự.

Gắng gượng so sánh có thể nói thức đối với tâm cũng như nước có loạn đối với nước lúc thái bình. Nước có loạn và nước thái bình vốn không phải là hai nước khác nhau. Tâm và thức cũng vậy.

Nói thức, tức là trong địa vị sai lầm, nói đến phần công năng hiển hiện các pháp của tâm. Vậy thì, ta phải biết rằng, thức không phải khác tâm, mà cũng tức là tâm.

Học Duy thức ta sẽ thấy Duy thức tông, xét rất kỹ các pháp giả dối, phân tích lịch trình kết cấu của

chúng để chứng minh rằng, các pháp đều không ngoài thức mà có. Mà đã có thức thôi thì thức cũng không thành lập được. Bây giờ ta trở về với bản chất bất nhị mà Duy thức gọi là “*Duy thức tánh*”, tức là tâm vậy.

Tâm với Thức vốn đồng một bản thể. Tâm là chân tâm, viên minh không có tác dụng, không có tướng trạng. Trong tâm thì không có hiện tượng thân tâm, thế giới không có tâm phân biệt.

Chủ thể phân biệt và đối tượng bị phân biệt là do vô minh mà có. Mà vô minh là cái che lấp bản tính thanh tịnh của tâm. Có thức có cảnh nên có phân biệt, mà thức là do vô minh nên sự phân biệt ấy, mang tính sai lầm. Do sự sai lầm ấy vô minh càng nặng, đau khổ càng nhiều.

Muốn trừ được tác dụng phân biệt sai lầm ấy để có trí tuệ trực giác, hiểu thấu bản thể thanh tịnh của tâm, thì nhận ra thức và cảnh chỉ là một, thì không còn chủ thể phân biệt và đối tượng bị phân biệt (thức và cảnh không hai). Muốn vậy trước tiên phải hiểu rõ tám thức.

4. Kinh luận Duy thức tông căn cứ

Cũng như các tông phái lớn, Duy thức tông cũng căn cứ vào một số kinh luận để làm nơi nương tựa cho lập luận.

a. Về kinh: có 6 bộ

1. Kinh Hoa nghiêm.
2. Kinh Lăng già.

3. Kinh Giải thâm mật.
4. Kinh Mật nghiêm (cũng gọi Hậu nghiêm).
5. Kinh Như Lai xuất hiện công đức trang nghiêm.
6. Kinh Đại thừa A tỳ đạt ma.

b. Về luận: có 11 bộ

1. Bách Pháp môn luận - Thế Thân.
2. Ngũ Uẩn luận - Thế Thân.
3. Hiền Dương thánh giáo luận - Vô Trước.
4. Du Già sư địa luận - Bồ tát Di Lặc (đây là bộ gốc, mười bộ còn lại gọi là chi luận, lấy từ Du già luận).
5. Nhiếp Đại thừa luận - Vô Trước.
6. A Tỳ đạt ma tạp tập luận - Vô Trước.
7. Biện Trung biện luận - Di Lặc.
8. Nhị Thập duy thức luận - Thế Thân.
9. Tam Thập duy thức luận - Thế Thân.
10. Đại Thừa trang nghiêm kinh luận - Di Lặc.
11. Phân Biệt du già luận - Di Lặc.

5. Sự phát triển và truyền thừa:

5.1. Phát triển và truyền thừa ở Ấn Độ

Thời đức Phật còn tại thế, người ta đã từng giảng dạy nhiều về Duy thức, trong nhiều bộ kinh như: Lăng già, Giải thâm mật, Đại thừa A tỳ đạt ma...

Khoảng 900 năm sau Phật Niết bàn, có Vô Trước cảm thương sự suy tàn của Phật giáo Đại thừa, nên vận thần thông lên cung trời Đâu Suất, cầu thỉnh đức Di Lặc. Đức Di Lặc giảng xuống Trung Ấn Độ,

thuyết minh năm bộ luận: Du giả sư địa, Biện trung biện, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Kim cang bát nhã, Phân biệt du giả.

Vô Trước căn cứ vào đây mà thành lập các bộ luận sau đây để phát huy nghĩa lý Duy thức.

- Hiền dương thánh giáo.
- A Tỳ đạt ma tạp luận.
- Nhiếp Đại thừa.

Sau Vô Trước có người em là Thế Thân cũng trước tác các bộ luận để giải thích thêm về nghĩa lý Duy thức.

- Nhị Thập duy thức tụng.
- Tam Thập duy thức tụng.
- Đại thừa bách pháp minh môn.

Nhất là bộ Tam Thập tụng, Duy thức tông thịnh hành từ đây.

Thế Thân là tác giả bộ đại luận Câu xá, là bộ luận lừng danh của hệ tư tưởng Nhất Thiết hữu bộ (Tiểu thừa). Sau khi sáng tác xong bộ luận này, Thế Thân theo anh sang phục vụ cho tư tưởng Pháp Tướng duy thức Đại thừa.

Với bộ Tam Thập tụng, Duy thức chính thức mở màn cho trường phái Pháp tướng Duy thức của Đại thừa, mà Vô Trước là người gióng lên tiếng chuông báo hiệu. Do sự liên hệ gốc ngọn đó, mà trường phái Duy thức còn có tên là trường phái Du giả.

Vô Trước và Thế Thân có công lớn trong việc chuyển hướng Pháp tướng A tỳ đạt ma của Tiểu thừa

sang Pháp tướng Duy thức của Đại thừa. Muốn làm việc này hai ngài đã đưa ra những tư tưởng mới về thức Mạt na, về ba tánh, ba vô tánh; đặc biệt là Alaya với ba lớp năng biến. Pháp tướng của Tiểu thừa chỉ đưa ra sáu thức và đóng khung trong phạm vi hẹp sáu thức; nên tư tưởng Tiểu thừa chỉ trình bày được phần tâm lý mặt tầng, mà chưa soi thấu mặt đáy của tâm hồn con người. Pháp tướng Đại thừa, với tư tưởng Alaya, ba tự tánh, ba vô tánh; hai ngài đã len lỏi vào tận thế giới vô thức của con người; và từ đó hai ngài đã giải bày các hiện tượng tâm lý diễn biến bên trong nội tâm sâu kín của chúng sanh một cách hợp lý.

Về sau các đệ tử của Thế Thân bắt đầu là Hộ pháp (Dharmapala), rồi tiếp đến có các luận sư như Đức Tuệ, An Tuệ, Thân Thắng, Hoan Hỷ, Tịnh Nguyệt, Hỏa Biện, Tối Thắng Tử, Trần Na, Giới Hiền... trước sau có mười vị kế tiếp nhau hoàn thành sự nghiệp còn dở dang của thầy mình.

Mười vị luận sư này, vị nào cũng đều có những đóng góp xuất sắc, phát huy được tinh nghĩa của Pháp tướng Duy thức trong nhiều khía cạnh khác nhau.

5.2 Truyền thừa ở Trung Hoa

Vào thế kỷ thứ 7 đời Đường, ngài Huyền Trang du học Ấn Độ. Sang đây Huyền Trang thọ giáo với ngài Giới Hiền tại Đại học Phật giáo Ấn Độ Nalanda. Học viện Nalanda lúc bấy giờ đang là thời kỳ toàn thịnh. Ở đây lại có ba trường phái lớn của Phật giáo Đại thừa - trường phái Trung quán của truyền thống Long

Thọ, trường phái Du già của truyền thống Vô Trước - Thế Thân và trường phái Như Lai tạng của Mật giáo mới chớm nở. Cả ba trường phái ganh đua nhau, phát huy tận cùng tinh yếu của trường phái mình. Giám đốc học viện Nalanda lúc bấy giờ là ngài Giới Hiền (Silabhadra), là long tượng của phái Du già.

Tại đây Huyền Trang tóm thâu tinh yếu của Du già qua Tam thập tụng và các luận phẩm của mười luận sư. Sau khi về nước Huyền Trang đem hết tất cả tác phẩm trên dịch ra Hán và góp chung tất cả lại dưới một danh xưng mới là Thành duy thức luận.

Dịch xong Huyền Trang đem truyền dạy cho học trò. Trong số đó có đệ tử xuất sắc là Khuy Cơ. Khuy Cơ đem chép lời của thầy và tạo thành bộ “*Duy thức thuật ký*” và nhiều bộ luận khác nhằm triển khai Duy thức. Về sau còn có các luận sư: Huệ Chiếu, Trí Châu, Như Lý, Đạo Ấp... cùng nhau truyền thừa làm sáng tỏ duy thức.

PHẦN II

BÁT THỨC QUY CỬ TỤNG

- Dịch từ Phạn ra Hoa ngữ: Huyền Trang
- Việt dịch và giải: Tỷ kheo Thiện Hạnh

I. Giải thích đề luận

Bát thức: tám thức: nhãn thức, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạng na, Alaya thức.

Sáu thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý) căn cứ vào căn mà đặt tên. Chẳng hạn như căn cứ vào nhãn căn mà đặt tên là nhãn thức (cái biết của mắt).

Mạng na thức (hay còn gọi là thức thứ bảy) thường duyên kiến phần của Alaya thức và chấp làm ngã. Vì vậy Mạng na thức thường có bốn căn bản phiền não theo sát, đó là: si, kiến, mạn, ái gọi là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái nên Mạng na thức còn gọi là nhiễm ô thức.

Alaya thức (còn gọi là thức thứ tám), ngoài nghĩa tàng thức còn có ý nghĩa là “*vô một thức*”, vì công năng của nó là giữ gìn chủng tử các pháp không để bị mai một mất đi.

Quy cử: theo nghĩa từ nguyên:

Quy: là dụng cụ để vẽ hình tròn (Compas). Cử: là dụng cụ để vẽ hình vuông (Équerre). Quy là để cho vật có hình tròn, thật tròn. Cử là để làm cho vật có hình vuông, thật vuông.

Quy củ theo nghĩa bóng là quy tắc, phép tắc khuôn khổ, là nề nếp chừng mực; đâu ra đó không lẫn lộn. Một ngôi nhà được sắp đặt vật dụng, có ngăn nắp trật tự, cũng được gọi là ngôi nhà có quy củ. Một tổ chức có những sinh hoạt theo một nề nếp nhất định có chừng mực, có phép tắc gọi là tổ chức có quy củ.

Nay hành tướng sinh hoạt của mỗi một thức trong tám thức, đối với cảnh, lượng, tánh, giới, địa... mặc dù không giống nhau nhưng đều theo một khuôn khổ phép tắc nhất định, chuẩn mực, có nề nếp không lẫn lộn, nên có tên gọi là “Bát thức quy củ”.

Tụng: tụng là chuyển âm từ Phạn ngữ Gia tha (Kệ đà) hay Geya (Kỳ da). Đây là thể văn trong 12 thể loại thuyết pháp của đức Phật, gọi là Thập nhị bộ kinh.

Về hình thức, tụng tương tự như thể thơ nhưng không phải thơ, vì không cần phải gieo vần. Một bài tụng, số câu gồm 4 câu, nhưng có khi cả 100 câu. Số chữ từ 3 - 8 chữ tùy theo người trước tác.

Về nội dung, tụng mang nội dung là một lời, một bài văn để ca ngợi xưng tán công đức Phật, Bồ tát hoặc để dẫn ý chính của một kinh, một thời kinh, để người nghe dễ nhớ dễ cảm hóa.

Trong 12 thể loại kinh mà đức Phật dùng để thuyết pháp, có hai thể loại được gọi là tụng:

1. Ứng tụng, trùng tụng: tiếng Phạn là Kỳ da (Geya). Lặp lại một kinh hay một đoạn kinh đã nói cho người nghe dễ nhớ.

2. Phúng tụng: tiếng Phạn là Kệ đà, Già đà (Giatha), tức chỉ tứ cú kệ trong các kinh, dùng để nêu tinh yếu của kinh, một thời kinh.

Như vậy, Bát thức quy củ tụng là những bài tụng nói về hành tướng sanh hoạt và sự liên hệ của tám thức đối với cảnh, lượng, tánh, giới, địa... tuy không đồng nhưng đều có một nề nếp, chuẩn mực nhất định không lẫn lộn.

II. Tác giả và xuất xứ

Do Huyền Trang lựa chọn và rút ra những điểm tinh yếu về Duy thức trong bộ đại luận Thành duy thức (cũng do Huyền Trang dịch ra từ tiếng Phạn), rồi làm ra thành 48 câu tụng nói về tiến trình sanh hoạt của tám thức, để người sơ cơ có tìm hiểu Duy thức dễ nhớ.

III. Nội dung chính

Bốn tám câu tụng được phân làm bốn chương, mỗi chương 12 câu như sau:

a. Mười hai câu tụng đầu: nói về hành tướng sanh hoạt của năm thức trước và quá trình năm thức trước chuyển thức thành trí.

b. Mười hai câu tụng tiếp: nói về hành tướng sanh hoạt của đệ lục ý thức và quá trình chuyển thức thành trí.

c. Mười hai câu tụng tiếp: nói về hành tướng sanh hoạt của thức Mạt na và quá trình chuyển thức thành trí.

d. Mười hai câu tụng cuối: nói về hành tướng sanh hoạt của thức Alaya và quá trình chuyển thức thành trí.

IV. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I **Năm thức trước**

Hành tướng sanh hoạt của năm thức trước và quá trình chuyển thức thành trí

Tụng văn

性境現量通三性
眼耳身三二地居
遍行別境善十一
中二大八貪嗔癡

五識同依淨色根
九緣八七好相鄰
合三離二觀塵世
愚者難分識與根

變相觀空唯後得
果中猶自不詮真
圓明初發成無漏
三類分身 息苦輪

Phiên âm:

Tánh cảnh hiện lượng thông tam tánh,
Nhãn nhĩ thân tam nhị địa cư.
Biến hành biệt cảnh thiện thập nhất,
Trung nhị đại bát tham sân si.
Ngũ thức đồng y tịnh sắc căn,
Cửu duyên bát thất hảo tương lân.
Hiệp tam ly nhị quán trần thể,
Ngu giả nan phân thức dự căn.
Biến tướng quán không duy hậu đắc,
Quả trung do tự bất thuyên chân.
Viên minh sơ phát thành vô lậu,
Tam loại phân thân tức khổ luân.

Việt dịch:

*Tánh cảnh, hiện lượng và thông gồm ba tánh,
Lên sơ thiên nhị địa, chỉ còn lại ba thức (nhãn, nhĩ và thân).*

Hai trung tùy, tám đại tùy và ba căn bản phiền não (tham, sân si),

Năm thức trước đều nương tịnh sắc căn.

Nhãn thức có 9 duyên, nhĩ 8; tỷ, thiệt thân mỗi thức có 7 duyên hòa hợp mới sanh khởi.

Tỷ, thiệt và thân thức phải hiệp với trần mới duyên (phân biệt) được cảnh. Còn hai thức nhãn và nhĩ phải cách xa trần mới phân biệt được cảnh.

Hàng phàm phu nhị thừa, không phân biệt được giữa thức và căn.

Năm thức trước đối với các pháp hữu tướng, phải nhờ hậu đắc trí quán chiếu để thấy rõ chúng đều là pháp vô tướng.

Hậu đắc trí, trong quả vị còn chưa trực tiếp duyên được chân như.

Đến lúc thức thứ tám chuyển thành đại viên cảnh trí, thì năm thức trước mới được thành vô lậu, nên có thể hiện ba loại thân để cứu giúp chúng sanh thoát khổ sanh tử luân hồi.

Giải thích:

Đây là mười hai câu tụng đề cập đến hình thức sanh hoạt của năm thức trước và cách thức mà các thức này chuyển thành trí.

Câu 1: “*Tánh cảnh hiện lượng thông tam tánh*”.

性境現量通三性

Câu tụng đề cập đến cảnh, lượng và tánh của năm thức trước.

□ Tánh cảnh: là một trong ba cảnh: tánh cảnh, độc ảnh cảnh và đới chất cảnh. Tánh có nghĩa là thật, không thay đổi. Tánh, cảnh thật trước mắt, là thật tánh của vạn vật. Cảnh trần còn nguyên vẹn bản chất, chưa hề qua một sát na phân biệt của ý thức.

Năm thức trước, khi duyên (tiếp xúc) cảnh, phải duyên với tánh cảnh.

□ Hiện lượng: là một trong ba lượng: hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng. Hiện là hiển hiện, lượng là lượng đạt, so lường sự vật, hiện tượng là nhận diện sự vật bằng trực giác trong giây phút hiện tại, mà chưa phân biệt màu sắc, tên tuổi, chủng loại của sự vật.

Hiện lượng có ba nghĩa:

1. Hiện tại chứ không phải là quá khứ hay vị lai.
2. Hiện hiện chứ không phải là chủng tử.
3. Hiện hữu chứ không phải là pháp vô thể.

Hiện lượng, đương khi năm căn tiếp xúc năm trần không cần phải lượng đạt, suy nghĩ, không cần phân biệt mà chỉ nhận thức sự vật trước mắt một cách trực giác chưa qua ý thức phân biệt.

Năm thức trước, khi lượng đạt sự vật, chỉ có hiện lượng.

□ Thông tam tánh: năm thức trước mang đầy đủ ba tính chất: thiện, ác và vô ký. Năm thức trước tự nó không thiện không ác, nhưng khi duyên cảnh thì có sự phối hợp của ý thức dẫn dắt tự loại chủng tử của nó, nên mới có thiện có ác. Hay nói cách khác năm thức trước có công năng tự giúp cho ý thức tạo nghiệp thiện, ác. Nếu cùng các tâm sở thiện như tín, tầm, quý... tương ưng (hợp) thì nó thuộc tánh thiện. Nếu cùng các tâm sở bất thiện như tham, sân, si... tương hợp, thì nó thuộc tánh ác. Nhưng nếu nó cùng các tâm sở thiện, bất thiện tương hợp thì nó thuộc tánh vô ký. Cho nên tụng nói “*thông tam tánh*”.

Câu 2: “*Nhãn nhĩ thân tam nhị địa cư*”

眼耳身三二地居

Bài tụng này đề cập đến giới và địa của năm thức trước.

□ Nhãn nhĩ thân tam: là chỉ ba thức nhãn thức, nhĩ thức và thân thức.

□ Nhị địa: tức chỉ địa thứ hai trong chín địa. Ở cõi sắc (sắc giới) có bốn địa, địa thứ hai có tên gọi là Ly sanh hỷ lạc địa.

Nói cho đủ là tam giới cửu địa, như sau:

1. Dục giới: có một địa - Ngũ thú tạp cư địa (sơ địa)

2. Sắc giới: có bốn địa:

Sơ thiên: Ly sanh hỷ lạc địa (nhị địa).

Nhị thiên : Định sanh hỷ lạc địa (tam địa).

Tam thiên : Ly hỷ diệu lạc địa (tứ địa)

Tứ thiên : Xả niệm thanh tịnh địa (ngũ địa).

3. Vô sắc giới có bốn địa:

- Không vô biên xứ (lục địa)

- Thức vô biên xứ (thất địa)

- Vô sở hữu xứ (bát địa)

- Phi tưởng phi phi tưởng xứ (cửu địa).

Như vậy câu tụng này đề cập đến giới và địa của năm thức trước. Giới là sắc giới, địa là nhị địa, có tên là ly sanh hỷ lạc địa.

Lên cõi sắc, thuộc sơ thiên nhị địa (ly sanh hỷ lạc). Trong năm thức trước, chỉ còn lại ba thức hoạt động mà thôi, đó là nhãn thức, nhĩ thức và thân thức. Còn hai thức tỷ và thiệt không còn tác dụng nữa.

Vì ở Dục giới là Ngũ thú tạp cư địa, là cõi đoàn thực cho nên đầy đủ cả năm thức trước hoạt động. Khi sanh lên sắc giới sơ thiên. Ly sanh hỷ lạc địa, là cõi không còn đoàn thực nữa, nên hai thức Tỷ và Thiệt thức không còn sanh khởi. Đoàn thực lấy hương, vị, xúc làm thể. Đoàn thực không còn nên hai

thức tử và thiết không sanh khởi, vì vậy tụng nói
“*nhãn nhĩ thân tam nhĩ địa cư*”.

Câu 3 và 4: “*Biến hành biệt cảnh thiện thập nhất
Trung nhị đại bát tham sân si*”.

變行別境善十一
中二大八貪瞋癡

Hai câu tụng trên đây đề cập đến 34 tâm sở của năm thức trước. Tâm sở nói cho đủ là tâm sở hữu pháp, là những pháp sở hữu của tâm vương, tùy thuộc của tâm vương. Chúng luôn luôn nương nơi tâm vương mà sanh khởi, cùng với tâm vương tương ưng và lệ thuộc vào tâm vương, như của cải vật chất thuộc của mình, gọi là ngã sở. Tâm sở có 6 vị gồm 51 món.

Năm thức trước đối với 6 vị tâm sở, chỉ vắng mặt tâm sở bất định, còn năm vị khác đều hiện diện và tương ưng với 5 thức trước.

Tụng 3, ba vị tâm sở: 5 biến hành, 5 biệt cảnh và 11 thiện; gồm 21 tâm sở (biến hành biệt cảnh thiện thập nhất).

Tụng 4, hai vị tâm sở: 2 trung tùy và 8 đại tùy phiền não và 3 căn bản phiền não, gồm 13 tâm sở (trung nhị đại bát tham sân si).

Như vậy, trong 51 tâm sở tương ưng với 5 thức trước. Câu 3: 21 tâm sở và câu 4: 13 tâm sở. Cộng thành 34 tâm sở.

Câu 5: “*Ngũ thức đồng y tịnh sắc căn*”.

五識同依淨色根

Năm thức trước có được là do nương vào căn. Có nghĩa năm thức nương vào năm căn (nhãn căn, nhĩ căn... thân căn) mà có tên. Căn có hai loại: Tịnh sắc căn và phù (giúp đỡ) căn trần. Phù căn trần do tứ đại chủng (đất, nước, gió, lửa) tạo thành, chúng có hình thù có thể nắm bắt, có thể thấy, thuộc về hiện tượng giới. Phù căn trần thuộc thô sắc, có nhiệm vụ giúp đỡ cho chính căn, tức tịnh sắc căn.

Tịnh sắc căn, còn gọi là thắng nghĩa căn, là căn thanh tịnh thù thắng vì chúng nương vào cảm giác tinh tế bên trong, không nhìn thấy, không thể nắm bắt, thuộc bản thể giới. Tịnh sắc căn thuộc tứ đại chủng thanh tịnh, tinh tế, thuộc tế sắc.

Tịnh sắc căn, là trung khu thần kinh. Mỗi giác quan đều có một trung khu thần kinh ở não bộ điều khiển. Các trung khu hoạt động tốt, thì các giác quan mới hoạt động được. Chẳng hạn như: Trung khu thần kinh thị giác, điều khiển mắt quan sát sắc trần, cho ta nhãn thức. Cho đến trung khu thần kinh thính giác điều khiển tai nghe...

Các trung khu này gọi là căn, tức tịnh sắc căn. Các căn này là căn vật lý, vì nó nằm ở hệ thần kinh mỗi người.

Nay tụng nói “*đồng y tịnh sắc căn*”, là để nói năm thức trước đều không phải nương phù căn trần mà nương tịnh sắc căn.

Như trên đã nói, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân năm thức này căn cứ vào năm căn nên mới có sự nhận thức rõ ràng phân minh.

Nếu nhãn căn biến chất, biến khác đi thì nhãn thức cũng theo đó mà biến.

Ví dụ: Mắt bị bệnh nhìn màu xanh ra màu vàng. Đây không phải do cảnh vật xấu mà do mắt bị tổn thương, bị bệnh nên làm cho nhãn thức nhận cảnh biến màu xanh thành màu vàng.

Cho nên năm thức trước nương vào căn mà có tên: Nhãn thức, nhĩ thức...

Câu 6: “*Cửu duyên bát thức hảo tương lân*”.

九緣八七好相鄰

Câu tụng này đề cập đến năm thức trước cần phải có sự kết hợp với các duyên (các điều kiện), tùy trường hợp của mỗi thức mới hiện khởi được.

Duyên: có chín duyên - không (không gian), minh (ánh sáng), căn, cảnh, tác ý, phân biệt ý, nhiễm tịnh ý, căn bản ý, chủng tử ý. Nhưng mỗi mỗi thức trong tám thức đều có một số duyên không đồng đều.

Chín duyên giải rõ như sau:

1. Không: hư không, không gian, khoảng cách giữa căn và trần.
2. Minh: ánh sáng.
3. Căn: tức các căn: nhãn căn, nhĩ căn...
4. Cảnh: tức các trần cảnh: sắc trần, thanh trần...

5. Tác ý: tâm sở tác ý, một trong năm tâm sở biến hành (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư).

6. Phân biệt ý: tức ý thức thứ sáu làm chỗ nương tựa, phân biệt cho các thức.

7. Nhiệm tịnh ý: tức chỉ thức thứ bảy (Mạt na), làm chỗ nương nhiệm hay tịnh cho các thức.

8. Căn bản ý: tức chỉ thức thứ tám (Alaya), cất giữ chủng tử các pháp.

9. Chủng tử ý: tức các tập khí thân sanh ra các pháp.

Tụng nói “*cửu duyên*”, là chín duyên, tức chỉ nhãn thức có đủ 9 duyên. “*Bát*”, là tám duyên, chỉ nhĩ thức có tám duyên (trừ minh), vì lỗ tai không cần ánh sáng, trong bóng tối tai vẫn nghe được. “*Thất*” là bảy duyên, chỉ ba thức còn lại là tỷ, thiệt và thân, mỗi thức chỉ có bảy duyên (không duyên và minh duyên), vì lưỡi thì không cần khoảng cách không gian và cũng không cần ánh sáng, vẫn biết được vị mặn, ngọt... mũi, thân cũng vậy, không cần “*không*” và “*minh*”.

Do ý thức có tác dụng phân biệt rất mãnh liệt; do thức thứ bảy và thức thứ tám hiện hành thường xuyên, nên ba thức này đều làm chỗ nương tựa cho năm thức trước.

Như vậy, nhãn thức đủ 9 duyên, nhĩ thức 8 duyên và tỷ, thiệt, thân ba thức, mỗi thức 7 duyên. Nên tụng nói “*cửu duyên bát thất hảo tương liên*”.

Câu 7: “*Hiệp tam ly nhị quán trần thế*”.

合三離二觀塵世

Câu tụng này đề cập đến điều kiện “*hiệp*” và “*ly*” khi căn của 5 thức trước, tiếp xúc với đối tượng trần cảnh. 3 căn hợp (tỷ, thiệt, thân), 2 căn ly (nhãn và nhĩ).

▢ Hiệp: là gần kề, sát. Nghĩa là khi căn và trần tiếp xúc nhau phải gần kề nhau, sát nhau, không có khoảng hở giữa căn và trần. Chẳng hạn, Thiệt căn tiếp xúc với Vị trần phải gần kề nhau, sát nhau, không có khoảng hở giữa căn và trần, Thiệt thức mới sanh khởi (lưỡi và đường hay muối).

▢ Ly: là cách xa nhau, hở nhau, có khoảng cách giữa căn và trần, thức mới có điều kiện sanh khởi. Nhãn căn khi tiếp xúc với Sắc trần cách xa nhau có khoảng cách hở ở giữa, thì Nhãn thức mới sanh khởi (con mắt và dòng chữ).

▢ Hiệp tam: trong năm thức trước, có thức nhờ có điều kiện không có khoảng cách giữa căn và trần (hiệp), ba thức đó mới sanh khởi. Đó là 3 thức Tỷ, Thiệt và Thân thức (Tỷ căn và Hương trần, Thiệt căn và Vị trần, Thân căn và Xúc trần phải gần kề nhau).

▢ Ly nhị: còn lại hai thức nhãn và nhĩ, khi Nhãn căn tiếp xúc với Sắc trần, phải có khoảng cách xa nhau (ly) thì Nhãn thức mới sanh khởi được. Nhĩ thức cũng vậy (Nhãn căn và Sắc trần, Nhĩ căn và Thanh trần, phải cách xa nhau).

Như vậy trong năm thức trước tỷ, thiết và thân ba thức hiệp, sát với trần cảnh; nhãn, nhĩ hai thức “ly”, cách hờ với trần mới nhận thức được đối tượng trần cảnh. Cho nên tụng nói “*Hiệp tam ly nhị quán trần thế*”.

Câu 8: “*Ngu giả nan phân thức dục căn*”.

愚者難分識與根

Câu tụng đề cập đến hàng Tiểu thừa ngu pháp Thanh văn không biết căn và thức đều có chủng tử và hiện hạnh, vì căn và thức hỗ tương sanh khởi.

□ Ngu giả: chỉ Thanh văn và Duyên giác. Hai hạng này đối với tâm thức, chưa nghiên cứu tường tận. Họ chỉ căn cứ vào sáu thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiết, thân, ý) và ba độc (tham, sân, si) để đánh giá căn bản thiện, ác, nhiễm tịnh. Họ không biết ngoài sáu thức còn có thức thứ bảy và thức thứ tám; không biết tự mỗi thức đều có bốn phần, kiến phần, tướng phần, chứng phần, chứng tự chứng phần. Và lại cũng không biết tiếp xúc (chiếu) cảnh là bốn phần của căn, mà liễu (liễu cảnh) là bốn phần của thức.

Lại nữa Thanh văn Duyên giác trí cạn, tâm thô, sở tri chướng chưa trừ, nên đối với các pháp không rõ; không tin vào giáo nghĩa sâu xa của Đại thừa, không tin nhất thiết duy tâm, vạn pháp duy thức, cho nên tụng nói “*Ngu giả nan phân thức dục căn*”.

Tám câu tụng vừa trình bày, là hành tướng sanh hoạt của năm thức nương vào hữu lậu chủng tử mà

thành thức. Bốn câu còn lại sau đây, nói đến quá trình của năm thức trước nương vào vô lậu chủng tử mà tu tập chuyển hóa năm thức trước thành trí, gọi là “*thành sở tác trí*” (làm thành tựu mọi lợi ích cho chúng sanh).

Câu 9: “*Biến tướng quán không duy hậu đắc*”.

變相觀空唯後得

Đây là câu tụng nói về năm thức trước hết mê vọng thì thấy được chân như.

□ **Biến tướng:** biến là chuyển biến, tướng là tướng phần. Năm thức trước thuộc về tướng phần; nghĩa là thân (khác với sở) tướng phần của tám thức. Khi năm thức chuyển thì các tướng phần rời theo vọng trần, nhận vọng làm chân. Nhưng khi năm thức đã chuyển (nghĩa là không còn là tướng phần của tám thức) thì nó được gọi là tánh phần của tám thức, và biến thành tướng phần của chân như.

□ **Quán không:** quán là kiến phần năng duyên, không là chân như sở duyên. Quán không, nghĩa là năm thức hết vọng thấy không (chân không diệu hữu), cũng tức là thực tánh của Duy thức.

“*Biến tướng quán không*”: là một phương pháp tu quán. Năm thức trước, khi tu quán về ngã không và pháp không thì đối trước các pháp hữu tướng, hành giả phải quán chiếu sâu sắc để nhận thức được nó là không. Như vậy có nghĩa là hành giả trước hết phải thực tập quán chiếu, để chuyển biến các pháp hữu

tướng thành các pháp vô tướng. Như vậy, pháp tu quán mới thành tựu. Nên tụng nói “*biến tướng quán không*”.

Phương pháp tu quán “*biến tướng quán không*” này theo nghĩa hẹp thì chỉ sử dụng cho năm thức trước. Nhưng theo nghĩa rộng thì đều sử dụng cho cả tám thức.

Tâm hành giả cứ trong mỗi niệm “*biến tướng quán không*”, mỗi niệm chuyển thành trí; mỗi niệm “*biến tướng quán không*”, là mỗi niệm chuyển thành trí. Cứ như thế mà quán, chuyển... chuyển cho đến cuối cùng năm thức trước chuyển thành hậu đắc trí. Khi năm thức trước đã thành tựu hậu đắc trí, thì từ đây, chỗ nào, cái gì cũng đều thấy không, và bây giờ không còn gì mà chuyển nữa.

Hậu đắc trí, là đối với căn bản trí mà nói, cảnh và trí không khác, không khởi phân biệt, là căn bản trí. Phân biệt tất cả sự sai biệt của các tướng, tuệ chiếu phân minh là hậu đắc trí.

Hậu đắc trí khi duyên chân như, quăng giỡn còn bị trở ngại bởi pháp hữu tướng. Cho nên trước phải đập phá các pháp hữu tướng đó, biến nó thành vô tướng, mới khế hợp với chân như. Đây là trạng huống của “*biến tướng quán không*”.

Khi duyên chân như:

Căn bản trí: trực tiếp duyên thẳng bản thể chân như.

Hậu đắc trí: gián tiếp mà duyên, còn phải biến tướng mà duyên.

Căn bản trí: xưa nay đã có.

Hậu đắc trí: phải tu quán mới có.

Câu 10: “*Quả trung do tự bất thuyên chân*”.

果中猶自不詮真

Câu tụng đề cập đến hiệu lực của hậu đắc trí.

Chữ “*Thuyên*” trong câu tụng có nghĩa là đủ, đầy đủ. Chữ “*Chân*” là chân như.

Năm thức trước, khi đã chuyển thành trí, tức là thành vô lậu thức. Năm thức vô lậu này, không những có ở trong nhân địa, đã không đầy đủ tánh chân như, không thân duyên chân như, mà ngay cả trong quả vị, năm thức vô lậu này cũng không mang đầy đủ tính chất chân như.

Câu tụng này của ngài Hộ Pháp, nhằm phản bác thuyết của An Huệ. An Huệ lý luận rằng kiến phần và tướng phần thuộc biến kế sở chấp tánh. Tự chứng phần thì thuộc y tha khởi tự tánh. Do đó, khi đã chứng quả Phật thì không còn biến kế sở chấp mà chỉ còn tự chứng phần duyên thắng chân như, chứ không còn kiến phần, tướng phần nữa.

Cho nên Hộ Pháp mới bác rằng, ở quả vị (hậu đắc trí) còn không duyên thắng chân như (còn tự không gọi là chân).

Ngài An Huệ cốt chỉ rõ rằng, Phật không duyên với hai tướng (kiến phần, tướng phần). Nhưng nếu nói, chỉ có tự chứng phần mà không có kiến phần và tướng phần thì không đúng. Vì tự chứng phần chỉ là sự dung hợp làm một của kiến phần và tướng phần. Không thể có tự chứng phần ngoài kiến, tướng được. Mà phải chính từ nơi kiến, tướng hai phần đối diện mà trực nhận song không chân như, nên Hộ Pháp đã dùng đạo lý này để phản bác An Huệ (như cha, mẹ và con).

Câu 11: “*Viên minh sơ phát thành vô lậu*”.

圓明初發成無漏

Câu tụng đề cập đến sự liên hệ mật thiết của năm thức trước với thức thứ tám (Alaya).

□ Viên minh: chỉ Đại viên cảnh trí, trí sáng và tròn như một bức gương lớn, là quả vị Phật.

□ Sơ phát: Có nghĩa là nghiệm nhiên, rõ ràng, hiện tiền.

□ Thành vô lậu: là chỉ năm thức trở thành vô lậu thức.

Đến quả vị Phật, đệ bát thức chuyển thành vô lậu bạch tịnh thức, thì những tâm sở tương ưng, kết đồng với thức thứ tám, chuyển thành Đại viên cảnh trí, nghiệm nhiên hiện tiền, thì năm thức trước, vốn có rất nhiều quan hệ với thức thứ tám, cũng trở thành vô lậu, tức thành “*thành sở tác trí*”.

Câu 12: “*Tam loại phân thân tức khổ luân*”.

三類分身息苦輪

Câu tụng nói đến sự diệu dụng của năm thức trước khi đã chuyển thành trí, tức “*Thành sở tác trí*”, thì phân thân độ sanh.

□ Phân thân: một thân chia làm trăm ngàn phần, một phần gọi là một phân thân. Phật chỉ có một, cũng như mặt trời chỉ có một. Đứng bất cứ ở đâu ta cũng chỉ thấy một mặt trời.

Những hạt sương mai đọng lại trên ngọn cỏ, đều phản ánh toàn bộ ánh sáng mặt trời. Mỗi ánh sáng lóng lánh đầu ngọn cỏ, là một phân thân của mặt trời, và phân thân ấy đầy đủ những đặc tính của mặt trời.

Lúc còn sương, chúng ta thấy một mặt trời to trên cao và vô số mặt trời nhỏ dưới đất. Sương tan thì những mặt trời nhỏ ấy đi đâu? Không đi đâu cả. Sương là hình tướng không còn, nhưng ánh sáng giác, ánh sáng tự tánh của mỗi giọt thì nguyên vẹn, đầy đủ ở mặt trời bất di dịch, bất sanh diệt, như nghe và tánh nghe.

□ Tam loại phân thân: Phật có ba thân: Pháp thân, báo thân, hóa thân.

1. Pháp thân (Dharmakya): tức pháp lý vũ trụ được nhân cách hóa.

2. Báo thân (samghosakaya): kết quả đem lại do công năng tu hành từ nhiều kiếp quá khứ.

3. Ứng thân (Nirmanakaya) hay còn gọi ứng hóa thân: thân xuất hiện ở thế gian, có nhân cách và mọi đặc tính của một con người, thành đạt, giác ngộ và tùy cơ ứng hóa độ sanh.

Ba loại thân ở câu tụng này là chỉ hóa thân, còn gọi ứng hóa thân. Đức Phật tùy căn cơ, trình độ chúng sanh có cao có thấp, thăng liệt nên phân làm ba loại hóa thân để độ sanh:

1. Đại hóa thân: thân cao 1000 trượng, để giáo hóa hàng thập địa Bồ tát, tứ gia hạnh vị (noãn, đảnh, nhĩ, thể đệ nhất).

2. Tiểu hóa thân: thân cao một trượng sáu, để giáo hóa hàng Đại thừa Bồ tát, tam tư lương vị (mười trú, mười hạnh, mười hồi hướng) và hàng nhị thừa phàm phu để chuyển Tứ đế pháp luân.

3. Tùy loại hóa thân: chư Phật vì sự nghiệp làm thành tựu cho tất cả chúng sanh, nên biến hóa vô lượng tùy loại hóa thân, để giáo hóa hàng tam thừa, lục thú chúng sanh đều được hóa độ.

Ba loại hóa thân trên đây, nhằm chấm dứt khổ đau, phiền muộn đang vây bủa chúng sanh trong ba cõi sáu đường. nên tụng nói “*Tam loại phân thân tức khổ luân*”.

CHƯƠNG II

Tụng về thức thứ sáu

**Hành tướng sanh hoạt của thức thứ sáu
và quá trình chuyển thức thành trí.**

Tụng văn:

三性三量通三境

三界輪時易可知
相應心所五十一
善惡臨時別配之

性界受三恆轉易
根隨信等總相連
動身發語獨為最
引滿能招業力牽

發起初心歡喜地
俱生猶自現纏眠
遠行地後純無漏
觀察圓明照大千

Phiên âm:

Tam tánh tam lượng thông tam cảnh,
Tam giới luân thời dị khả tri.
Tương ưng tâm sở ngũ thập nhất,
Thiện ác lâm thời biệt phối chi.

Tánh giới thọ tam hằng chuyển dịch,
Căn tùy tín đẳng tổng tương liên.
Động thân phát ngữ độc vi tối,
Dẫn mãn năng chiêu nghiệp lực khiên.

Khởi phát sơ tâm hoan hỷ địa,
Câu sanh do tự hiện triền miên.
Viễn hành địa hậu thuần vô lậu,
Quan sát viên minh chiếu đại thiên.

Viết dịch:

*Đệ lục thức đủ ba tánh, ba lượng, ba cảnh,
Tạo nhân thọ quả luân chuyển ba cõi.
Đệ lục thức tương ứng với cả 51 tâm sở,
Khi đệ lục thức khởi niệm thiện, niệm ác đều có
riêng các tâm sở thiện, ác phối hợp sanh khởi.*

*Đệ lục thức đối với ba tánh, ba cõi ba thọ luôn luôn
thay đổi.*

*Các tâm sở căn bản phiền não, tùy phiền não,
thiện... luôn luôn bám sát không rời.*

*Động thân, phát lời tạo thiện, tạo ác... đệ lục thức
thủ vai trò tối hệ trọng.*

*Đệ lục thức tạo dẫn nghiệp, mãn nghiệp, chiêu
cảm quả báo dấy dẫn mai sau.*

*Đến khi sơ tâm phát khởi chứng hoan hỷ địa (sơ
địa),*

*Thời gian này, câu sanh ngã pháp chấp vẫn còn
tồn tại tiềm tàng.*

*Lên viển hành địa (địa thứ bảy trong mười địa) về
sau thức này mới thuần vô lậu.*

*Đệ lục thức chuyển thành diệu quan sát trí, chiếu
khắp ba ngàn đại thiên thế giới tùy cơ độ sanh.*

Giải thích:

Đây là mười hai câu tụng, thuyết minh về đệ lục ý thức. Tám câu đầu đệ lục thức nương chủng tử hữu lậu mà thành thức (phân biệt). Bốn câu cuối, nói về thức thứ sáu nương chủng tử vô lậu mà chuyển thành trí.

Câu 1: “*Tam tánh tam lượng thông tam cảnh*”.

三性三量通三境

Tụng đề cập tánh, lượng và cảnh của thức thứ sáu. Thức thứ sáu thông cả ba tánh, ba lượng và ba cảnh.

Về tánh, thức thứ sáu đầy đủ ba tánh: thiện, ác và vô ký. Thức thứ sáu khi khởi niệm thiện, thuộc tánh thiện; khi khởi niệm bất thiện, thuộc tánh ác; khi không khởi niệm thiện hay bất thiện, thuộc tánh vô ký.

Về lượng, thức thứ sáu có đủ ba lượng - hiện lượng, tỷ lượng và phi lượng.

a. Hiện lượng: khi căn và trần tiếp xúc, sát na ban sơ chỉ trực giác nhận cảnh hiện tiền, chưa qua phân biệt.

b. Tỷ lượng: qua sát na sau, nhận thức sự vật rõ ràng, lớn nhỏ, vuông tròn... nhờ phân biệt, so sánh.

c. Phi lượng: nhận thức sự vật sai lầm, không đúng sự thật.

Về cảnh, thức thứ sáu, có đủ ba cảnh - tánh cảnh, đối chất cảnh và độc ảnh cảnh.

* Tánh cảnh: cảnh (đối tượng nhận thức) thật của sự vật, cảnh còn nguyên vẹn, chưa qua phân biệt. Cảnh do chủng tử thực chất sanh ra, có thực thể, thực dụng. Chỉ các pháp hiện tại, hay tự thân của thực tại.

* Đối chất cảnh: cảnh có phần nào dính dáng đến thực chất của sự vật, do tâm thức so sánh hiện ra. Có hai loại đối chất: chân đối chất và tợ đối chất.

a. Chân đối chất: tâm duyên tâm. Khi dùng tâm để duyên tâm, như ý thức (tâm) duyên lòng tham (tâm sở tham) để tự xem mình còn lòng tham hay không. Tướng tham hiện ra lúc đó là do ý thức và lòng tham chung tạo ra. Cảnh ấy thật có nương nơi lòng tham mà hiện; gọi là chân đối chất. Hay, thức thứ bảy (Mạt na) (tâm) duyên thức thứ tám (Alaya) (cũng là tâm) chấp làm ngã. Ngã tướng phát sanh đó là do hai đầu, một đầu là thức thứ bảy và một đầu là thức thứ tám, duyên nhau mà có. Thức thứ tám là “*chất*” mà thức thứ bảy vịn (đối) vào chấp ngã. Hoặc thức thứ sáu duyên các tâm vương khác, thì các tâm vương khác là chất để thức thứ sáu đối (vịn vào).

Thức thứ bảy duyên thức thứ tám, thức thứ sáu duyên các tâm vương khác, đều là nội thân, đều là tâm duyên tâm cho nên gọi là “*chân đối chất*”.

b. Tợ đối chất: tâm duyên sắc (cảnh). Khi tâm vương duyên ngoại cảnh (sắc trần) hình tướng có ra kia là do một đầu là kiến phần (tâm phân biệt) mà sanh khởi. Như thức thứ sáu (tâm) duyên ngoại cảnh (sắc trần). Vậy sắc trần là “*chất*”, thức thứ sáu “*đối*” vào, vịn vào. Nó từ nơi tâm phân biệt mà sanh, cho nên gọi nó là “*tợ đối chất*”.

* Độc ảnh cảnh: là thể giới ảo tượng do ý thức tái thiết lại khi vắng mặt cảm giác; nghĩa là khi ý thức hoạt động độc lập, không cộng tác với năm thức trước. Độc ảnh cảnh có thể chỉ là đối tượng của ý

thức mà không thể là đối tượng của các thức khác. Có hai loại độc ảnh cảnh:

a. Vô chất độc ảnh cảnh: duyên hoa đốm giữa hư không, lông rùa, sừng thỏ là những sự vật không có thực, mà chỉ là giả tướng do tâm điên đảo biến hiện. Những giả tướng không có chủng tử năng sanh, cũng không có bản chất để nương gá, mà chỉ là ngôn từ do tâm thức tự ý, biểu hiện không dính dấp gì đến cảnh vật hiện tại.

b. Hữu chất độc ảnh cảnh: như khi duyên các pháp vô vi, như chân như, hư không... nhưng cũng phải nương vào ngôn thuyết về chân như, hư không bản chất. Cho nên gọi là “*hữu chất độc ảnh cảnh*”.

Các pháp vô vi không sanh, không diệt, cho nên tuy nói hữu chất, nhưng cũng không phải thực có.

Tóm lại, thức thứ sáu khi cùng với năm thức trước sinh hoạt (ngũ câu ý thức) mà chưa hề có một động thái phân biệt, mới chỉ nhận thức tự tướng của đối tượng (cảnh) mà thôi, gọi là tánh cảnh; khi duyên tâm và tâm sở, gọi là đới chất cảnh; khi duyên các pháp vô vi, vô thể, gọi là độc ảnh cảnh.

Câu 2: “*Tam giới luân thời dị khả tri*”.

三界輪時易可知

Tụng đề cập đến tạo nghiệp và thọ báo của thức thứ sáu.

Thức thứ sáu tạo nghiệp nhân, thọ quả báo sanh tử luân hồi trong ba cõi. Vấn đề này có thể nhận thức được. Chẳng hạn như:

- Tạo nghiệp nhân độc ác: thọ báo sanh dục giới.
- Tạo nghiệp nhân tu tứ thiên định: thọ báo sanh sắc giới.
- Tạo nghiệp nhân tu tứ không định: thọ báo sanh vô sắc giới.

Xem nhân hiện tại, có thể biết được quả báo mai sau. Do đó có thể biết một cách dễ dàng vấn đề thức thứ sáu tạo nghiệp và thọ quả báo luân chuyển trong ba cõi.

Câu 3: “*Tương ưng tâm sở ngũ thập nhất*”.

相應心所五十一

Tụng đề cập nhóm tâm sở tương ưng với thức thứ sáu. Tâm sở hay tâm sở hữu pháp gồm 51 món chia làm sáu loại sau đây, đều tương ưng với ý thức thứ sáu.

1. Biến hành: có 5 - Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

Năm tâm sở này có mặt khắp thời gian, không gian, tánh và tâm nên gọi là biến hành.

2. Biệt cảnh: những tâm lý phụ có tác dụng riêng biệt. Biến hành có năm - Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.

3. Thiện: là những tâm lý phụ có tác dụng tốt về mặt đạo đức. Có mười một - Tín, tầm, quý, vô tham,

vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

4. Căn bản phiền não: là những cội nguồn chuyên gây tác dụng khổ đau, phiền muộn cho thân tâm chúng sanh. Phiền là thiêu đốt tâm, não là nhiễu loạn tâm. Có sáu căn bản phiền não - Tham ái, sân hận, si mê, kiêu mạn, nghi ngờ và ac kiến.

5. Tùy phiền não: là những tâm sở phiền não tùy thuộc vào căn bản phiền não mà phát sanh. Tùy phiền não có hai mươi tâm sở, nhưng tác dụng của chúng có giới hạn, có khi cục bộ, có khi lan rộng ra toàn bộ nên phân làm ba loại: Tiểu tùy, Trung tùy và Đại tùy.

a. Tiểu tùy: phạm vi sanh hoạt hẹp. có mười - Phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, xiểm, hại, kiêu.

b. Trung tùy: có phạm vi hoạt động so với tiểu tùy có rộng hơn. Trung t có hai: Vô tầm, vô quý.

c. Đại tùy: có phạm vi hoạt động rộng lớn hơn tiểu tùy và trung tùy. Có tám: Trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

6. Bất định: là không nhất định là thiện hay ác. Có bốn - Hối, miên, tầm, từ.

Trên đây là sáu loại gồm 51 tâm sở tương ưng với thức thứ sáu. Trong 51 tâm sở này thức thứ sáu có đủ cả.

Năm thức trước: 34 tâm sở.

Thức thứ sáu: 51 tâm sở.

Thức thứ bảy: 18 tâm sở.

Thức thứ tám: 5 tâm sở.

Như vậy so với các thức khác, ý thức thứ sáu tương ứng với nhiều tâm sở nhất. Cho nên việc tạo thiện, tạo ác luân hồi tam giới lục đạo, đều do ý thức trong một niệm có thể chuyển dời bất cứ đâu.

Câu 4: “*Thiện ác lâm thời biệt phối chi*”.

善惡臨時別配之

Tụng nói về sự phối hợp của thức thứ sáu với các tâm sở tương ứng tạo tác thiện ác.

Ý thức thứ sáu, có xu hướng hoạt động tự tại, không nhất định theo nghiệp báo hiện tại. Nên tùy lúc có thể phối hợp với các tâm sở thiện và bất thiện.

Khi ý thức thứ sáu, khởi niệm thiện thì có 11 tâm sở cùng phối hợp, tương ứng với nó cùng sanh khởi. Hoặc khi ý thức khởi niệm bất thiện, thì có 26 tâm sở bất thiện phối hợp với nó sanh khởi

Ý thức thứ sáu, có thiện, có thể bất thiện. Thiện đó rời bất thiện đó, cho nên luôn phải có các tâm sở tương ứng tùy từng để kịp lúc, kịp thời mà phối hợp, hưởng ứng hành động.

Câu 5: “*Tánh giới thọ tam hằng chuyển dịch*”.

性界受三恆轉易

Tụng đề cập đến Tánh, Giới và Thọ của thức thứ sáu. Ý thức có nhiều hành tướng tự tại. Nó không theo nghiệp báo hiện tại nên thường hay thay đổi về tánh chất, về giới địa, về cảm thọ.

Tánh là ba tánh - Thiện, ác và vô ký.

Giới là ba cõi - Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Thọ là ba thọ - Khổ, lạc và vô khổ vô lạc (xả).

Thọ lại cũng có phân làm năm thọ: khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Xét cho kỹ thì cũng đồng nghĩa.

□ Về tánh: ý thức khi khởi hiện, khi khởi ác, khi khởi không thiện không ác. Nên về tánh chất của thức thứ sáu, tùy thời, tùy cảnh, thường thay đổi, nên tụng nói : “... *thọ tam hằng chuyển dịch*”.

□ Về giới: ý thức khi tạo nhân thiện, khi tạo nhân bất thiện, cho nên phải chịu quả báo hoặc sanh ở cõi Dục, hoặc sanh ở cõi Sắc, hoặc sanh ở cõi Vô sắc. Cho nên tụng nói: “*hằng chuyển dịch*”.

□ Về thọ: thọ là lãnh nạp ngoại cảnh. Sự lãnh nạp ngoại cảnh của ý thức thứ sáu không nhất định cho nên ý thức tương ứng với cả ba thọ.

Khi vui (lạc), khi buồn (khổ), có khi không vui cũng không buồn (xả). Cho nên tụng nói: “*thọ tam hằng chuyển dịch*”.

Hoặc giải rõ hơn:

Đệ lục ý thức, nếu khởi niệm thiện thì trong ba tánh, nó thuộc tánh “*thiện*”; mai sau chiêu cảm phước báo sanh nhân thiên giới (sắc giới) và lãnh nạp “*lạc thọ*”.

Đệ lục ý thức, khởi niệm bất thiện, trong ba tánh thuộc tánh “*ác*”; vì do ác nghiệp này, mai hậu sẽ cảm quả báo tam đồ lục đạo (dục giới), và lãnh nạp “*khổ thọ*”.

Đệ lục ý thức, khởi niệm không thiện không ác, trong ba tánh thuộc tánh “vô ký”; vì nghiệp nhân không rõ ràng, nên mai hậu sẽ cảm quả báo, tùy tánh chất vô ký mà định, và lãnh nạp “xả thọ”.

Nhân vì tư tưởng chuyển biến bất thường, khởi diệt bất định, vụt thiện vụt ác vụt vô ký, cho nên nó cũng có ảnh hưởng đối với cả ba lãnh vực: tánh, giới và thọ; luôn luôn chuyển biến thay đổi theo nó. Cho nên tụng nói: “*Tánh giới thọ tam hằng chuyển dịch*”.

Câu 6: “*Căn tùy tín đẳng tổng tương liên*”.

根隨信等總相連

Tụng đề cập sự liên kết giữa ý thức thứ sáu và các loại tâm sở tương ưng.

“*Căn*” là căn bản phiền não. “*Tùy*” là tùy phiền não (tiểu, trung, đại tùy). “*Tín*” là tâm sở đứng đầu của 11 tâm sở thiện. “*Đẳng*” là chỉ các tâm sở khác như: biến hành, biệt cảnh, bất định. “*Tổng*” là gồm cả 51 tâm sở luôn luôn liên kết, tương hợp với ý thức thứ sáu, không lúc nào xa rời.

Ý thức thứ sáu, có công năng nhận thức rõ ràng tất cả các pháp. Nếu ý thức cùng với 11 tâm sở thiện, liên kết hưởng ứng cho nhau, thì lúc này là tánh thiện. Nếu ý thức cùng với sáu căn bản phiền não liên kết hưởng ứng cho nhau, thì lúc này là tánh bất thiện; mà chỉ cùng với các tâm sở biến hành, biệt cảnh, bất định tương ưng, thì lúc này là tánh vô ký. Vì vậy tụng nói “*Căn tùy tín đẳng tổng tương liên*”.

Như vậy, chúng ta thấy rằng đệ lục ý thức trong một niệm có thể là thiện hay ác, thay đổi trong từng đơn vị sát na, đều do tâm thức. Vì vậy về địa ngục hay lên cõi trời, làm phàm phu hay chứng thánh hiền, chịu khổ hưởng vui hay chẳng vui khổ đều do ý thức con người tạo tác.

Câu 7: “*Động thân phát ngữ độc vi tối*”.

動身發語獨為最

Tụng đề cập vai trò chủ yếu của ý thức trong ba nghiệp.

“*Động thân*” là sự tạo tác của thân nghiệp. “*Phát ngữ*” là hành động của khẩu nghiệp. “*Độc vi tối*” nghĩa là riêng có ý thức là tối hệ trọng, ý thức là lãnh đạo.

Ý thức thứ sáu khi khởi niệm thiện, có những tâm sở thiện tương ưng với nó. Do đó mà bất cứ hành động nào nơi thân, cũng đều là hành động thiện. Và bất cứ lời nói nào phát ra nơi miệng, cũng đều là lời nói thiện. Như vậy cả ba nghiệp đều thiện.

Trái lại ý thức khởi niệm bất thiện, thì có những phiền não tâm sở bất thiện tương ưng với nó. Do đó hành động nào nơi thân hay nơi miệng cũng đều là hành động, lời nói bất thiện.

Nhưng hai nghiệp thân và khẩu hoặc thiện hoặc ác đều do ý thức lãnh đạo. Nên tụng nói “*độc vi tối*”.

Câu 8: “*Dẫn mãn năng chiêu nghiệp lực khiên*”.

引滿能招業力牽

Tụng đề cập nghiệp nhân và quả báo của đệ lục ý thức. Khi hành động gọi là nghiệp nhân, khi kết quả gọi là nghiệp quả.

Nghiệp quả có hai phần: dẫn nghiệp và mãn nghiệp.

1. Dẫn nghiệp: là nghiệp báo chung (cộng nghiệp). Đó là động lực đưa chúng sanh vào các cảnh giới khổ đau nhiều hay khổ đau ít (làm người hay làm loài vật).

2. Mãn nghiệp: là nghiệp báo riêng (biệt nghiệp). Đó là động lực tạo nên một chánh báo (thân thể) và y báo (hoàn cảnh sanh hoạt vui, buồn) riêng biệt khác nhau.

Như vậy, tạo ác nhiều thì bị sanh vào địa ngục; là một cảnh giới khổ đau cùng cực. Làm lành nhiều thì được sanh vào các cõi trời, là cảnh giới ít khổ đau hơn. Nghiệp đưa chúng sanh vào các cảnh giới ấy gọi là Dẫn nghiệp.

Ngoài ra những hành động như: bố thí, trung hậu, trí tuệ, bình đẳng, hoặc gian tham, phản bội, ngu si, áp bức, hà hiếp... thì sẽ mang đến những kết quả khác như: thân thể khỏe mạnh, đẹp đẽ, đời sống sung túc. Hoặc thân thể bệnh hoạn gây ốm, xấu xa, đời sống thiếu thốn bất hạnh. Nghiệp đem lại cho chúng sanh một thân hình (chánh báo) và một hoàn cảnh đặc biệt ấy, gọi là Mãn nghiệp.

Ở lục thú đều có hai loại quả báo: quả báo chung gọi là tổng báo, quả báo riêng gọi là biệt báo.

Ví dụ:

Đồng là người (nhân loại), gọi là quả báo chung. Nhưng người, có người đẹp kẻ xấu, người sang kẻ hèn, người phước nhiều, người phước bạc, không ai giống ai. Đó là quả báo riêng.

Đệ lục ý thức tạo dẫn nghiệp và mãn nghiệp. Hai nghiệp lực này chiêu cảm quả báo tổng và biệt nghiệp.

Sức mạnh của nó rất mãnh liệt, có năng lực dẫn phát nghiệp nhân, cho nên gọi là dẫn nghiệp; và cũng có năng lực làm thành mãn quả báo, nên gọi là mãn nghiệp.

Câu 9: “*Phát khởi sơ tâm hoan hỷ địa*”.

發起初心歡喜地

Tụng đề cập đến quá trình sanh hoạt ở giai đoạn vô lậu để chuyển thành trí.

□ Phát khởi sơ tâm: là chỉ giai đoạn thức thứ sáu và các tâm sở tương ưng, từ lúc bắt đầu chuyển thành Diệu quan sát trí đến Bồ tát sơ địa, gọi là Hoan hỷ địa.

□ Sơ tâm: là tâm mới bắt đầu bước lên Thập địa Bồ tát. Ở mỗi địa trong mười địa đều có ba giai đoạn: Nhập tâm, Trú tâm và Xuất tâm. Nhập tâm, còn gọi là sơ tâm hay sơ nhập. Tụng nói “*sơ tâm*” chính là giai đoạn này.

□ Hoan hỷ địa: là địa thứ nhất trong mười địa Bồ tát (hoan hỷ, ly cầu, phát quang, diệm huệ, nan thắng, hiện tiền, viễn hành, bất động, thiện huệ, pháp vân).

Trong 52 địa vị tu chứng của Bồ tát (mười tín, mười trú, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, đẳng giác và diệu giác).

Mười địa vị đầu là Mười tín, cũng gọi là Mười tâm của Bồ tát (tín, niệm, tinh tấn, tuệ, định, bất hồi, hộ pháp, hồi hướng, giới, thọ, nguyện tâm).

Hành giả tu tập từ tín tâm đến hộ pháp tâm (tâm thứ bảy) thì đoạn trừ được phân biệt ngã chấp. Tiếp tục thực tập để lên đến sơ địa sơ tâm (hoan hỷ địa sơ tâm) đoạn trừ thêm phân biệt pháp chấp. Do đó đến sơ địa Bồ tát thì hai chương phân biệt ngã chấp và pháp chấp hoàn toàn đoạn sạch. Cho nên tâm của hành giả sanh hoan hỷ. Vì vậy sơ địa Bồ tát được gọi là Hoan hỷ địa.

Từ đây, từ sơ địa về sau hành giả thực tập quán chiếu ngã không pháp không, để đệ lục ý thức lần lượt chuyển thành trí, chuẩn bị đạt đến “*Diệu quan sát trí*”.

Câu 10: “*Câu sanh do tự hiện triển miên*”.

俱生猶自現纏綿

Tụng đề cập đến hai chương, câu sanh ngã chấp câu sanh pháp chấp mà ý thức thứ sáu phải đoạn để chuẩn bị chuyển thành Diệu quan sát trí.

□ Câu sanh: là câu sanh ngã chấp và câu sanh pháp chấp. Hai chương câu sanh ngã chấp và câu sanh pháp chấp đều có hai loại: hiện hạnh câu sanh và chủng tử câu sanh. Hiện hạnh là các pháp đang hiện khởi (mặt tướng), chủng tử là các pháp đang tiềm ẩn trong Alaya thức (mặt thể). Tướng (phần hiện hạnh) thì dễ đoạn trừ, thể (phần chủng tử) thì khó đoạn trừ hơn.

Lại nữa ngã chấp hay pháp chấp đều có hai phần: phân biệt và câu sanh. Tức là phân biệt ngã chấp và câu sanh ngã chấp, phân biệt pháp chấp và câu sanh pháp chấp. Phần phân biệt thì dễ đoạn trừ hơn phần câu sanh. Câu sanh nghĩa là khi con người mới sanh ra vốn đã có nó còn phân biệt là học tập, bắt chước, do huân tập mà có.

Hành giả tu tập từ Thập tín (gọi là Gia hạnh vị), khởi quán sanh không (ngã không còn gọi là sanh không, nhân không); đến thất tín (tức hộ pháp tâm) thì mới chỉ đoạn được phân biệt ngã chấp.

Từ bát tín (hồi hướng tâm), lại khởi quán pháp không. Từ đây trải qua tam hiền (trú, hạnh, hướng) lên đến sơ địa (Hoan hỷ địa) sơ tâm, của Bồ tát thập địa, thì hành giả đoạn trừ thêm được phân biệt pháp chấp.

Tuy nhiên, đến đây chỉ mới phá được phân biệt ngã chấp và phân biệt pháp chấp. Còn câu sanh ngã chấp và câu sanh pháp chấp, vẫn còn hiện hành và miên phục trong tàng thức mà chưa đoạn trừ được.

Bởi lẽ nguồn gốc hai loại chấp câu sanh ngã chấp và câu sanh pháp chấp này, nó phát xuất từ thức thứ bảy Mạt na. Mà thức Mạt na lại là căn sở y của ý thức thứ sáu.

Bản thân của thức thứ bảy thì lại không có năng lực đoạn hoặc. Cho nên phải nương vào ý thức thứ sáu, tiếp tục quán ngã không pháp không, mới có thể đoạn “*hoặc*” được.

Câu 11: “*Viễn hành địa hậu thuần vô lậu*”.

遠行地後純無漏

Tụng đề cập giai đoạn thức thứ sáu thành vô lậu thức.

□ Viễn hành: là địa thứ bảy trong thập địa Bồ tát. Từ sơ địa (Hoan hỷ địa) thức thứ sáu tiếp tục tu quán ngã không pháp không cho đến Thập địa (Viễn hành địa) thì đoạn trừ được câu sanh ngã chấp và hiện hạnh của câu sanh pháp chấp. Như vậy, đến đây câu sanh ngã chấp, phân phân biệt, phần câu sanh, và hiện hạnh của câu sanh pháp chấp. Chỉ còn lại chủng tử câu sanh pháp, sẽ đoạn trừ từ sau địa viễn hành.

Chữ “*hậu*” trong “*viễn hành địa hậu*”, là bao quát các địa đệ tám, đệ chín, địa mười và địa Đẳng giác. Từ đây (đệ bát địa) hay câu sanh pháp chấp chưa đoạn, nhưng chỉ còn lại phần chủng tử câu sanh pháp chấp, phần hiện hạnh thì đã hoàn toàn nhiếp phục, không hiện khởi nữa, và phần chủng tử câu sanh pháp chấp này, sẽ được đoạn trừ sau viễn hành địa như đã

nói ở trên. Và từ đây đã đoạn sạch chủng tử câu sanh pháp chấp nên thức thứ sáu thuần vô lậu.

□ Thuần vô lậu: ý thức thứ sáu chuyển thành Diệu quan sát trí, theo các luận sư chia làm ba giai đoạn, gọi là ba phẩm;

1. Từ sơ địa → Thất địa: hạ phẩm: chuyển lần một.

2. Từ bát địa → Thập địa: trung phẩm: chuyển lần hai. Hai lần này chưa được gọi là thuần vô lậu.

3. Từ Đẳng giác, Diệu giác: Thượng phẩm: chuyển lần ba. Thượng phẩm được gọi là thuần vô lậu.

Câu 12: “*Quan sát viên minh chiếu đại thiên*”.

觀察圓明照大千

Tụng đề cập đến thức thứ sáu và các tâm sở chuyển thành trí.

Quan sát: nói cho đủ là Diệu quan sát trí. Trí tròn đầy và rực sáng, có thể chiếu sáng khắp đại thiên thế giới, tùy cơ độ sanh.

Đến đây, thức thứ sáu và các tâm sở, hoàn toàn chuyển thành trí, gọi là Diệu quan sát trí.

* * *

CHƯƠNG 3

Tụng về thức thứ bảy Mạt na

**Hành tướng sanh hoạt của thức thứ bảy
và quá trình chuyển thức thành trí.**

Tụng văn:

帶質有覆通情本
隨緣執我量爲非
八大遍行別境慧
貪癡我見慢相隨

恆審思量我相隨
有情日夜鎮昏迷
四惑八大相應起
六轉呼爲染淨依

極喜初心平等性
無功用行我相推
如來現起他受用
十地菩薩所被機

Phiên âm:

Đới chất hữu phú thông tình bản,
Tùy duyên chấp ngã lượng vi phi.
Bát đại biến hành biệt cảnh tuệ,
Tham si ngã kiến mạn tương tùy.

Hằng thâm tư lương ngã tương tùy,
Hữu tình nhật dạ trấn hôn mê.
Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi,
Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y.

Cực hỷ sơ tâm bình đẳng tánh,
Vô công dụng hạnh ngã hằng tột.
Như lai hiện khởi tha thọ dụng,

Thập địa Bồ tát sở bị cơ.

Viết dịch:

Trong ba cảnh thức thứ bảy chỉ có đời chất cảnh; trong ba tánh chỉ có hữu phú vô ký tánh. Tính năng duyên (thức thứ bảy) và bản chất sở duyên (thức thứ tám), không tương cách mà liên hệ mật thiết.

Tùy nghiệp duyên của chúng sanh thác sanh ở đâu thì thức này sanh ở đó mà chấp ngã. Và trong ba lượng nó thuộc phi lượng.

Các tâm sở tương ưng với thức thứ bảy, gồm: Tám đại tùy, năm biến hành và tuệ trong năm biệt cảnh.

Ngoài ra còn tương ưng với bốn căn bản phiền não là tham, si, mạn và ngã kiến.

Thức thứ bảy thường suy xét nghiên ngẫm về cái ngã tướng của nó, không hề rời bỏ.

Vì chấp ngã tướng nên làm cho chúng sanh cứ ngày đêm chìm đắm trong mê muội tối tăm.

Thức thứ bảy tương ưng với bốn căn bản phiền não (si, kiến, mạn, ái) và tám tâm sở đại tùy để sanh khởi.

Chuyển thức thứ sáu, gọi thức thứ bảy là chỗ nương tựa nhiệm hay tịnh của sáu thức trước.

Hành giả tu tập hành trì chừng lên đến Hoan hỷ địa nhập tâm (sơ tâm), thì thức thứ bảy chuyển thành Bình đẳng tánh trí.

Đến địa thứ tám, Bất động địa cũng gọi là vô công dụng hạnh, bảy giờ chúng tử ngã chấp không còn nữa.

Khi thức thứ bảy chuyển thành Bình đẳng tánh trí, thì ở trong quả vị Phật hiện ra hai loại thân, Tự thọ dụng thân và Tha thọ dụng thân.

Để giáo hóa căn cơ hàng Thập địa Bồ tát.

Giải thích:

Đây là 12 câu tụng nói về hành tướng sanh hoạt của thức thứ bảy và quá trình chuyển thức thành trí.

Câu 1: “*Đối chất hữu phú thông tình bốn*”.

帶質有覆通情本

Tụng đề cập cảnh, tánh và sự liên hệ mật thiết giữa thức thứ bảy và thức thứ tám.

□ **Đối chất:** là đối chất cảnh, một trong ba cảnh (đã giải ở chương một về năm thức trước). Thức thứ bảy, trong ba cảnh nó chỉ duyên với đối chất cảnh.

□ **Hữu phú:** vô ký tánh là một trong ba tánh: thiện, ác, vô ký. Hữu ở đây tức hữu phú vô ký tánh. Hữu phú có nghĩa là bị ngăn che, bị che lấp. Thức thứ bảy bị bốn căn bản phiền não ngăn che chân tánh, nên gọi là hữu phú. Còn vô ký là vì đối với thiện hay ác, thức thứ bảy chưa khởi hiện hạnh, nên thuộc vô ký. Vậy tánh của thức thứ bảy là Hữu phú và vô ký.

□ **Thông:** hàm ý chỉ sự liên hệ mật thiết giữa thức thứ bảy và thức thứ tám.

▮ **Tình**: tình là kiến phần năng duyên của thức thứ bảy (chủ thể năng duyên). Vì nó thường chấp ngã nên gọi là tình.

▮ **Bổn**: là kiến phần sở duyên của thức thứ tám.

Thức thứ bảy lấy kiến phần thức thứ tám làm bản chất để duyên, để chấp, nên gọi thức thứ tám là bổn (bản chất). Vậy bổn hay bản là bản chất sở duyên, tức chỉ thức thứ tám. Như vậy thức thứ bảy (tình) duyên thức thứ tám (bổn) chấp làm ngã. Và, sự liên hệ giữa thức thứ bảy và thức thứ tám rất mật thiết và chặt chẽ nên tụng nói: “*thông tình bổn*”

Tóm lại, trong ba cảnh, thức thứ bảy chỉ duyên đối chất cảnh; trong ba tánh chỉ có hữu phú vô ký tánh, và thức thứ bảy lấy thức thứ tám làm bản chất (đối tượng) để duyên (chấp ngã), sự liên hệ này rất chặt chẽ.

Câu 2: “*Tùy duyên chấp ngã lượng vi phi*”.

隨緣我執量為非

Tụng đề cập lượng định sai lầm của thức thứ bảy về đối tượng sở chấp.

▮ **Tùy duyên**: có nghĩa là thức thứ bảy tùy theo cảnh sở duyên của mình là kiến phần thức thứ tám, chấp làm ngã.

▮ **Chấp**: là từ ngữ để xác định cái sở trường của thức thứ bảy; còn ngã là vật sở hữu của thức thứ bảy.

▮ **Lượng vi phi**: lượng định sai lầm về đối tượng. Mọi vật, mọi hiện tượng đều vô ngã; tìm cái ngã rõ

ràng là không thể có. Thế mà trong cái vô ngã, thức thứ bảy lại chấp làm ngã. Cho nên trong ba lượng, sự lượng định của thức thứ bảy là phi lượng. (lượng định sai lầm).

Câu 3, 4: “*Bát đại biến hành biệt cảnh tuệ,
Tham si ngã kiến mạn tương tùy*”.

八大變行別境慧
貪癡我見慢相隨

Hai câu tụng đề cập các tâm sở của thức thứ bảy. Các tâm sở này ở câu 3 gồm 14 tâm sở là:

□ Bát đại: chỉ tám đại tùy.

□ Biến hành: chỉ năm biến hành.

□ Biệt cảnh tuệ: là chỉ tâm sở tuệ trong năm tâm sở biệt cảnh.

Thức thứ bảy tương ưng với tám đại tùy, năm biến hành, nhưng trong năm tâm sở biệt cảnh, thức thứ bảy chỉ tương ưng với một tâm sở tuệ, mà không tương ưng với bốn tâm sở khác.

”*Dục*”: vì thức thứ bảy, thường trực duyên ngã tướng, không cần trông mong, ham muốn gì khác.

”*Thắng giải*”: vì thắng giải có nghĩa là nhận định rõ ràng hơn về một bộ phận của toàn cảnh; mà thức thứ bảy, thì thường xuyên duyên một cảnh duy nhất là ngã tướng, không cần nhận định gì thêm cả.

”*Niệm*”: là sự ghi nhớ những điều đã học tập, nhận biết. Mà thức thứ bảy thì thường xuyên duyên

với một cảnh ngã tướng hiện tại, không cần ghi nhớ gì hơn nữa cả.

“*Định*”: là sự chuyên chú. Thức thứ bảy chỉ duyên với ngã tướng mà không duyên với đối tượng nào khác nữa. Nên không cần phải chuyên chú.

Do thức thứ bảy, thật sự có lựa chọn, nhận xét kiến phần thức thứ tám là ngã thể của mình, nên tương ưng với tuệ tâm sở trong năm biệt cảnh, tức là lựa chọn, nhận xét đối với cảnh sở duyên.

Chính tuệ tâm sở này đã làm cho thức thứ bảy mê lầm, chấp nhân, chấp pháp. Nhưng cũng chính tuệ tâm sở này mà thức thứ bảy thấy rõ và diệt trừ được ngã chấp, pháp chấp; để chuyển thành Bình đẳng tánh trí.

Các tâm sở ở câu 4 gồm bốn căn bản phiền não là: tham, si, kiến và mạn. Như vậy, tâm sở tương ưng với thức thứ bảy tổng cộng là 18 tâm sở. Đối tượng sở duyên duy nhất của thức thứ bảy là ngã tướng.

Thức Mạt na còn có tên là “*nhiễm ô thức*” (chấp ngã). Vì mang tên nhiễm ô thức, nên những tâm sở theo nó, phần nhiều cũng là tâm sở nhiễm ô.

Thức thứ bảy, tương ưng tám đại tùy, vì tám tâm sở này đồng tánh hữu phú vô ký với thức thứ bảy. Thức thứ bảy chỉ có hữu phú vô ký tánh, không phải thiện, không phải ác, nên không tương ưng với các tâm sở thiện và bất thiện như tiểu tùy và trung tùy phiền não.

Thức thứ bảy, cũng không tương ứng với bốn tâm sở bất định; vì bốn tâm sở này không cần phải có các duyên ngoại cảnh mới sanh khởi, mà thức thứ bảy lại chỉ duyên một đối tượng bên trong là ngã tướng. Cho nên không tương ứng với bốn bất định tâm sở.

Lại nữa, trong sáu căn bản phiền não, thức thứ bảy chỉ tương ứng với bốn là: tham, si, kiến, mạn - bốn căn bản phiền não này phát khởi chung quanh ngã tướng, liên kết nhau mà thành: ngã tham, ngã si, ngã mạn, ngã kiến và đều mang tánh Hữu phú vô ký, như chính ông chủ của chúng, tức thức tâm vương thứ bảy.

Còn tâm sở nghi, là sự do dự, không có lòng tin chắc chắn. Thức thứ bảy nhận chắc chắn kiến phần thức thứ tám làm ngã, không còn nghi ngờ do dự gì nữa nên không cần đến nghi tâm sở.

Thức thứ bảy lại chỉ duyên ngã tướng và rất yêu thương cái ngã tướng ấy, nên không tương ứng với sân tâm sở.

Câu 5: “*Hằng thẩm tư lương ngã tương tùy*”.

恆審思量我相隨

Tụng đề cập sự thường xuyên có mặt của thức thứ bảy, để so tính, thẩm xét về ngã tướng của nó.

▮ Hằng thẩm: hằng là thường xuyên có mặt. Thẩm là soát xét thẩm định về ngã tướng, mỗi niệm mỗi niệm không quên chấp ngã, chưa từng phút giây xa rời ngã tướng.

Nếu đem so sánh sự “*hằng*” và “*thâm*” của thức thứ bảy với ba loại thức: thức thứ tám, thức thứ sáu và năm thức trước thì:

Thức thứ tám, có hằng mà không có thâm.

Thức thứ bảy vừa có hằng vừa có thâm.

Thức thứ sáu có thâm mà không có hằng.

Năm thức trước không hằng cũng không thâm.

Xét về phương diện Hằng và Thâm, thì ba loại thức trên đều không hoàn toàn. Duy chỉ thức thứ bảy, cũng hằng mà cũng thâm. Như vậy, đã rõ tại sao thức Mạt na thứ bảy luôn luôn chấp thức thứ tám làm ngã tướng mà không một phút giây xa rời.

Câu 6: “*Hữu tình nhật dạ trấn hôn mê*”.

有情日夜鎮昏迷

Tụng đề cập đến mọi chúng sanh chịu luân hồi sanh tử là do thức thứ bảy chấp làm ngã tướng.

Đã có ta (ngã) thì cũng có người (nhân), có thử có bị, cho nên có biên cương của anh và ranh giới của tôi; vợ con anh, vợ con tôi, y thực, tài sản của tôi của anh... Từ sự phân biệt cố chấp nhân ngã, thậm chí những hành động tổn người lợi mình, không một việc gì mà không làm. Bởi thế, xem ra chỉ vì cái ngã tướng mà hữu tình chúng sanh ngày đêm chìm đắm trong hôn mê tăm tối, triền miên trong sanh tử luân hồi.

Câu 7: “*Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi*”.

四惑八大相應起

Tụng nói đến thức thứ bảy thường xuyên kết đồng với bốn căn bản phiền não (tham, si, kiến, mạn) và tám đại tùy mà sanh khởi. Nên tụng nói “*Tứ hoặc bát đại*”. Bốn căn bản phiền não này, cùng sanh hoạt chung quanh cái ngã tướng nên có tên gọi là: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái (tham). Không những tương ưng mà thường có đầy đủ.

Câu 8: “*Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y*”.

六轉呼為染淨依

Tụng đề cập mối tương quan mật thiết giữa thức thứ bảy và ý thức thứ sáu.

□ **Lục chuyển:** là sáu thức trước và thức thứ bảy đều gọi là chuyển thức. Bản lai tự tánh của mỗi thức vốn thanh tịnh không có năng sở (chủ thể, đối tượng) nhưng vì một niệm bất giác mà có ra sở tri, và tính minh của bản giác lại biến thành năng tri. Khi năng sở đã thành lập, nhưng năng tri không thể vượt quá phạm vi sở tri, nên nơi mỗi thức tính lại, chuyển thành nhiều thức sai khác, đó là chuyển thức.

□ **Hô vi:** hô là kêu, gọi. Sáu thức trước gọi thức thứ bảy là nơi nương tựa khởi niệm nhiễm hay niệm tịnh.

□ **Nhiễm tịnh y:** thức thứ bảy là nơi nương tựa của sáu thức trước khởi thiện ác. Hay nói cách khác, sáu thức trước lấy thức thứ bảy làm nơi nương tựa nhiễm hoặc tịnh.

Khi thức thứ bảy được thanh tịnh, không còn chấp ngã chấp pháp nữa, thì nó làm nơi nương tựa thanh

tịnh cho sáu thức trước. Trái lại khi thức thứ bảy, chấp ngã, chấp pháp thì nó là nơi nương tựa ô nhiễm cho sáu thức trước.

Như vậy chúng ta thấy sự chuyển biến của sáu thức trước luôn luôn chịu ảnh hưởng của thức thứ bảy; nhiễm hay tịnh đều nương nơi thức thứ bảy. Cho nên tụng nói “*Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y*”.

Tám câu tụng trên đây, thức Mạt na thứ bảy, nương chủng tử hữu lậu mà thành thức. Bốn câu tụng cuối, thức thứ bảy nương chủng tử vô lậu chuyển thành Bình đẳng tánh trí.

Câu 9: “*Cực hỷ sơ tâm bình đẳng tánh*”.

極喜初心平等性

Tụng đề cập đến giai đoạn thức thứ bảy chuyển thành trí.

□ Cực hỷ: là tên gọi khác của Hoan hỷ địa, tức sơ địa trong 10 địa Bồ tát.

□ Sơ tâm: mỗi địa trong 10 địa đều có ba thời gian: nhập tâm, trú tâm, xuất tâm. Nhập tâm, còn gọi là sơ tâm, là tâm mới bắt đầu bước vào sơ địa Bồ tát.

□ Bình đẳng tánh: nói cho đủ là Bình đẳng tánh trí.

Hành giả bước lên sơ địa sơ tâm, đã đoạn được phân biệt ngã chấp và phân biệt pháp chấp, thì không những thức thứ sáu đang khởi chuyển thành Diệu quan sát trí, mà thức Mạt na cũng bắt đầu phát khởi chuyển thành Bình đẳng tánh trí.

Câu 10: “*Vô công dụng hạnh ngã hằng tôi*”.

無功用行我恆摧

Tụng nói về giai đoạn thức thứ bảy đoạn sạch ngã chấp.

□ Vô công dụng hạnh: đến địa thứ tám, Bất động địa còn gọi là vô công dụng địa. Nghĩa là đến địa vị này chúng tử câu sanh ngã chấp, pháp chấp không còn nữa, Bồ tát không cần dụng công để đoạn trừ. Cho nên tụng nói: “*Vô công dụng hạnh ngã hằng tôi*”.

Câu 11: “*Như lai hiện khởi tha thọ dụng*”.

如來現起他受用

Tụng trình bày chư Phật hóa thân độ sanh.

□ Thọ dụng thân: là một trong ba thân Phật mà Pháp tướng tông thiết lập: Tự tánh thân, thọ dụng thân, biến hoá thân.

Thọ dụng thân có hai:

1. Tự thọ dụng thân: thân do các Như Lai từ vô số A tăng kỳ kiếp tu tập vô lượng phước tuệ, thành tựu vô lượng công đức mà có được sắc thân thanh tịnh vi diệu. Các Như Lai thọ hưởng pháp lạc này cho đến tận đời vị lai.

2. Tha thọ dụng thân: các đức Như Lai, từ Bình đẳng tánh trí, thị hiện thân thanh tịnh vi diệu công đức, ở cõi nước thanh tịnh; vì hàng Thập địa Bồ tát

mà hiện thân thông thuyết pháp quyết nghị; khiến các Bồ tát thọ dụng pháp Đại thừa.

Tóm lại, hành giả khi đã chiết phục nốt chủng tử câu sanh pháp chấp và bước lên quả vị Như Lai, biến chấp ngã thành vô ngã, tự tha đều bình đẳng, tức từ Bình đẳng tánh trí, thị hiện thân vi diệu công đức.

Câu 12: “*Thập địa Bồ tát sở bị cơ*”.

十地菩薩所被機

Từ Bình đẳng tánh trí, thị hiện thân vi diệu công đức để vì hàng Thập địa Bồ tát mà thị hiện đại thân thông, chuyển pháp luân, phá tan lưới nghi, làm cho hàng Bồ tát hưởng thọ pháp lạc Đại thừa.

CHƯƠNG 4

Tụng về thức thứ tám Alaya

**Hành tướng sanh hoạt của thức thứ tám
và quá trình chuyển hóa thức thành trí**

Tụng văn:

性唯無覆五遍行
界地隨他業力生
二乘不了因迷執
猶此能興論主諍

浩浩三藏不可窮
淵深七浪境為風

受熏持種根身器
去後來先作主翁

不動地前纔捨藏
金剛道後異孰空
大圓無垢同時發
普照十方塵刹中

Phiên âm:

Tánh duy vô phú ngũ biến hành,
Giới địa tùy tha nghiệp lực sanh.
Nhị thừa bất liễu nhân mê chấp,
Do thử năng hưng luận chủ tranh.

Hạo hạo tam tàng bất khả cùng,
Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong.
Thọ huân trì chủng căn thân khí,
Khứ hậu lai tiên tác chủ ông.

Bất đông địa tiên tài xả tàng,
Kim cang đạo hậu dị thực không.
Đại viên vô cấu đồng thời phát,
Phổ chiếu thập phương trần sát trung.

Viết dịch:

*Thức thứ tám, chỉ có vô phú vô ký tánh, và tương
ưng với năm tâm sở biến hành.*

*Tùy theo nghiệp lực (bảy thức) dắt dẫn, mà thức
này ra vào trong ba cõi chín địa.*

Hàng nhị thừa không hiểu ngoài sáu thức, còn có thức thứ bảy và thức thứ tám. Do đó mà sanh mê chấp.

Cho nên các nhà luận sư nêu lên nhiều bằng chứng trong kinh luận làm sáng tỏ.

Thức thứ tám, có ba nghĩa tàng rộng rãi sâu sắc, không cùng tận.

Bảy thức trước như những đợt sóng nhấp nhô, thức thứ tám như biển tịnh sâu lặng, trần cảnh như gió thổi vào bảy thức, đẩy khởi những đợt sóng làm lay động biển tịnh thức thứ tám.

Thức thứ tám, có công năng để cho chủng tử các pháp huân vào tạng thức (thọ và huân), bảo trì (trì) các chủng tử căn thân (chánh báo) và khí thể giới (y báo).

Thức thứ tám là ông chủ, khi chúng sanh xả báo thân thì nó đi theo sau (khứ hậu), khi chúng sanh thọ nghiệp tái sanh thì nó đến trước.

Trước Bất động địa, thức thứ tám xả bỏ tên tạng thức (nhưng còn gọi nó là dị thực thức).

Sau Kim cang địa, xả bỏ thức dị thực.

Khi ấy thức Dị thực gọi là Vô cấu thức, hoặc chuyển thành Đại viên cảnh trí.

Trí sáng tròn đầy bao la chiếu khắp mười phương thế giới như vi trần để độ sanh.

Giải thích:

Đây là 12 câu tụng cuối cùng của Bát thức quy củ, trình bày hành tướng sanh hoạt của thức Alaya (thức

thứ tám), và quá trình chuyển hóa thành Đại viên cảnh trí.

Câu 1: “*Tánh duy vô phú ngũ biến hành*”.

性唯無覆五變行

Tụng đề cập tánh chất và những tâm sở tương ưng của thức thứ tám.

□ Tánh duy vô phú: là tánh chất của thức thứ tám. Trong hai tánh vô ký (hữu phú vô ký và vô phú vô ký) thức thứ tám chỉ có Vô phú vô ký tánh.

□ Ngũ biến hành: chỉ thức thứ tám chỉ tương ưng với năm biến hành tâm sở (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư).

Thức thứ tám là một hỗn hợp gồm cả chân như và vô minh, hay sự hòa hợp của sanh diệt và bất sanh diệt. Trong vô minh có chân như; trong sanh diệt có bất sanh diệt. Như vậy, đối với chân tánh, không bị che lấp, nên gọi vô phú.

Thức thứ tám, tùy duyên mà có sanh diệt, nhưng bên trong tâm không dấy động một niệm thiện ác, bên ngoài không khởi một hành động thiện hay ác, nên gọi vô ký.

Thức thứ tám là vô ký tánh, không thiện không ác. Không phải thiện nên không có tâm sở thiện tương ưng. Không phải bất thiện nên không có tâm sở bất thiện tương ưng.

Tất cả các thức đều tương ưng với năm biến hành, nhưng tùy mỗi loại thức mà có mạnh có yếu.

Tương ưng với thức thứ sáu thì tác động rất mạnh.

Tương ứng với thức thứ bảy và tiền ngũ thức thì tác dụng của nó thắng hoặc mới cần đến.

Còn tương ứng với thức thứ tám, lại càng yếu hơn, vì thức Alaya chỉ có phận sự duy nhất là bảo trì chủng tử.

Câu 2: “*Giới địa tùy tha nghiệp lực sanh*”.

界地隨他業力生

Tụng trình bày thức thứ tám tái sanh ở cõi nào, địa nào đều tùy nghiệp lực của nó.

“*Giới địa*”: tức tam giới, chín địa, nơi chốn mà thức thứ tám tái sanh.

“*Tha*”: chỉ thức thứ tám.

Thức thứ tám chỉ có bốn phận cất giữ chủng tử các pháp thiện ác, đều do hành động tạo tác của bảy thức trước. Như vậy, toàn câu 2 có nghĩa là thức thứ tám, tùy năng lực của nghiệp nhân bảy thức tạo tác, mà dắt dẫn thức thứ tám, thọ sanh tử luân hồi trong ba cõi chín địa.

Câu 3: “*Nhị thừa bất liễu nhân mê chấp*”.

二乘不了因迷執

Tụng nêu căn cơ hàng Thanh văn nhị thừa, không hiểu rõ tác dụng của thức thứ bảy và thức thứ tám.

Nhị thừa là Thanh văn và Duyên giác. Hai hạng này tu nhân đoạn phiền não để chứng quả giải thoát, ra khỏi sanh tử luân hồi. Họ không hiểu, không tin có

thức thứ tám, mặt dù theo Đại thừa giáo thì thức thứ tám là nền tảng của nhân quả mà họ đang theo.

Do mê chấp có thật pháp đề tu, có thật quả đề chứng, thật có luân hồi sanh tử, thật có Niết bàn giải thoát. Nên nhị thừa không rõ được chính trong lúc đang bị vô minh ràng buộc, chúng sanh vẫn có thức thứ tám với tính chất vô phú vô ký, không hư vọng phân biệt.

Tại sao Tiểu thừa không biết có thức thứ bảy và thức thứ tám?

Vì khi đức Phật nói pháp cho hàng Tiểu thừa, Phật không đề cập đến hai thức này vì sợ họ không thể tiếp thu được nghĩa lý và tính chất sâu xa của hai thức này. Điều này được đề cập đến trong các kinh luận. Như kinh Giải thâm mật dạy rằng: “*A đà na thức¹ rất vi thậm thâm vi tế, chủng tử của nó giống như những bọt nước, ta không khai triển cho Tiểu thừa vì sợ họ phân biệt mê chấp ngã pháp*”.

Và kinh Lăng nghiêm: “*A đà na thức là thức rất vi tế, chủng tử nó như những bọt nước, sợ Tiểu thừa chấp làm chân hoặc phi chân, nên ta không khai triển*”.

Câu 4: “*Do thử năng hưng luận chủ tranh*”.

猶此能興論主爭

Tụng đề cập sự tranh luận giữa các luận sư làm sáng tỏ vấn đề.

¹ Alaya thức

Đức Phật không khai triển thức thứ bảy và thức thứ tám cho hàng Tiểu thừa, nên họ không hiểu mà sanh mê chấp. Cho nên các luận sư quăng dẫn nhiều bằng chứng cụ thể qua kinh, qua tụng, qua giáo lý để chứng minh và xác quyết về thức thứ bảy và thức thứ tám.

Câu 5: “*Hạo hạo tam tàng bất khả cùng*”.

浩浩三藏不可窮

Tụng nói đến nghĩa lý sâu xa thâm mật của thức thứ tám.

□ Hạo hạo: là nghĩa sâu sắc, sâu xa rộng lớn, bao la vô cùng tận.

□ Tam tàng: thức thứ tám có tên tàng thức; tàng có ba nghĩa: năng tàng, sở tàng, ngã ái chấp tàng. Nên tụng nói “*tam tàng*”.

Thức thứ tám với ba nghĩa tàng sâu rộng vô biên nhị thừa không hiểu rốt ráo nghĩa lý của nó.

Câu 6: “*Uyên thâm thất lãng cảnh vi phong*”.

淵深七浪境為風

Tụng thuyết minh gió chương của bảy thức làm khuấy động thức thứ tám vốn tĩnh lặng.

□ Uyên thâm: chỉ sự yên lắng tĩnh lặng của thức thứ tám, như mặt nước lặng.

□ Thất lãng: chỉ bảy thức, bị trần cảnh khuấy động như những sóng mồi bị gió cuốn trên mặt nước lặng.

□ Cảnh: là trần cảnh.

□ Phong: là gió.

Cảnh trần bên ngoài như những luồng gió.

Biển thức sâu và lắng động, nhưng vì bảy thức trước, lắng xãng khởi tạo thiện ác như những đợt sóng mồi do những luồng gió trần cảnh thổi đến, làm cho nước biển thức thứ tám vốn lắng, đã phải khởi động.

Tóm lại, thức thứ tám vốn như biển sâu lắng. Sở dĩ không lắng được là do sóng mồi bảy thức trước tác động. Bảy thức trước, sở dĩ khởi sóng mồi là do gió trần cảnh thổi vào làm mặt nước dậy sóng.

Câu 7: “*Thọ huân trì chủng căn thân khí*”.

受勳池種根身器

Tụng đề cập chức năng của thức thứ tám.

□ Thọ huân: thọ là chấp nhận, chịu để cho các pháp và bảy thức huân vào tàng thức. Đây là nghĩa sở tàng.

□ Trì chủng: là giữ gìn chủng tử các pháp. Sau khi thọ huân, chủng tử các pháp được cất giữ lại trong đó, bảo trì không để mất. Đây là nghĩa năng tàng.

Chủng tử các pháp thanh tịnh và tập nhiễm, nhóm khởi lên các thức gọi là dị thực tâm. Dị thực tâm này chính là Alaya thức thứ tám. Chỉ có thức thứ tám mới có công năng trì chủng.

Sáu thức trước luôn luôn gián đoạn, không thể trì chủng.

Thức thứ bảy hoàn toàn ô nhiễm, không chịu huân tập tịnh pháp.

Thức thứ tám chấp nhận cả tính pháp và nhiễm ô thức (vì tính chất vô phú vô ký). Cho nên mới có khả năng trì chủng.

□ Căn thân khí: là căn thân (chánh báo), khí là khí thể giới (y báo).

Thức thứ bảy luôn luôn chấp kiến phần của thức thứ tám làm ngã và sanh ở giới địa nào cũng đều chấp căn thân và khí thể giới làm ngã và ngã sở. Đây là nghĩa ngã ái chấp tàng.

Câu 8: “*Khứ hậu lai tiên tác chủ ông*”.

去後來先作主翁

Tụng đề cập chức năng vượt trội của thức thứ tám.

Mọi chúng sanh ở phương diện phân đoạn sanh tử, mạng căn do thức thứ tám làm chủ nhân ông. Cho nên, khi xả báo thân, thức thứ tám rời khỏi căn thân sau cùng (khứ hậu); khi tái sanh thức thứ tám đến trước (lai tiên) hết. Vì vậy tụng nói: “*Khứ hậu lai tiên tác chủ ông*”.

Trên đây, tám câu tụng, nói về thức thứ tám ở địa vị phạm phu hữu lậu, sanh hoạt và tu nhân để chuyển thức thành trí. Bốn câu tụng cuối của chương 4 sau đây nói về quá trình thức thứ tám chuyển thành Đại viên cảnh trí.

Câu 9: “*Bất động địa tài tiên xả tàng*”.

不動地前纔捨藏

Tụng nói về thức thứ tám xả bỏ tên tàng thức.

□ Bất động địa tiền: Bất động địa là địa thứ tám trong mười địa Bồ tát. “*Tiền*”: là trước. Trước Bất động địa. Có nghĩa là từ Bất động địa, lui về sơ địa là Hoan hỷ địa. Từ sơ địa đến bát địa (Bất động địa), hành giả tu quán ngã không pháp không. Đến Bất động địa thì phá trừ được cu sanh ngã chấp, nên cái tên tàng thức không còn nữa. Vì vậy tụng nói: “*Bất động địa tiền tài xả tàng*”.

Tuy tên tạng thức không còn, nhưng bên trong vẫn còn vi tế chủng tử pháp chấp. Chủng tử này là những năng lực tiềm ẩn bên trong. Năng lực này không gọi tàng thức mà gọi dị thực thức, và sẽ đoạn nốt về sau.

Câu 10: “*Kim cang đạo hậu dị thực không*”.

金剛道後異熟空

Tụng nói đến thức thứ tám đã xả bỏ tên Dị thực thức.

Như câu trên (câu 9) đã thấy, đến địa thứ tám - Bất động địa, hành giả xả bỏ tàng thức, chỉ còn lại dị thực thức. Từ đây cho đến những sát na cuối cùng của Bồ tát vị (Đẳng giác) hành giả đạt được kim cang định hậu tâm (kim cang đạo hậu), nhờ định lực kiên cố này, nhất niệm tương ưng với tuệ, mà phá được những sanh tướng vô minh, mọi chủng tử đều hóa thành Đại viên cảnh trí, từ đây mới thoát khỏi phạm vi của dị thực, siêu xuất nhân quả. Cho nên tụng nói: “*Kim cang đạo hậu dị thực không*”.

Câu 11: “*Đại viên vô cấu đồng thời phát*”.

大圓無垢同時發

Tụng trình bày quá trình thức thứ tám chuyển thành Đại viên cảnh trí,

□ Đại viên: tức Đại viên cảnh trí, trí sáng như một tấm gương lớn sáng tròn đầy.

□ Vô cầu: Alaya thức ở Phật vị biến thành thanh tịnh vô cầu. Bởi vì đây là nơi y chỉ của các pháp vô lậu, cho nên gọi là vô cầu thức.

Hành giả, đến địa vị Bồ tát, vào được định Kim cang hậu tâm; đứng về phương diện trí, hành giả nhờ đã chuyển “*Sở tri chướng*” (do chấp pháp mà có sở tri chướng) làm Bồ đề mà đạt được Đại viên cảnh trí. Nhưng theo duy thức học, các pháp không ngoài thức. Cho nên, dù thành Phật cũng không thể trái lý duy thức. Do đó, đứng về phương diện duy thức mà nói thì nhờ chuyển phiền não chướng (phiền não chướng là do chấp ngã mà có) làm Niết bàn, mà đạt được Vô cầu thức. Quả sở chuyển tuy có hai tên (Đại viên cảnh trí và vô cầu thức). Thật ra chúng đồng thời phát khởi từ một vật, đó là tạng thức hay thức thứ tám, hay Alaya thức. Cho nên tụng nói “*Đại viên (đại viên cảnh trí) vô cầu (vô cầu thức) đồng thời phát*”.

Câu 12: “*Phổ chiếu thập phương trần sát trung*”.

普照十方塵剎中

Tụng đề cập diệu dụng của Đại viên cảnh trí.

Cảnh trí và tịnh thức cả hai đều đã hiển lộ, lúc bấy giờ tâm quang rực rỡ, chiếu sáng khắp mười phương quốc độ, lục đạo chúng sanh đều được độ thoát.

Tổ đình Từ Hiếu, mùa an cư năm 2001
Tỷ kheo THÍCH THIÊN HẠNH

PHẦN III

DUY THỨC TAM THẬP TỤNG

- Tào luận: Thế Thân (Vasubandhu)
- Việt dịch, giải: Tỷ kheo Thiện Hạnh.

Trong kinh Phật, cứ 4 câu là một bài tụng. Nay dùng 30 bài tụng, gồm 120 câu, mỗi câu 5 chữ, để giải thích nghĩa lý sâu xa của duy thức học. Cho nên gọi là duy thức tam thập tụng. 30 bài tụng để thuyết minh ba vấn đề quan trọng của duy thức: Duy thức tướng, duy thức tánh và duy thức vị. Hay nói cách khác là duy thức Cảnh, duy thức Hạnh và Duy thức Quả.

Được chia ra như sau:

- 25 bài, nói về duy thức cảnh.
- 4 bài nói về duy thức hạnh.
- 1 bài nói về duy thức quả.

Duy thức cảnh: thuyết minh tướng dụng và thật tánh của duy thức cho ta hiểu.

Duy thức hạnh: thuyết minh phương pháp cải tạo cho ta làm.

Duy thức quả: thuyết minh kết quả tốt đẹp mà ta sẽ đạt được.

Sau đây là tổ chức đại cương của bộ duy thức Tam thập tụng:

A. Duy Thức Cảnh (25 bài)	I. Tướng (19 bài)	{ a, Tam năng biến: 9 bài (1–9) b, Tâm sở tương ưng với tam năng biến: 5 bài (10–14) c, Phân vị hiện khởi 6 thức trước: 2 bài (15–16) d, Lý do thành lập duy thức: 3 bài (17–19) }
	II. Tánh (6 bài)	{ a, Ba tự tánh: 3 bài (20–22) b, Ba vô tự tánh: 3 bài (23–25) }
Ngũ Vị Duy Thức (5 bài)	A	{ Duy thức hạnh { Tư lương vị : bài 26 Gia hạnh vị : bài 27 Thông đạt vị : bài 28 Tu tập vị : bài 29 } }
	B	{ quả { Cứu cánh vị: bài 30 } }

* * *

CÁC BÀI HỌC CHI TIẾT

A. DUY THỨC CẢNH

I. Duy thức tướng

a. Tam năng biến

Tụng 1 dẫn nhập

Chánh văn: 由假說我法
 有種種相轉
 彼依識所變
 此能變唯三

Phiên âm: Do giả thuyết ngã pháp

Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến duy tam.

Viết dịch:

Vì giả mà nói ngã và pháp thôi, chứ thật sự bên trong cái ngã và pháp ấy, có vô vàn tướng trạng sanh diệt chuyển biến. Chúng nương nơi thức mà có, chúng là đối tượng sở biến (bị thức biến) của thức, còn chủ thể năng biến (thức) thì có 3 loại.

Giải thích:

- Giả thuyết: sự giả lập trên phương diện ngôn thuyết, nhưng thực chất thì không có thật.

- Ngã (Atman): chủ thể, có tự chủ và có quyền năng sắp đặt sai khiến. Như cho rằng, cái ta có quyền tự chủ sắp đặt mọi việc.

Các học thuyết Ấn Độ về hữu ngã luận. Có 3 thuyết:

1. Cho có một đấng tối cao, có toàn năng sáng tạo muôn vật. Đó là nhất thần luận.

2. Cho Phạm thiên là chủ thể muôn loài. Đó là chủ trương của phiếm thần luận.

3. Cho rằng trong mỗi chúng ta, có một cái ngã, cái ngã đó thường còn và cùng khắp như Phạm thiên. Đó là chủ trương của hữu ngã luận.

- Pháp: Phép tắc, quy phạm. Pháp ở đây là chỉ mọi sự vật hiện hữu quanh ta. Thuật ngữ Phật giáo gọi là “y báo”, kể cả tư tưởng của chúng ta. Cái không cũng

là một pháp; lông rùa sừng thỏ cũng là một pháp, vì vẫn khái niệm được về nó. Pháp là tất cả những gì của nó không làm ta lầm lẫn với cái khác; có những khuôn khổ riêng của nó, để có thể làm phát sanh trong trí ta một khái niệm về nó.

• Bỉ: Chữ “bỉ” trong câu “*bỉ y thức sở biến*”, là đại danh từ để chỉ “*ngã*” và “*pháp*”; nó là phần “*sở biến*” (bị biến) của thức, nương vào thức mà có, là phần đối tượng. Còn thức là phần năng biến, là chủ thể của nhận thức.

Ngã của thể gian: bản thân của loài hữu tình đều có chủ thể tự tại.

Pháp theo thể gian: mọi sự vật đều thật có (thật), có hình dáng tốt hoặc xấu (đức), và có công dụng (nghiệp).

Phật Pháp phủ nhận quan niệm ngã và pháp này. Theo Phật Pháp danh từ ngã và pháp chỉ là giả lập do vô minh; Phật giáo quan niệm chỉ có một sanh mạng do tập thể 5 uẩn, và chỉ công nhận các hiện tượng thực tại, do các nguyên lý, quan hệ nhân duyên tạo thành.

Ngã thánh giáo: Như 4 quả Thanh văn, mỗi vị đều hàm ý ta đã chứng, đã tự tại, tự chủ.

Pháp thánh giáo: Như 5 uẩn - 12 xứ - 18 giới. Mỗi Pháp đều có đặc tính hình dáng, có thể khái niệm về nó.

Ngã Pháp thể gian: do vô minh mê chấp. Ngã Pháp thánh giáo vì phương tiện thuận tình, hóa độ.

Một bên do mê chấp, một bên vì phương tiện giáo hóa mà giả lập nên. Vì phương tiện mà giả lập ngã pháp, người nghe tự biến tự dựng lên hình tướng ngã và pháp rồi chấp thực có.

Ví dụ:

Có người đang ngồi trong nhà tối nghe nói ngoài hè có quý. Bấy giờ trong thức người ấy, biến hiện ra con quý với đầy đủ hình dáng ghê sợ. Sự thật thì không có con quý, nhưng người nghe biến ra (tưởng tượng ra) quý. Đó là tướng ngã của thể gian do thức biến.

Đang ngồi ở lớp học, nghe nói trước sân chùa có hoa hồng đẹp, tâm thức người nghe tưởng tượng ra hình dáng hoa hồng với nhiều vẻ đẹp. Thực sự thì không có hoa, nhưng trên thức người nghe, biến ra hình tướng hoa hồng. Đó là tướng pháp của thể gian do thức biến.

Kinh dạy, khi đức Phật đản sanh, thân có hào quang rực rỡ, trên thức người nghe, biến ra hình dáng Phật sơ sanh có hào quang muôn vàn vẻ đẹp. Đó là tướng ngã trong thánh giáo, do thức biến.

Nghe ở cõi Cực lạc có thất bảo trang nghiêm. Người nghe hiện ra cõi Tịnh độ trang nghiêm. Đó là tướng pháp trong thánh giáo, do thức biến.

Tóm lại, bài tụng 1, ba câu đầu là chỉ để trả lời một thắc mắc rằng: nếu chỉ có thức thôi, thì tại sao người thể gian và trong thánh giáo, kinh Phật nói có ngã và có pháp? Thì 3 câu tụng đó trả lời rằng: ngã và pháp mà người ta nói, chỉ là giả lập trên ngôn thuyết mà thôi. Thật ra thì tất cả các tướng này đều nương

nơi thức và bị thức biến ra. Hay nói cách khác, các tướng ấy là phần bị thức biến (sở biến). Chúng là khách thể bị biến. Chính thức mới là chủ thể (năng biến). Theo câu cuối tụng 1, thì năng biến này có 3 loại (thử năng biến duy tam).

a₁. Năng biến thứ nhất: Alaya dị thực thức:
Gồm 3 bài tụng:

Tụng 2, 3, 4:

Chánh văn: 謂異熟思量
及了別境識
初阿賴耶識
異熟一切種

不可知執受
處了常與觸
作意受想思
相應唯捨受

是無覆無記
觸等亦如是
恆轉如暴流
阿羅漢位捨

Phiên âm: Vị dị thực tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức
Sơ Alaya thức
Dị thực nhất thiết chủng.

Bất khả tri chấp thọ
Xúc, liễu, thường dự xúc
Tác ý, thọ, tưởng, tư
Tương ưng duy xả thọ.

Thị vô phú vô ký
Xúc đẳng diệc như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A la hán vị xả.

Viết dịch:

Đó là thức dị thực, thức tư lương và thức liễu biệt cảnh. Thức năng biến thứ nhất là Alaya, còn gọi là dị thực thức, hay nhất thiết chủng thức. Chúng ta không thể biết được sanh hoạt tướng phần (chấp thọ và xúc) và kiến phần (liễu) của Alaya thức. Khi duyên cảnh, nó chỉ tương ưng với 5 biến hành tâm sở là xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư là riêng về cảm thọ, nó chỉ tương ưng với xả thọ mà thôi. Tánh của Alaya thức là vô phú vô ký, nên những tâm sở tương ưng với nó, cũng là vô phú vô ký. Thức này chuyển biến như một dòng nước chảy xiết, không bao giờ dừng nghỉ. Đến lúc chúng quả vị A la hán, mới xả bỏ được thức này.

Giải thích:

Đã có cảnh sở biến (ngã pháp) thì phải có thức năng biến. Thức năng biến này gồm 3 loại và được kể ra ở câu chót cũng tụng 1 và tụng 2. Đó là: thức dị thực - thức tư lương - và thức liễu biệt cảnh.

Thức được định nghĩa là phân biệt. Khi chủ thể đối trước đối tượng, chủ thể khởi tác dụng phân biệt

để nhận diện, đó gọi là thức. Nếu sự nhận diện đó được rõ ràng (như 5 thức trước), thì gọi là minh liễu phân biệt, hay gọi tắt là liễu biệt. Có khi chỉ dùng 1 chữ “*Liễu*” mà thôi. Liễu đây chính là tác dụng phân biệt vậy.

Năng biến, là chủ thể của sự biểu hiện.

Sở biến, là đối tượng khách thể bị biến hiện.

Dị thực, có nghĩa là thành thực, nhưng so với nhân tạo ra nó không cùng loại (dị loại - những chủng loại khác nhau chất chứa trong Alaya), không cùng thời (dị thời - từ gieo nhân đến kết quả không cùng thời gian), không cùng tính chất (biến dị - nhào nặn với nhau để trở thành khác đi).

Tư lương, có nghĩa là suy tư, nghiên ngẫm và lượng định.

Liễu biệt cảnh, có nghĩa là phân biệt rõ ràng cảnh sở duyên.

Đó là ý nghĩa 3 câu tụng (câu chót tụng 1 và 2 câu đầu tụng 2).

Từ câu 3 của tụng 2 đến tụng 4 (gồm 10 câu) là nói về năng biến thứ nhất. Năng biến này ta chia làm 6 phần, để tìm hiểu:

1. Tên
2. Hai phần sanh hoạt của Alaya.
3. Nhóm tâm sở tương ưng.
4. Tính chất của Alaya.
5. Tướng trạng của Alaya.
6. Xả bỏ thức Alaya. (Sơ Alaya thức... nhất thiết chủng).

1. Tên (hay bản chất) Alaya có nhiều tên. Nhưng ở đây căn cứ vào 3 tướng (tự tướng, nhân tướng, quả tướng) ta nói đến 3 tên:

a, Căn cứ tự tướng gọi là Alaya (kho chứa). Năng biến một, là cái kho chứa, mệnh danh là Alaya. Nguyên vật liệu chứa trong cái kho này, gồm nhiều chủng loại khác nhau (dị loại), nhào nặn với nhau mà trở thành khác đi (biến dị), và từ khi gieo nhân đến lúc kết quả không cùng thời gian (dị thời).

b, Căn cứ quả tướng, gọi là dị thực: Thức này có đặc tánh dấy dẫn chúng sanh đi trong sanh tử để thọ thân khác. Cái quả tạo thành trong kho chứa Alaya gọi là dị thực quả, bao gồm 3 nghĩa. Dị loại, dị thời và biến dị nói trên.

c, Căn cứ vào nhân tướng, gọi là Nhất thiết chủng: Nhất thiết chủng ở đây là chỉ tất cả chủng tử chứa trong Alaya. Chủng tử là hạt giống. Hay nói cái mầm từ đó sanh ra vạn vật. Tất cả các pháp đều do chủng tử mà có sanh khởi. Chủng tử còn gọi là tập khí, nghĩa là hơi hám lưu dư, tích tập từ lâu đời. Như ngày nay ta gọi ấn tượng, bản phỏ, bản sao, bản photo...

Chủng tử có hai loại:

- Bản hữu chủng tử: Tự nó vốn có. Chủng tử có từ vô thủy. Hễ có chúng sanh là có nó. Còn gọi Bản tính trụ chủng tử.

- Thủy khởi chủng tử: Nhờ huân tập mà có. Chỉ sự trau dồi luyện tập hằng ngày.

2. Hai phần sanh hoạt của Alaya: (Bất khả... xứ liễu).

Hai phần là kiến phần và tướng phần của năng biến 1. Nghĩa là hình tướng năng duyên và cảnh giới sở duyên của năng biến 1, quá rộng rãi vi tế, trí phàm phu không thể biết được. “*Bất khả tri*” là bất khả tri những gì? Nghĩa là bất khả tri tướng phần, và bất khả tri kiến phần:

* Bất khả tri tướng phần tức bất khả tri “*chấp thọ*”, bất khả tri “*xứ*”.

• “*Chấp thọ*” là những thứ mà thức này chấp làm tự thể, đồng chịu an nguy. Đó là căn thân và chủng tử. Nghĩa là thức này có công năng giữ gìn chủng tử không để mất và duy trì sự tồn tại của căn thân để sanh cảm thọ.

• “*Xứ*”, là nơi chốn mà Alaya lựa chọn thác sanh. Tức khí thể gian, gọi tắt là khí giới, cũng gọi là y báo, nơi nương tựa của hữu tình. Nói cách khác là vũ trụ vạn hữu.

Vậy, chấp thọ, xứ là tướng phần sở biến sở duyên của năng biến 1. Và,

* Bất khả tri kiến phần, tức bất khả tri “*liễu*”.

• “*Liễu*” là thức minh liễu phân biệt, tức chủ thể khởi tác dụng liễu biệt cảnh sở duyên. Đây là kiến phần năng duyên của năng biến 1.

3. Nhóm tâm sở tương ưng của năng biến 1: (Thường dự xúc... duy xả thọ). Trong nhiệm vụ phân biệt cảnh sở duyên, năng biến 1 chỉ tương ưng với 5

biến hành và xả thọ trong 3 thọ, nghĩa là nó dừng
dừng trước mọi cảnh sở duyên, trung tính.

4. Tánh của năng biến 1: (Thị vô phú vô ký... diệt
như thị).

Tánh của năng biến 1 là vô phú vô ký. Năng biến
1 không bị ô nhiễm, không chương ngại thánh đạo,
nên gọi vô phú. Năng biến 1 không ngã về thiện,
cũng không ngã về ác mà đứng ở vị trí trung lập nên
gọi là vô ký.

Tánh của năng biến 1 là như vậy thì nhóm tâm sở
trương ung của nó, cũng mang tính vô phú vô ký.

5. Tướng trạng của năng biến 1: (Hằng chuyển
như bộc lưu).

Tướng trạng bên ngoài của năng biến 1 được dụ
như một dòng thác chảy xiết, không hề gián đoạn.

- “*Hằng*”, là liên tục, không gián đoạn. Từ vô thủy
đến nay mỗi niệm liên tục sanh diệt, không gián
đoạn. Nói “*hằng*” để phá chấp đoạn. Vì đã hằng thì
không phải đoạn.

- “*Chuyển*”, tuy không gián đoạn nhưng luôn
chuyển biến.

a₂. Năng biến thứ hai:

Mạt na - gồm 3 bài tụng:

Chánh văn:	次第二能變 是識名末那 依彼轉緣彼
-------------------	-------------------------

思量為性相

四煩惱常俱
謂我癡我見
並我慢我愛
及餘觸等俱

有覆無記攝
隨所生所繫
阿羅漢滅定
出世道無有

Phiên âm: Thứ đệ nhị năng biến
Thị thức danh mặt na.
Y bỉ chuyển duyên bỉ,
Tur lương vi tánh tướng.

Tứ phiền não thường câu,
Vị ngã si ngã kiến.
Tịnh ngã mạn ngã ái,
Cập dư xúc đẳng câu.

Hữu phú vô ký nhiếp,
Tùy sở sanh sở hệ.
A la hán diệt định,
Xuất thế đạo vô hữu.

Việt dịch:

Thứ đến là thức Năng Biến thứ hai, thức này có tên là Mặt na. Nó nương vào Alaya mà sanh khởi, rồi trở lại duyên Alaya chấp làm tự ngã. Tánh và tướng

của nó là tư lương. Năng biến 2 thường tương ứng với 4 món phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Ngoài ra, thức này còn tương ứng với nhóm tâm sở 5 biến hành, 8 đại tùy và tuệ trong năm biệt cảnh. Tánh chất của năng biến 2 này là hữu phú vô ký. Alaya thác sanh ở đâu, nó sanh ở đó mà chấp ngã. Có 3 trường hợp để xả bỏ năng biến 2: A la hán, diệt tận định và xuất thế đạo.

Giải thích:

Đây là 12 câu tụng, nói về thức năng biến thứ 2. Có thể phân làm 7 đoạn để giải thích:

1. Tên của năng biến 2.
2. Nơi nương tựa và cảnh sở duyên.
3. Tánh và tướng của năng biến 2.
4. Tâm sở tương ứng.
5. Tính chất.
6. Sự lệ thuộc Alaya.
7. Xả bỏ.

1. Tên của năng biến 2: (Thị thức danh Mạt na)
Năng biến 2 có nhiều tên:

- Mạt na: là tiếng Phạn, dịch là ý. Ý là ý căn (căn của ý thức).

- Ý căn: căn của ý thức. Thức này (Mạt na) là căn của ý thức. Nghĩa là thức thứ 6 (ý thức) nương vào thức Mạt na mà sanh trưởng.

- Tư lương: năng biến 2, suy tư, lượng định đối tượng.

- Thức thứ 7: gọi theo thứ tự.

- Truyền tổng thức: thức này có công năng truyền đạt hạt giống của các pháp vào tạng thức; rồi từ đó tổng đưa hạt giống các pháp sanh khởi hiện hành.

- Ý: thức này sanh diệt tương tục, không gián đoạn nên gọi là ý. Tuy nhiên để khỏi lẫn lộn với ý thức (đệ lục ý thức) nên chỉ gọi là ý.

2. Nơi nương tựa (sở y), cảnh sở duyên (sở duyên): (y bị chuyển duyên bị)

Nơi nương tựa: Sở y. “*y bị chuyển*”:

- “Y” là nương tựa, năng biến 2 nương tựa vào Alaya.

- “*Bị*” là chỉ Alaya thức.

- “*Chuyển*” là chuyển biến sanh khởi. Có 2 nghĩa:
a, Lưu chuyển: Tự thân của năng biến 2 (Mạt na), lưu chuyển tương tục không gián đoạn.

- b, Tùy chuyển: Năng biến 2 bám sát Alaya mà chuyển biến sanh khởi.

Đây chính là sở y, là nơi nương tựa của năng biến 2. Sở y là cơ quan nương tựa. Cơ quan nương tựa của năng biến 2 là Alaya thức.

- Cảnh sở duyên: sở duyên. “*Duyên bị*”.

- “*Bị*”: là Alaya thức.

- “*Duyên*”: là chỉ đối tượng sở duyên.

- “*Duyên bị*”: đối tượng sở duyên của năng biến 2 là thức Alaya. Năng biến 2 (mạt na) là một tâm thức, nên cũng là một thức năng duyên, cho nên nó cũng phải có cảnh sở duyên. Đối tượng sở duyên của nó ở đây là Alaya thức (năng biến 1).

Tóm lại: “*Y bĩ chuyển duyên bĩ*”, là đệ thất mặt na thức (năng biến 2) từ nơi đệ bát Alaya thức (năng biến 1) mà sanh khởi rồi trở lại chấp đệ bát Alaya thức làm bản ngã. Như cánh tay từ nơi thân thể mà có, trở lại chấp thân thể.

Đây là giai đoạn phạm phu chưa ngộ lý vô ngã. Đến khi tu tập chuyển năng biến 2 thành bình đẳng tánh trí, thì không còn chấp ngã vì đã chứng ngộ lý vô ngã.

3. Tánh và tướng của năng biến 2: (tư lương vi tánh tướng)

Thức năng biến 2 lấy tư lương (suy tư lượng đạt) làm tánh và cũng lấy tư lương làm tướng.

Tư lương là suy tư và lượng định đối tượng. Đối tượng suy tư chính yếu năng biến 2, không phải là những gì bên ngoài đưa vào, mà là cái tự thể của Alaya bên trong. Nó thường xuyên nghiền ngẫm cái Alaya sanh ra nó, nó say đắm Alaya ấy và yên chí đó chính là cái tự ngã đích thực của nó. Vì vậy tụng nói “*Tư lương vi tánh tướng*”. Như một nhạc sĩ, hằng ngày nghiền ngẫm nhạc lý (tánh); do sự suy nghĩ nghiền ngẫm ấy mà sáng tác ra các bản nhạc (tướng).

Mạt na, có đặc tính là hằng thẩm tư lương. Nghĩa là luôn luôn thẩm sát kiến phần Alaya chấp làm ngã. Sự thẩm sát chấp ngã này trường kỳ không gián đoạn, cho nên gọi là hằng thẩm. Nếu đem so sự hằng thẩm này với các thức khác thì:

- Đệ bát (năng biến 1): Hằng mà không thẩm.

- Đệ lục (năng biến 3): Thảm mà không hằng.
- Tiền ngũ (năng biến 3): Không thảm không hằng.
- Đệ thất (năng biến 2): Có hằng cũng có thảm.

Cho nên năng biến 2 có đặc tính hằng thảm tư lương.

4. Những tâm sở tương ưng với năng biến 2: (tứ phiến não thường câu... cập dư xúc đẳng câu). Những tâm sở tương ưng với năng biến 2 gồm 18 món, chia làm 2:

a. Nhóm tâm sở thường có: Những tâm sở đồng thời với năng biến 2, gồm 4 món:

- Ngã si: cái ngu si phát sanh từ ngã.
- Ngã kiến: cái tà kiến phát sanh từ ngã.
- Ngã mạn: cái kiêu mạn phát sanh từ ngã.
- Ngã ái: thứ tham ái phát sanh từ ngã.

Phiến não nào trong 4 món này cũng đều là sản phẩm của ngã và trở lại doanh vây lấy cái ngã ấy.

Trong 6 căn bản phiến não (tham - sân - si - mạn - nghi - kiến). Năng biến 2 đã chiếm 4 thứ, trừ sân và nghi. Sân thì cũng có nhưng nhẹ. Còn nghi thì năng biến 2 không bao giờ đặt cái ngã của nó thành nghi vấn cả.

Năng biến 2 luôn tương ưng với bốn cái ngã này, vì nó luôn luôn tư lương và chấp ngã. Ngoài ra, năng biến 2 còn tương ưng với một số tâm sở khác mà tụng nói: “*cập dư xúc đẳng câu*”: tụng này bao gồm các tâm sở không thường có sau đây:

b. Nhóm tâm sở không thường có như sau:

- 5 Biến hành: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.
- 8 đại tùy: vì chúng đồng tính chất với năng biến 2: Trạo cử, hôn trầm, thất tín, giải đãi, tán loạn, phóng dật, thất niệm, bất chánh tri.

- Và tuệ trong năm biệt cảnh. Có tâm sở tuệ tương ưng là trong những trường hợp đặc biệt: Tuệ đối với vấn đề cảnh sở quán, nó có năng lực lựa chọn, quyết đoán. Đặc tính tuệ ở đây nó thông cả 3 tánh: Thiện, ác, vô ký; tuệ này không phải vô lậu tuệ, xuất thế gian.

Như vậy tâm sở tương ưng với năng biến 2 gồm cả, thường có: 4 món, và không thường có: 14 món. Tổng cộng 18.

5. Tính chất của năng biến 2: (Hữu phú vô ký nhiếp): tính chất của năng biến 2 là hữu phú, có nghĩa là ngăn che, che lấp chân lý. Năng biến 2 bị 4 căn bản phiền não và 8 đại tùy phiền não làm nhiễm ô chân tánh, chướng ngại thánh đạo, nên thuộc về hữu phú. Nhưng về mặt thiện và ác thì năng biến 2 thuộc vô ký, vì chưa khởi hiện hành như năng biến 1.

6. Sự lệ thuộc của năng biến 2 đối với năng biến 1: (tùy sở sanh sở hệ). Thức Mạt na (năng biến 2) nương vào Alaya (năng biến 1) để sanh khởi nên Alaya thác sanh vào cõi nào trong 3 cõi (sở sanh) thì Mạt na (năng biến 2) cũng lệ thuộc theo Alaya (năng biến 1) sanh vào cõi đó để tồn tại (sở hệ). Vì năng biến 2 luôn luôn phải theo Alaya chấp ngã, không tự lập được mà phải lệ thuộc vào năng biến 1.

Tóm lại năng biến 2, nhiễm ô thức này, không những chỉ có ở nhân loại mà thiên, súc sanh, ngạ quỷ, atula, đầu đầu cũng có Mạt na thức. nghĩa là ở đâu còn có tư lương, ở đâu còn có chấp ngã, thì ở đó chính là tình hình sở sanh, sở hệ của năng biến 2.

7. Sự xả bỏ năng biến 2: (A la hán, diệt tận, xuất thế đạo vô hữu). Có 3 quả vị để xả bỏ năng biến 2:

a, A la hán: chứng quả A la hán, vì đã tịnh hóa được cái tên Alaya, cho nên năng biến 2 nhiễm ô thức cũng tự tiêu.

b, Diệt tận định: vào diệt tận định, thì tất cả 7 thức trước đều không hiện khởi, nên Mạt na, năng biến 2, cũng không hiện hữu.

c, Xuất thế đạo: xuất thế đạo là Phật quả, ngã chấp không còn nên năng biến 2 Mạt na, cũng chấm dứt.

Hai quả vị đầu: A la hán, Diệt định: là giai đoạn nhiếp phục, mà chưa phải đã tận diệt.

A la hán, tu quán ngã không, mà rõ lý vô ngã, nên ngã chấp không khởi.

Diệt định, là Diệt thọ tưởng định. Nhập định diệt được 2 tâm sở Thọ và Tưởng, nên không còn cảm giác lãnh nạp, không còn phân biệt, thân tâm thanh tịnh, không còn chấp ngã. Tuy vậy, về ngã chấp ở đây mới chỉ diệt được hiện hạnh mà chưa diệt được chủng tử, nên khi xuất định thì lại hiện hạnh.

Vì vậy, A la hán và diệt định chỉ mới nhiếp phục được hiện hạnh mà chưa đoạn được chủng tử ngã chấp.

Ở quả vị thứ ba, xuất thế đạo, là giai đoạn đoạn diệt Mạt na. vì ở quả vị này, đã rõ được lý nhân vô ngã và đã đạt hậu đắc vô lậu trí, nên ngã chấp hoàn toàn không còn.

a₃. Năng biến thứ 3:

Có 6 loại, gồm 2 bài tụng:

Chánh văn: 次第三能變
差別有六種
了境為性相
善不善俱非

此心所變行
別境善煩惱
隨煩惱不定
皆三受相應

Phiên âm: Thứ đệ tam năng biến,
Sai biệt hữu lục chủng.
Liễu cảnh vi tanh tướng,
Thiện bất thiện câu phi.

Thử tâm sở biến hành,
Biệt cảnh thiện phiền não.
Tùy phiền não bất định,
Giai tam thọ tương ưng.

Việt dịch:

Kể đến là thức năng biến thứ 3, phân biệt có 6 loại khác nhau. Tánh và tướng của năng biến 3 là liễu cảnh, phân biệt cảnh giới bên ngoài. Nhóm thức này đầy đủ cả 3 tánh: Thiện - ác - vô ký. Những tâm sở tương ưng với năng biến 3, gồm có 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện, 6 căn bản phiền não, 20 tùy phiền não, 4 bất định và 3 thọ.

Giải thích:

Đây là 8 câu tụng nói về nhóm thức năng biến 3, năng biến 1 và năng biến 2, chỉ là những hoạt động biến hóa bên trong nội tâm sâu kín của chúng sanh. Triển khai các hoạt động ấy ra bên ngoài, trên bình diện hiện thực, là nhiệm vụ của năng biến 3 này.

Có thể nói rằng, hai năng biến đầu hoạt động ở trạng thái tiềm năng. Còn năng biến 3, ở trạng thái hiện thực. Có thể phân làm 4 phần để giải thích: 1. Các loại khác nhau của năng biến 3; 2. Tánh tướng; 3. Tính chất; 4. Tâm sở tương ưng.

1. Các loại khác nhau của năng biến 3: (Sai biệt hữu lực chủng).

Thức năng biến thứ ba, không phải đơn độc chỉ có một loại, mà có 6 loại khác nhau, cộng thành 1 tổ, 1 nhóm gọi chung là liễu biệt cảnh thức; chúng phân công nhau, hợp tác nhau trong công tác phân biệt ngoại cảnh. Sáu loại của năng biến 3 là: 1. Nhãn thức; 2. Nhĩ thức; 3. Tỷ thức; 4. Thiệt thức; 5. Thân thức; 6. Ý thức.

Sở dĩ năng biến 3 có 6 loại khác nhau là bởi vì chúng theo từng căn, từng trần khác nhau, và chỉ duyên từng cảnh giới riêng biệt. Như nhãn căn chỉ duyên được sắc trần...

- Theo căn thì đặt tên là: Nhãn căn, nhĩ căn..., ý căn.

- Theo trần thì đặt tên là: Sắc trần, thanh trần..., Pháp trần.

- Năng biến 3 hay nhóm 6 thức này, có nhiệm vụ liễu biệt ngoại cảnh, nên gọi chúng là liễu cảnh năng biến thức. Nghĩa là mỗi thức chỉ biết mỗi cảnh riêng biệt. Còn năm thức trước mỗi thức chỉ biết riêng từng phạm vi của mình, như mắt chỉ biết phạm vi của mắt, tai của tai... Nhưng Ý thức thì biết cả 6. 6 căn duyên 6 trần để có 6 thức. Đó là 18 giới hay 18 phạm trù.

2. Tánh và tướng của năng biến 3 (Liễu biệt vi tánh tướng)

Nhiệm vụ của năng biến 3 (6 thức) này nói chung là liễu biệt, tức minh liễu phân biệt (phân biệt rõ ràng). Cho nên tánh của chúng là tánh liễu biệt, và chúng cũng lấy công năng liễu biệt làm hành tướng, cho nên tụng nói “*Liễu biệt vi tánh tướng*”.

Liễu là minh liễu phân biệt, hay nhận thức rõ ràng. Tánh là tự tánh, là thể tánh, tướng là hình tướng hay tác dụng.

Tánh là phần thể, tướng là phần dụng. Ví dụ: mặt trăng: là tánh là thể. Chiều ánh sáng: là tướng là dụng.

Trong 8 thức, thức nào cũng có liễu biệt. Nhưng thức 7 và 8 chỉ liễu biệt cảnh tế, cảnh bên trong nội tâm sâu kín, còn 6 thức này chỉ liễu biệt cảnh thô, cảnh bên ngoài.

Thánh nhân thì lục căn hồ dụng, không những nghe bằng tai, mà cũng nghe bằng mũi... Kinh Lăng nghiêm dạy:”A Na Luật, không mắt mà thấy; Bạt Nan Đà Long, không tai mà nghe... đều là những vị có lục căn hồ dụng.

Sau đây là 6 liễu biệt cảnh thức:

1. Nhãn thức: nương nhãn căn: liễu biệt sắc trần
2. Nhĩ thức: nương nhĩ căn: liễu biệt thanh trần.
3. Tỷ thức: nương tỷ căn: liễu biệt hương trần.
4. Thiệt thức: nương thiệt căn: liễu biệt vị trần.
5. Thân thức: nương thân căn: liễu biệt xúc trần.
6. Ý thức: nương ý căn: liễu biệt pháp trần.

3. Tính chất của năng biến 3: (Thiện bất thiện câu phi).

Thiện bất thiện câu phi: có nghĩa là tính chất của năng biến 3 là thông cả 3 tánh Thiện, ác và vô ký. “*Câu phi*” có nghĩa là không phải thiện, không phải ác tức vô ký. Nhóm thức năng biến 3 này, trong lúc đối cảnh, chúng thông hợp cả 3 tánh.

Chữ tánh ở phần tánh tướng là thuộc về thể tánh, tự tánh; còn tính chất ở đây nên được hiểu là tính tốt, tính xấu, tính lành, tánh dữ, theo quan điểm đạo đức. Về tính của năng biến 3 này, Bát thức quy củ nói:

- Cửa tiền ngũ thức thì: “*Tánh cảnh hiện lượng thông tam tánh*”.

- Cửa đệ lục thức thì: “*Tam tánh tam lượng thông tam cảnh*”.

- Ở Tam thập tụng thì: “*Thiện bất thiện câu phi*”.

4. Những tâm sở tương ưng của năng biến 3:

(“*Thử tâm sở biến hành..*

... *Giai tam thọ tương ưng*”).

Bốn câu tụng này nhằm nêu ra những tâm sở tương ưng với năng biến 3. Tất cả 6 loại thức trong nhóm năng biến 3 này, đối trước cảnh sở duyên sai khác, nhưng có 6 loại tâm sở tương ưng với chúng. Riêng về Thọ, nó tương ưng đủ 3 thọ: Khổ, lạc, xả.

Như vậy, tương ưng với năng biến 3 này có hai loại: Tâm sở và thọ.

a, Tâm sở: là những tâm lý nương nơi tâm mà sanh, tương ưng với tâm và lệ thuộc nơi tâm. Đồng là tâm sở nhưng có 6 loại:

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| • Biến hành: 5. | • Biệt cảnh: 5. |
| • Thiện: 11. | • Căn bản phiền não: 6. |
| • Tùy phiền não: 20. | • Bất định: 4. |

b, Thọ: nhóm thức năng biến 3 này, có tánh trung lập nên tương ưng với cả 3 thọ:

- Lạc: lãnh thọ cảnh thuận ích, thích khoái.
- Khổ: lãnh thọ cảnh nghịch, thân tâm bức bách.
- Xả: lãnh thọ cảnh trung lập, không vui, không buồn, thân tâm chẳng khoái lạc, chẳng bức bách.

Như vậy, nhóm thức năng biến 3 này tương ứng với 51 tâm sở và 3 thọ. Tuy thức năng biến 3 tương ứng với cả 51 món, nhưng nếu ý thức khởi niệm tịnh, thì có 11 tâm sở thiện tương ứng sanh khởi. Nếu ý thức khởi niệm nhiễm thì liền có 6 căn bản phiền não và 20 tùy phiền não tương ứng sanh khởi. Cho đến các tâm sở biến hành, bất định... đều tùy thời tùy loại mà tương ứng sanh khởi. Vì vậy trong Bát thức quy củ tụng nói: *“Tương ứng tâm sở ngũ thập nhất, thiện ác lâm thời biệt phối chi”*. Nghĩa là khi hành thiện, thì có thiện tâm sở phối hợp, lúc này các loại tâm sở khác tạm thời không hiện khởi; chứ không hẳn mỗi một cử động đều phải vận dụng hết 51 món. Và mỗi khi hành thiện, tác ác cũng không vận dụng hết toàn bộ thiện hay bất thiện, mà chỉ sử dụng tới một số nào đó thôi.

Năng biến 3 tương ứng với cả 51 tâm sở, nên được hiểu trong 51 tâm sở này, thức năng biến 3 có thể vận dụng được cả, tùy thời tùy loại, chứ không phải vận dụng toàn bộ cùng một lúc. Như một người có 51 bộ quần áo, xuân, hạ, thu, đông 4 mùa đều có thể dùng được cả, nhưng không phải bận 51 bộ cùng một lúc. Hành tướng tương ứng của Năng biến 3 đối với 51 tâm sở cũng vậy.

Bên đây là bảng liệt kê số lượng các tâm sở tương ứng với 3 loại thức năng biến:

6 loại tâm sở	Số lượng	Cùng tiền ngũ thức tương ứng	Cùng ý thức tương ứng	Cùng đệ 7 tương ứng	Cùng đệ 8 tương ứng	Cùng tam thọ tương ứng
---------------	----------	------------------------------	-----------------------	---------------------	---------------------	------------------------

1. Biệt hành	5	5	5	5	5	•Tiền lục thức tương ứng 3 thọ. •Đệ 7&8 chỉ tương ứng Xã thọ
2. Biệt cảnh	5	5	5	1	0	
3. Thiện	11	11	11	0	0	
4. C.b Phiền não	6	3	6	4	0	
5. Tùy phiền não	20	10	20	8	0	
6. Bất định	4	0	4	0	0	
Tổng Cộng	51	34	51	18	5	

Như vậy:

Tiền ngũ thức:34 : “Biến hành biệt cảnh cộng thập nhất Trung nhị đại bát tham sân si”.

Đệ lục thức: 51:“Tương ứng tâm sở ngũ thập nhất

Đệ thất thức:18 : “ Bát đại biến hành biệt cảnh tuệ tham si ngã kiến mạn tương tùy”.

Đệ bát thức: 5 : “Tánh duy vô phú ngũ biến hành”

Trên đây là 9 bài tụng nói về 3 năng biến. Theo sau đây 5 bài (10 - 14), nói về tác dụng tâm lý phụ, tức 6 loại tâm sở tương với 3 năng biến.

b. Những tâm sở tương ứng với 3 Năng biến:

Gồm 5 bài tụng:

Tụng 1:

Chánh văn: 初遍行觸等
 次別境謂欲
 勝解念定慧
 所緣事不同

Phiên âm: Sơ biến hành xúc đẳng,

Thứ biệt cảnh vị dục.
Thắng giải niệm định tuệ,
Sở duyên sự bất đồng.

Viết dịch:

Loại tâm sở đầu tiên trong 6 loại, gọi là biến hành. Biến hành có 5, đó là: Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư. Thứ đến là biệt cảnh. Biệt cảnh cũng có 5, đó là: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ. Cảnh sở duyên của 5 biệt cảnh này không đồng nhau.

Giải thích:

Đây là bài tụng đề cập đến hai loại tâm sở. Đó là biến hành và biệt cảnh.

Tâm sở là những tâm lý phụ thuộc; nương nơi tâm vương (tâm lý chính) mà sanh khởi và giúp cho tâm vương hoạt động sanh khởi; tương ưng với tâm vương và phụ thuộc vào tâm vương.

Biến hành: có nghĩa là tâm sở có mặt khắp:

- Thời gian: quá khứ, hiện tại, vị lai.
- Không gian: 3 cõi và 9 địa.
- Tánh: thiện, ác, vô ký.
- Tâm: tám thức tâm vương.

Mỗi khi tâm duyên cảnh đều phải trải qua quá trình này:

1. Xúc: Sự tiếp giáp giữa căn và cảnh, giữa giác quan và đối tượng.
2. Tác ý: Sự mong tâm muốn biết cảnh đang tiếp xúc là cảnh gì.

3. Thọ: Nhận lãnh cảnh. Cảnh đối tượng nhận lãnh có thể thuận có thể nghịch, có thể không thuận không nghịch.

4. Tưởng: Ấn tượng gọi lại trong tâm tư, bóng dáng của cảnh vừa nhận lãnh.

5. Tư: Suy tư về bóng dáng ấy.

Biệt cảnh: Là những tâm lý phụ, có tác dụng riêng biệt đối trước cảnh sở duyên cũng riêng biệt. Nên tụng nói: “*Sở duyên sự bất đồng*”. Có 5:

1. Dục: Ước muốn. Đối trước cảnh ưa thích, sanh tâm hy vọng mong cầu. Có hai thứ dục: Tịnh và nhiễm; muốn tu tập, muốn làm việc tốt là dục tịnh; muốn tài, muốn danh, muốn sắc là dục nhiễm.

2. Thắng giải: Sự nhận thức rõ ràng đích thực. Sự nhận thức có tính cách sáng suốt, có tính quyết đoán, không bị mê hoặc bởi người, bởi cảnh.

3. Niệm: Nhớ nghĩ. Đối với cảnh giới mà mình đã từng trải, ghi nhớ rõ ràng không quên mất.

4. Định: Sự tập trung tâm ý, chuyên chú không tán loạn.

5. Tuệ: Đối trước đối tượng sở quán, có sự lựa chọn phân minh. Tuệ ở đây thông cả 3 tánh, thiện, ác vô ký; không phải vô lậu tuệ xuất thế pháp.

Tụng 2:

Chánh văn: 善謂信慚愧
無貪等三根
勤安不放逸

行捨及不害

Phiên âm: Thiện vị tín tâm quý,
Vô tham đẳng tam căn.
Cần an bất phóng dật,
Hành xả cập bất hại.

Viết dịch:

Kế đến là các tâm sở thiện. Thiện có 11 món là: Tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si (tam căn), cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.

Giải thích:

Đây là bài tụng thứ 2 đề cập đến tâm sở thiện. Thiện là tâm lý phụ, có tác dụng tốt về mặt đạo đức, là những việc làm, lời nói, ý nghĩ có lợi cho mình và người ở hiện tại và tương lai. Có 11 món:

1. Tín: Đức tin chân chánh, điều hay, tốt đẹp hợp đạo lý, có khả năng xây dựng được tinh thần hướng thượng.
2. Tâm: Tự thẹn với chính mình (tự tâm).
3. Quý: Xấu hổ với người (quý tha).
4. Vô tham: Không tham lam.
5. Vô sân: Không nóng giận.
6. Vô si: Không ngu muội.

Tham, sân, si là ba độc hại bất thiện. Nay không tham, không sân, không si, tức là không còn 3 độc hại nữa mà nó đã trở thành 3 cội nguồn của các điều thiện, cho nên gọi là tam căn, tam thiện căn; là 3 điều căn bản của mọi điều thiện.

7. Cần: Siêng năng cần mẫn, không ngại khó khăn.

8. Khinh an: Thân và tâm nhẹ nhàng, thanh thản.

9. Bất phóng dật: Không buông lung, phóng túng thân tâm.

10. Hành xả: Thực tập hạnh xả bỏ, không đắm mê đắm trước, những công hạnh đã làm được. Nên phân biệt, xả ở đây là “xả” trong hành uẩn, chứ không phải là “xả” trong xả thọ (khổ, lạc, xả thọ). Vì vậy, đây gọi là “*hành xả*”.

11. Bất hại: Không làm tổn thương người vật.

Tụng 3, 4 và 5:

Chánh văn: 煩惱謂貪瞋
癡慢疑惡見
隨煩惱謂忿
恨覆惱嫉慳

誑諂與害傲
無慚及無愧
掉舉與昏沉
不信並懈怠

放逸及失念
散亂不正知
不定謂悔眠
尋伺二各二

Phiên âm: Phiền não vị tham sân,
Nghi mạn nghi ác kiến.

Tùy phiền não vị phần,
Hận phú não tật xan.

Cuồng siểm dữ hại kiêu,
Vô tâm cập vô quý.
Trao cử dữ hôn trầm,
Bất tín tịnh giải đãi.

Phóng dật cập thất niệm,
Tán loạn bất chánh tri.
Bất định vị hồi miên,
Tâm từ nhị các nhị.

Việt dịch:

Căn bản phiền não gồm: Tham, sân, si, mạn nghi, ác kiến. Tùy phiền não là: phần, hận, phú, não, tật xan, cuồng siểm, hại, kiêu, vô tâm, vô quý, trao cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Bất định là: Hồi, miên, tâm, từ. Tâm sở nào cũng đều có hai mặt thiện và ác.

Giải thích:

Ba bài tụng gồm 12 câu này, giải thích các loại tâm sở: căn bản phiền não, tùy phiền não và bất định. Được phân như sau:

- Hai câu đầu của tụng 1, giải thích 6 căn bản phiền não. Gọi là căn bản phiền não, vì chúng là những cội nguồn chuyên gây nên những tác dụng khổ đau cho thân tâm. Phiền là thiêu đốt thân. Não là nhiễu loạn tâm. Trong các tâm sở phiền não, ác hại nhất là 6 tâm sở này, cho nên gọi là căn bản phiền não.

Đó là tham ái, sân hận, si mê, kiêu mạn, nghi kỵ và ác kiến.

Sáu căn bản phiền não này triển khai thành 10 sử. Năm căn bản phiền não đầu (Tham, sân, si, mạn, nghi), gọi là 5 độn sử. Năm phiền não sau (Thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến) khai triển từ ác kiến, gọi là 5 lợi sử. Độn sử là những phiền não sai sử một cách nặng nề chậm lụt khó trừ. Lợi sử, là những phiền não sai sử có tánh cách nhẹ nhàng sắc bén, dễ trừ.

10 triển sử này là nền tảng của mọi tội lỗi, là đầu mối của sanh tử luân hồi.

Chữ mạn trong 5 độn sử, có nghĩa là tự đánh giá mình cao hơn cái thực chất mà mình có thể có. Như thua cho bằng, bằng cho hơn, hơn ít cho hơn nhiều...

• Tám câu tụng tiếp, là giải thích 20 tùy phiền não.

Tùy phiền não là những tâm sở tùy thuộc vào căn bản phiền não mà phát sanh. Tác dụng tùy phiền não có giới hạn. Có khi cục bộ, có khi lan rộng ra toàn bộ, nên phân làm 3 loại: Tiểu tùy, trung tùy và đại tùy.

1. Tiểu tùy có 10 tâm sở: Phạm vi sanh hoạt hẹp:

- Phẫn: giận dữ (hiện ra nơi sắc mặt).
- Hận: uất uất (lún sâu trong đáy lòng).
- Phú: che giấu tội lỗi.
- Nảo: Do sự giận dữ trước mà lòng sanh nung nấu.

• Tật: ganh ghét. Thấy người hơn mình, lòng sanh ganh ghét.

- Xan: lẩn tiếc, bòn sẻn đối với tài và pháp, không xả bỏ.
- Cuồng: Dối trá bên ngoài có đức, để cầu lợi dưỡng.
- Siểm: Dua nịnh, lường gạt người.
- Hại: Tổn hại người vật.
- Kiêu: Kiêu ngạo, khinh người.

2. Trung tùy, phạm vi hoạt động của trung tùy so với tiểu tùy rộng rãi hơn; nghĩa là nó tương ứng với bất thiện tâm sở. Có 2:

- Vô tâm: không hổ thẹn với lương tâm, khi tự mình có làm lỗi. Đây là đối với tự thân.
- Vô quý: Không hổ thẹn với người khác, khi thấy người hơn mình mọi mặt. Đây là đối với người khác.

3. Đại tùy: là những tâm sở có phạm vi hoạt động rộng rãi hơn tiểu và trung tùy; có nghĩa là nó tương ứng với cả bất thiện và vô ký. Có 8:

- Trạo cử: Thân tâm loạn động đứng ngồi không yên.
- Hôn trầm: Tâm trí hôn mê, nặng nề.
- Bất tín: Không tin Tam bảo, tội phước, nhân quả.
- Giải đãi: Lười biếng, nhác nhóm.
- Phóng dật: Buông lung.
- Thất niệm: Quên lãng.
- Tán loạn: Tâm trí tản mác rối loạn, không yên.
- Bất chánh tri: Nhận thức sai lầm, không chân chính.

Đến đây đã giải thích xong 8 câu tụng nói về 20 tùy phiền não. Sau đây là 4 bất định.

- Hai câu tụng cuối của ba bài tụng gồm 12 câu giải thích 4 tâm sở bất định.

Bất định là những tâm sở mà tánh chất của nó không nhất định là thiện hay ác; nghĩa là nó tương ưng cả thiện và nhiễm tâm sở. Bất định có 4:

- Hối: còn gọi là ố tác, có nghĩa ghét làm việc ác. Ăn năn hối hận về việc ác mà mình đã làm.

- Miên: sự ngủ nghỉ, tâm mê muội, không minh đạt.

- Tầm: Tìm cầu, truy nã một vật gì đã mất, ở phương diện thô tháo, bên ngoài.

- Từ: Trầm tư suy nghĩ, để tìm cầu một vật đã mất, ở phương diện vi tế, sâu kín bên trong nội tâm.

Hai tâm sở Tầm và Từ, đều có nghĩa là tìm cầu, truy tìm nhưng Tầm là truy tìm mặt thô, còn Từ là truy tìm mặt tế. Hai từ ngữ “*Tầm*” và “*Từ*” thường dùng để chỉ hai trạng thái sâu và cạn của thiền quán. Quan sát mặt ngoài gọi là Tầm, quan sát mặt len lỏi vào mặt trong, gọi là Từ.

Cả 4 tâm sở bất định đều thông cả 2 mặt thiện và ác, nên tụng nói “*Nhị các nhị*”.

c. Phân Vị hiện khởi của 6 thức trước

Gồm 2 bài tụng:

Tụng 1, 2:

Chánh văn: 依止根本識

五識隨緣現
或俱或不俱
如波濤依水

意識常現起
除生無想天
及無心二定
垂眠與悶絕

Phiên âm: Y chỉ căn bản thức,
Ngũ thức tùy duyên hiện.
Hoặc câu hoặc bất câu,
Như ba đào y thủy.

Ý thức thường hiện khởi,
Trừ sanh vô tưởng thiên.
Cập vô tâm nhị định,
Thùy miên dữ muộn tuyệt.

Việt dịch:

Sáu thức trước nương vào đệ bát thức (năng biến 1) (cũng gọi là căn bản thức) mà sanh khởi. Năm thức trước chỉ tùy duyên mà hiện khởi. Hoặc cùng nhau mà hiện khởi (câu), hoặc không cùng nhau hiện khởi (bất câu). Hình thái y chỉ căn bản (đệ bát) thức của 5 thức trước như sóng mồi nương nước.

Còn ý thức thì luôn luôn hiện khởi. Trừ các trường hợp sanh ở cõi trời Vô tưởng, nhập hai pháp thiền định vô tâm, ngủ say và lúc chết giả.

Giải thích:

Hai bài tụng gồm 8 câu trên, giải thích nhân duyên hiện khởi của nhóm thức năng biến 3. Bài đầu, đề cập đến nhân duyên hiện khởi của 5 thức trước. Bài sau, nói về nhân duyên hiện khởi của ý thức.

“*Y chỉ căn bản thức*”, căn bản thức là Alaya thức. Không những chỉ Mạt na nương Alaya để hiện khởi, mà tất cả các thức khác, cũng đều nương vào đó để hiện khởi. Vì vậy, Alaya còn được gọi là căn bản thức.

Nhưng đứng riêng về mặt hiện khởi mà nói, thì 5 thức trước, phải tùy theo duyên mà khởi, khi thì có, khi thì không, như sóng mòi nương vào nước mà có. Còn ý thức thì khác, nó ở tư thế độc lập hơn, và thường hằng hiện khởi, trừ 5 trường hợp:

- Sanh cõi trời vô tướng, nhập định vô tướng. Nhập định diệt tận. Ngủ say (không chiêm bao). Chết giả.

- Duyên: là điều kiện, là những điều kiện để thức sanh khởi như: Tác ý, căn, cảnh...

- Tùy duyên hiện: Tùy vào điều kiện mà sanh khởi, chứ không phải là thường khởi.

- Hoặc câu hoặc bất câu: Duyên đủ thì 2, 3, thức hiện khởi cùng một lúc (câu), ít duyên thì chỉ đủ điều kiện cho một số thức riêng biệt sanh khởi (bất câu).

Chữ “*Câu*” ở đây cũng như chữ “*đồng*”. 1, 2, 3, 4, 5 thức đồng thời hiện khởi, gọi là “*câu*”; chỉ một thức đơn độc sanh khởi gọi là “*bất câu*”.

Ví dụ:

Xem chiếu film trong rạp hát: film âm, film tiếng, nước hoa, kẹo, nhân vật trong film, điều hòa không khí...

Như vậy, tiền ngũ thức bên trong nương vào căn bản thức, bên ngoài tùy thuộc các duyên: Tác ý, căn, cảnh... mà hiện khởi. Như sóng mồi nương vào nước mà có.

- “*Như ba đào y thủy*”: đây là dụ hình thái sanh khởi của 5 thức trước, giống như sóng mồi nương vào nước, gió mà có. Sóng lớn gọi là “*đào*”; sóng nhỏ gọi là “*ba*”. “*Đào ba*”- “*ba đào*”, “*ba lãng*”.

Nước, thể của nước vốn tĩnh lặng, nhưng nhân gió mới có sóng mồi. Cho nên toàn thể sóng mồi là nước, lia nước ra không có sóng mồi.

Sóng mồi: dụ tiền ngũ thức.

- Gió: dụ cảnh giới.
- Nước: dụ đệ bát Alaya thức.

(Alaya: tịnh thủy: vì nhân gió cảnh giới mà lay động: có tiền ngũ thức sanh khởi. Sóng mồi tiền ngũ thức tuy nhân gió cảnh giới mà sanh khởi, nhưng bên trong vẫn nương vào căn bản thức mà có. Cũng như sóng mồi nương vào nước mà có.)

- Thế nào là duyên đủ? Mỗi một thức sanh khởi phải hội đủ một số điều kiện (duyên) cần thiết, mới khởi hiện được.

Ví dụ: Nhãn thức phải đầy đủ 9 duyên sau:

1. Không: không gian, tức khoảng cách giữa căn và cảnh.

2. Minh: ánh sáng.

3. Căn: tịnh sắc căn, phù trần căn.

4. Cảnh: trần cảnh hiện tiền (đối tượng sắc trần).

5. Tác ý: tức nguyên nhân nhận thức, kích thích nhận thức.

6. Phân biệt y: Tức đệ lục ý thức, vì nó là năng phân biệt.

7. Nhiễm tịnh y: tức đệ thất Mạt na thức.

8. Căn bản y: tức đệ bát Alaya thức.

9. Chủng tử y: chủng tử cất giữ trong Alaya, biến chuyển thì 5 thức trước đều chịu ảnh hưởng.

Trên đây là 9 duyên của nhãn thức. Các thức khác thì như sau:

Nhĩ thức: 8 duyên, trừ “minh”.

Tỷ thức: 7 duyên, trừ “không” và “minh”.

Thiệt thức: Như trên (tỷ thức).

Thân thức: như trên (tỷ thức).

Ý thức: 5 duyên: là căn, cảnh, tác ý, căn bản y và chủng tử y.

Mạt na thức: 3 duyên: là căn (Mạt na), cảnh (căn thân, chủng tử, khí giới), tác ý, chủng tử y.

Các duyên của 8 thức theo kệ sau:

*“Nhãn thức cửu duyên sanh,
Nhĩ thức duy tòng bát.
Tỷ, thiệt, thân tam thất,
Hậu tam, ngũ tam tứ”.*

(Nhãn thức: đủ 9 duyên mới sanh khởi.

Nhĩ thức: chỉ cần 8 duyên.

Tỷ, Thiệt, Thân: 3 thức này chỉ cần 7 duyên.

Hậu Tam: là 3 thức sau, đó là Ý thức, Mạt na, và Alaya.

Ngũ, tam, tứ: là 5 duyên, 3 duyên, 4 duyên. Nghĩa là, ý thức 5 duyên, Mạt na 3 duyên; và Alaya 4 duyên).

Trên đây là bài tụng đầu giải thích phận vị hiện khởi của 5 thức trước. Sau đây là tụng 2, nói về phận vị hiện khởi của đệ lục ý thức:

*Ý thức thường hiện khởi,
Trừ sanh vô tướng thiên.
Cập vô tâm nhị định,
Thùy miên dự muộn tuyệt.*

Năm thức trước tùy thuộc các duyên bên ngoài mà hiện khởi, khi nhiều khi ít. Trái lại ý thức vì tí tùy thuộc vào các duyên, lại có tư thế độc lập hơn, nên luôn luôn hiện khởi. Tuy thường hiện khởi nhưng không phải là hằng hành, mà có lúc gián đoạn. Các lúc gián đoạn có 5 lúc như sau:

1. Sanh ở cõi trời vô tướng: ở cõi trời này, không còn sự nghĩ tưởng, tức ý thức không sanh khởi. Vô tướng thiên là cõi trời thứ 8 trong 9 cõi (tam giới cửu địa), còn gọi là vô sở hữu xứ thiên.

Hàng ngoại đạo tu Vô tướng định, kết quả sẽ được sanh lên cõi trời Vô tướng thiên. Ở đây sống lâu đến 500 đại kiếp. Sống hết 500 đại kiếp này, lại khởi tâm

tướng, tức có nghĩ tướng trở lại, do đó lại luân hồi sanh tử.

Ghi chú:

- 1 tiểu kiếp bằng 16 triệu năm.
- 20 tiểu kiếp là một trung kiếp = $16 \times 20 = 320$ triệu năm.

- 4 trung kiếp là một đại kiếp: $320 \times 4 = 1.280$ triệu năm.

Thọ mạng nhân dân cõi trời: $500 \text{ đại kiếp} \times 1280 = 640.000$ triệu năm.

2. Vô tướng định: khi vào định này thì diệt hết sự sanh khởi của cả 6 thức trước, do đó ý thức cũng không hiện khởi.

Đây là định của hàng ngoại đạo, vì chán ghét thế gian mong cầu sanh cõi trời Vô tướng, nên tu định này. Vì chỉ diệt được tâm tướng mà không diệt được thân sắc nên sau 500 đại kiếp sẽ trở lại luân hồi. Còn gọi là phàm phu định.

3. Diệt tận định: tức diệt thọ tướng định. Vào định này, 2 tâm sở Thọ và Tướng đều diệt hết, ý thức không sanh khởi. Đây là định của thánh giả.

Vô tướng định và diệt tận định gọi chung là hai định vô tâm. Vô tâm trong Vô tướng định, không có sự hiện khởi của 6 thức trước. Vô tâm trong Diệt tận định, không có sự hiện khởi của cả bảy thức.

4. Thùy miên: khi ngủ say, tiền lục thức hoàn toàn không hiện khởi, không hoạt động. Nếu ngủ mà có

mộng, là có tác dụng của ý thức; gọi là “*mộng trung độc đầu ý thức*”; chỉ riêng có ý thức sanh hoạt, không cùng 5 thức trước hiện khởi.

5. Muộn tuyệt: hôn mê bất tỉnh, bất tỉnh nhân sự, chết giả: trên cao té xuống, uống rượu quá say, gặp cảnh quá khủng khiếp, nhiệt độ lên quá cao...

Trong những trường hợp này thì:

- Chỉ trong chốc lát, không có ý thức.
- Thức thứ 8 chưa rời khỏi sắc thân.

Hai bài tụng trên, giải thích xong phận vị hiện khởi của 6 thức trước.

d, Lý do thành lập duy thức: 3 bài tụng:

Tụng 1:

Chánh văn:

諸識轉變
別所分別
由此彼皆無
一切唯識

Phiên âm:

Chư thức chuyển biến,
Phân biệt sở phân biệt.
Do thử bỉ giai vô,
Cố nhất thiết duy thức.

Viết dịch:

Do sự chuyển biến của các thức (tam năng biến) mà có ra năng phân biệt (kiến phần) và sở phân biệt (tướng phần). Nhưng vì năng phân biệt (thủ) và sở

phân biệt (bỉ) đều không có thật. Cho nên nói tất cả các pháp chỉ do thức biến.

Giải thích:

Đây là bài tụng thứ nhất trong 3 bài tụng nói về lý do thành lập duy thức.

- Chữ “*chư thức*” là chỉ cho cả 8 thức tâm vương (tam năng biến) và các tâm sở tương ưng với chúng.

- “*Chuyển biến*”: Từ năng biến thức chuyển ra sở biến cảnh. Cảnh là cảnh giới đối tượng của nhận thức, có 2 loại: Tướng ngã và tướng pháp.

Tướng ngã: là chúng sanh, loài hữu tình.

Tướng pháp: là khí thể gian, loài vô tình, vũ trụ vạn vật.

- “*Phân biệt sở phân biệt*”:

Phân biệt: kiến phần năng phân biệt. Tức tác dụng nhận thức sơn hà đại địa.

Sở phân biệt: tướng phần bị phân biệt. Tức sơn hà đại địa, đối tượng bị nhận thức.

- “*Thử bỉ*”:

Thử: các thức năng chuyển biến: năng phân biệt: kiến phần.

Bỉ: đối tượng bị chuyển biến: sở phân biệt: tướng phần.

Tức tướng ngã tướng pháp.

Ngoại nhân đặt nghi vấn thứ nhất rằng: làm sao biết ngã và pháp đều do thức biến, không phải thật có? Trong bài kệ thứ nhất về lý do thành lập duy thức, luận chủ đã trả lời nghi vấn thứ nhất này rằng:

Tất cả các thức trong đó 3 năng biến, mỗi thức đều từ nơi tự thể của thức (thức thể) chuyển biến mà có ra tướng và kiến hai phần (thức dụng). Kiến phần là năng phân biệt; tướng phần là sở phân biệt. Phân bị phân biệt là núi sông cây cỏ, phần năng phân biệt là tác dụng thấy, nghe hay biết đối với cảnh vật. Năng phân biệt và sở phân biệt đều không có tự thể, chỉ do thức thể biến (thức duyên), hoàn toàn không có thật. Cho nên nói chỉ có thức. Đây là lý do thứ nhất để thành lập duy thức.

Tụng 2:

Chánh văn: 由一切種識
如是如是變
以展轉力故
彼彼分別生

Phiên âm: Do nhất thiết chủng thức,
N hư thị như thị biến.
Dĩ triển chuyển lực cố,
Bỉ bỉ phân biệt sanh.

Việt dịch:

Do chủng tử các pháp chất chứa trong Alaya thức, chúng luôn luôn chuyển biến, và chuyển biến trùng điệp không ngừng, qua nhiều hình thái; nhờ vào sức hỗ tương qua lại giữa các chủng tử tâm, tâm sở, kiến phần tướng phần mà phát sanh các loại phân biệt (năng phân biệt và sở phân biệt).

Giải thích:

Đây là bài 2 trong 3 bài tụng nói về lý do thành lập duy thức.

- “*Nhất thiết chủng thức*”: là một tên gọi khác của Alaya thức. Nó có công năng hàm chứa tất cả các thức và chủng tử các pháp thế gian và xuất thế gian.

- “*Như thị như thị biến*”: có nghĩa là các chủng tử từ khi huân tập đến lúc hiện hạnh, sự biến đổi phát hiện rất nhiều, biến đổi không ngừng, biến đổi kỳ diệu, khó lường. Tụng lặp lại hai lần “*như thị như thị*”, có 2 nghĩa:

- a. Cho ta biết chủng tử các pháp rất nhiều.

- b. Sự biến hóa chuyển hiện của các chủng tử rất phức tạp, biến hóa từng khoảnh khắc, trùng trùng điệp điệp.

- “*Triển chuyển lực*”: năng lực hỗ tương giữa các thức, các tâm sở, tướng phần, kiến phần... nên sanh ra các cảnh giới thế gian (sở phân biệt) và tác dụng phân biệt năng phân biệt).

Tóm lại, đến đây ngoại nhân lại đặt nghi vấn thứ 2 rằng, nếu không có ngoại cảnh làm duyên, mà chỉ có nội thức, thì nội thức làm sao có các phân biệt (năng phân biệt sở phân biệt), sanh khởi?

Qua bài tụng thứ 2, luận chủ trả lời, do Alaya thức chứa đựng chủng tử các pháp; các chủng tử này lại có khả năng chuyển hiện các pháp hiện hạnh, rồi mỗi pháp hiện hạnh là nhờ vào sức hỗ tương giúp đỡ của chủng tử hiện hạnh, tâm vương tâm sở, lại sanh khởi kiến phần (năng phân biệt) và tướng phần (sở phân

biệt). Nhưng kiến phần tướng phần này đều do thức thể chuyển hiện. Cho nên nói tất cả đều do thức.

Đây là lý do thứ 2 để thành lập duy thức.

Tụng 3:

Chánh văn: 由諸業習氣
二取習氣俱
前異熟既盡
復生餘異熟

Phiên âm: Do chư nghiệp tập khí,
Nhị thủ tập khí câu.
Tiền dị thực ký tận,
Phục sanh dư dị thực.

Viết dịch:

Do tập khí (chủng tử) của các nghiệp và tập khí của 2 thủ (ngã chấp, ngã pháp) cùng nhau hỗ tương, nên thân dị thực (sắc thân) đời này vừa chấm dứt thì lại sanh các thân dị thực đời sau và đời sau nữa.

Giải thích:

Đây là bài tụng thứ 3 và cũng là bài cuối về lý do thành lập duy thức.

▪ Chư nghiệp: có nghĩa là những hành động tạo tác của thân, khẩu, ý. Nghiệp có nghiệp thiện, nghiệp ác, hữu lậu nghiệp, vô lậu nghiệp.

Nghiệp lại có chỗ giải thích ghi chú: Phước nghiệp, phi phước nghiệp, bất động nghiệp. Bất động nghiệp là hành động thiện ở cõi sắc và vô sắc giới. Do

ngiệp này mà chiêu cảm, sanh quả báo lâu dài không thể phá hoại được.

▪ Tập khí: là hơi hám lưu dư, là thói quen, là công năng tiềm tàng; nó cũng có công năng như là nghiệp gốc vậy. Thứ công năng này gọi là tập khí có khi cũng gọi là ấn tượng.

Ví dụ:

Người có thói quen viết chữ. Khi chưa viết thì thói quen ấy tiềm ẩn bên trong tay, không thể thấy được, đó gọi là tập khí.

Đến khi viết chữ, là nhờ thói quen đã luyện tập trước đây nên có thể viết ra chữ. Khi chữ đã viết ra này mất đi, nhưng thói quen viết chữ vẫn còn tiềm ẩn trong tay, nên có thể tiếp tục viết được nhiều lần về sau nữa.

Chư nghiệp tập khí là ấn tượng hữu dư của các nghiệp.

Nhị thủ: thủ là chấp thủ, nắm bắt. Nhị thủ là chấp thủ ngã, (kiến phần) và chấp thủ pháp (tướng phần).

Nói gọn hơn là chấp ngã và chấp pháp.

▪ Nhị thủ tập khí, là ấn tượng hữu dư của ngã chấp và pháp chấp.

Tóm lại, ngoại nhân hỏi: Nếu chỉ có thức không có ngoại cảnh làm duyên, thì tại sao loài hữu tình, sanh tử luân hồi mãi?

Luận chủ dùng bài tụng thứ 3 để trả lời rằng, tập khí các nghiệp, tức ấn tượng lưu dư của các nghiệp; nhị thủ tập khí tức ấn tượng lưu dư của ngã chấp và

pháp chấp. Các nghiệp của thân khẩu ý được tạo tác từ trước, cộng thêm với 2 thủ đã gieo vào Alaya thức, những ấn tượng ngàn đời không phai. Chúng là những nghiệp nhân gây nên quả dị thực. Nguyên nhân ấy, luôn luôn được tăng viện và đổi mới bởi sự tạo nghiệp không chấm dứt; cho nên kết quả, dị thực vẫn y nguyên tồn tại, không bao giờ chấm dứt. Hễ còn tạo nghiệp, thì khi quả dị thực trước chấm dứt, quả dị thực sau hiển hiện. Đó là luân hồi.

Ba bài tụng trên đây đã giải đáp xong ba nghi vấn của ngoại nhân.

Nghi vấn cũng là vấn nạn, là những lời nạn hỏi. Vấn nạn cũng có 2 loại:

1. Những nghi vấn mà ngoại nhân thấy trái lý, gọi là vi lý nạn.

2. Những nghi vấn mà ngoại nhân thấy trái với giáo lý Phật, gọi là vi giáo nạn.

Trong vi lý nạn có 2:

a. Các thứ phân biệt (năng và sở) do đâu sanh? Tụng trả lời: *“Do nhất thiết chủng thức; Như thị, như thị biến...”*.

b. Sanh tử luân hồi do đâu có? Tụng 3 trả lời: *“Do chư nghiệp tập khởi, nhị thủ tập khí cu, tiền dị thực ký tận, phúc sanh dư dị thực”*.

Ba bài tụng trên đây, trả lời về “vi lý nạn”. 6 bài tụng sau đây, nói về duy thức tánh; tức trả lời về vi giáo nạn, để thành lập duy thức tánh.

II. Duy thức tánh

Phần duy thức tánh gồm 6 bài tụng, dùng để thuyết minh về duy thức tánh, chia làm 2 phần: 3 bài nói về 3 tự tánh và 3 bài nói về 3 vô tánh.

a. Ba tự tánh

Tụng 1,2,3:

Chánh văn: 由彼彼遍計
遍計種種物
此遍計所執
自性無所有

依他起自性
分別緣所生
圓成實於彼
常遠離前性

故此彼依他
非異非不異
如無常等性
非不見此彼

Phiên âm: Do bỉ bỉ biến kế,
Biến kế chủng chủng vật.
Thử biến kế sở chấp,
Tự tánh vô sở hữu.
Y tha khởi tự tánh,
Phân biệt duyên sở sanh.

Viên thành thật ư bỉ,
Thường viễn ly tiền tánh.

Cố thử dữ y tha,
Phi dị phi bất dị.
Như vô thường đẳng tánh,
Phi bất kiến thử bỉ.

Viết dịch:

Do những tâm niệm chấp trước cùng khắp, chấp trước lãng xăng, chấp trước vật này vật kia. Những tâm niệm chấp trước (chủ thể) và vật bị chấp trước ấy (đối tượng) đều không có tự tánh riêng. Đó là biến kế sở chấp.

Còn tự tánh y tha khởi, là do các duyên sai biệt hòa hợp mà sanh khởi, viên thành thật tự tánh là từ tánh y tha khởi, xa lìa tánh biến kế sở chấp mà có.

Cho nên viên thành thật tự tánh và y tha khởi tự tánh, chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Như nhóm tánh vô thường, khổ... không phải không thấy cái này (thử) mà thấy được cái kia (bỉ).

Giải thích:

Đây là ba bài tụng giải thích về 3 tự tánh của thức. Tự tánh là tánh riêng của thức. Ba tự tánh của thức, có nghĩa là 3 tánh gắn liền với thức.

Tam tự tánh cũng gọi là tam tánh.

1. Biến kế sở chấp tự tánh:

Biến kế: là tác dụng của ý thức đối với vũ trụ vạn vật, có những sự phân biệt suy đoán lượng đạt, một cách sai lầm.

Sở chấp: là sau khi suy đạt (biến kế) đối với sự vật là duyên sanh, mà chấp là có thực ngã, thực pháp, chấp danh, chấp tướng. Cố chấp lấy sự hiểu biết sai lầm như vậy nên mới có ra các huyền tướng trên thế gian. Đó là biến kế sở chấp tự tánh.

Biến kế sở chấp, là cái chấp sai lầm, sự vật là duyên sanh giả có, mà vọng chấp là thật. Như chấp lông rùa, sừng thỏ; sợi dây làm tưởng là con rắn. Vì vậy tụng nói “*Thử biến kế sở chấp, tự tánh vô sở hữu*”.

2. Y tha khởi tự tánh:

Là tánh nương nơi tha mà có tự. Các pháp đều nương vào nhiều nhân nhiều duyên mà sanh khởi, không thể tự sanh; gọi là nhân duyên sanh pháp.

Các pháp đã là duyên sanh, thì bản thân các pháp không thật có. Danh tướng các pháp chỉ là hư vọng, không thật có. Đó là y tha khởi tự tánh.

Y tha khởi tự tánh có 2 phần; phần nhiễm và phần tịnh.

Chúng ta chỉ nhận thấy phần nhiễm, chỉ sống và quan niệm ở phần nhiễm, tức là phần biến kế sở chấp. Nếu chúng ta rời bỏ phần nhiễm và nhận thức theo phần tịnh; thì y tha khởi, lúc bấy giờ là viên thành thật. Tụng nói “*Viên thành thật y bĩ, thường viễn ly tiền tánh*” có nghĩa là, viên thành thật tánh là do từ y tha khởi, xa lìa tánh biến kế sở chấp mà có.

3. Viên thành thật tự tánh:

Viên là viên mãn, xa lìa điên đảo; thành là thành tựu cứu cánh; thật là chân thật không dối trá. Nói chung là viên mãn thành tựu cứu cánh chân thật.

Viên thành thật là chỉ “*Pháp tánh của các pháp*”, còn gọi là “*chân như pháp giới*”.

- Pháp tướng thì: có hạn lượng, hư vọng.
- Pháp tánh thì: viên mãn, chân thật.

Vì vậy mà pháp tánh của các pháp là bất động, bất biến, bất sanh, bất diệt, tràm nhiên thường trú. Cho nên gọi là viên thành thật tự tánh.

Ý nghĩa các từ ngữ trong 3 bài tụng nói về 3 tự tánh.

- “*Bỉ bỉ biến kế*”: chỉ những tâm niệm ước đạt lung tung, khắp nơi, không một pháp nào trên thế gian mà tâm niệm ta không để ý suy đạt.

- “*Phi dị*”: là chẳng khác, tức giống nhau, đồng viên thành thật và y tha khởi, chẳng khác nhau, tức giống nhau. Vì viên thành thật tánh, chính là tánh viên mãn thành tựu của tất cả các pháp y tha. Và như vậy, đương nhiên là phi dị: Chẳng khác, đồng (y tha là từ viên thành thật); lấy tánh làm gốc, ta thấy ngoài tánh không có tướng. Vạn pháp nếu là viên thành thành thật thì cũng không có y tha. Mỗi một pháp y tha đều có hàm chứa viên thành. Đó là phi dị chẳng khác nhau.

- “*Phi bất dị*”: chẳng phải không khác, tức không giống nhau, không đồng. Nghĩa là viên thành thật và y tha khởi khác nhau. Vì,

- Viên thành thật, là tánh chân thật thành tựu viên mãn; nó không có không gian thời gian, không sanh không diệt là pháp vô vi.

- Y tha khởi, thì có không gian thời gian, là pháp hữu vi có sanh diệt.

Vì vậy mà khác nhau (phi bất dị), không giống nhau.

* *Chú ý:*

- Nếu “*Dị*”, tức bất đồng, là khác nhau. Như vậy nước không phải sóng.

- Nếu “*Bất dị*”, tức đồng là không khác nhau, thì viên thành thật là pháp bất sanh bất diệt là pháp vô vi, cũng giống (đồng) với y tha khởi là pháp hữu vi sanh diệt ư ?.

“*Như vô thường đẳng tánh*”: chữ đẳng là gồm các tánh (vô thường, khổ, không, vô ngã). Vô thường, khổ, không, vô ngã là bốn pháp ấn của Tiểu thừa giáo.

Nói cho đủ là:

1. Chư hành vô thường.
2. Hữu lậu giai khổ.
3. Duyên sanh pháp không tánh.
4. Chư pháp vô ngã tánh.

Đây là nói sự liên hệ giữa viên thành thật tự tánh và y tha khởi tự tánh. Sự liên hệ này cũng giống như sự liên hệ giữa sự vật vô thường, khổ, không, vô ngã và tánh chất vô thường, khổ, không, vô ngã của sự vật. Hễ là vô thường thì liền có khổ, không, vô ngã. Nhưng tánh nó không phải tánh kia.

Viên thành thật và y tha cũng vậy. Ngộ được bản chất y tha khởi của các pháp, thì chính đó là tánh viên thành thật. Hay ngược lại, nếu chúng được viên thành thật rồi thì tất nhiên biết rằng, tánh của mọi sự vật là do nương nơi “*tha*” mà “*khởi tự*” rời khỏi tha thì không có tự.

- “*Phi bất kiến thử bỉ*”: đây là chỉ sự hõ “*kiến*” giữa y tha khởi và viên thành thật.

- Kiến: quán chứng sở đắc, ngộ, thấy, chứng.

- Thử: viên thành thật.

- Bỉ: y tha khởi.

Nghĩa là nếu không chứng ngộ được viên thành thật tánh, thì cũng không thấy được bản tánh y tha khởi của các pháp; và ngược lại, thấy rõ được tánh chất y tha khởi của các pháp thì chính đó là tánh viên thành thật.

Hay nói cách khác, phải ngộ được trọn vẹn tánh chất y tha khởi của các pháp, thì ngay nơi đó chính là viên thành thật tự tánh. Cho nên tụng nói “*phi bất kiến thử bỉ*” .

Tóm lại, ba bài tụng trên, giải thích ba tự tánh của thức, cũng là trả lời nghi vấn của ngoại nhân về tánh cách vi giáo. Ngoại nhân đặt nghi vấn: Nếu chỉ có thức thì tại sao trong kinh nói có ba tự tánh, biến kế, y tha và viên thành?

Ba bài tụng trả lời: Ba tự tánh cũng không ngoài thức. Vì sự vật là thức. Sự vật là duyên sanh (y tha) mà nhận lầm là thật ngã pháp. Thế là biến kế sở chấp.

Vì vậy mà không thấy rõ tánh chất y tha của sự vật. Đến khi chứng ngộ trọn vẹn tánh cách y tha khởi của sự vật một cách triệt để viên mãn, rốt ráo cùng cực, đó là viên thành thật.

Vì vậy, Phật dạy ba tự tánh trong kinh cũng đều là thức, nên không có tánh cách vi giáo.

b. Ba vô tánh

Tụng 1, 2, 3:

Chánh văn: 即依此三性
立彼三無性
故佛密意說
一切法無性

初即相無性
次無自然性
後由遠離前
所執我法性

此諸法勝義
亦即是真如
常如其性故
即唯識實性

Phiên âm: Túc y thử tam tánh,
Lập bỉ tam vô tánh.
Cố Phật mật ý thuyết,
Nhất thiết pháp vô tánh.

Sơ tức tướng vô tánh,
Thứ vô tự nhiên tánh.
Hậu do viễn ly tiền,
Sở chấp ngã pháp tánh.

Thử chư pháp thắng nghĩa.
Diệc tức thị chân như.
Thường như kỳ tánh cố,
Tức duy thức thật tánh.

Viết dịch:

Đức Phật căn cứ trên ba tự tánh, lập ra ba vô tánh. Đây là mật ý của đức Phật để thuyết minh tất cả các pháp đều không có tự tánh. Đầu tiên là tướng vô tánh, kế đó là vô tự nhiên tánh và sau hết là do xa lìa tánh chấp ngã và chấp pháp (biến kế sở chấp) trước, nên gọi là thắng nghĩa vô tánh, có nghĩa cái vô tánh có một nội dung vô cùng tốt đẹp thù thắng. Đây là thắng nghĩa của các pháp, cũng tức là chân như. Vì xưa nay thường hằng như vậy. Và đây cũng chính là thật tánh của duy thức.

Giải thích:

Đây là ba bài tụng, thành lập ba vô tánh. Cũng để trả lời một nghi vấn về vi giáo nạn mà ngoại nhân hỏi rằng, nếu đã có ba tự tánh thì tại sao Phật lại dạy, tất cả các pháp đều không có tự tánh?

Sau khi đức Phật dạy ba tự tánh, sợ hàng phàm phu không hiểu rồi chấp có ba tự tánh, nên đức Phật lại lập ba vô tánh để phá chấp. Đây chính là thâm ý

của đức Phật ngẫm bảo rằng, tất cả các pháp đều không có tự tánh.

Căn cứ vào ba tự tánh lập nên ba vô tánh là:

1. Căn cứ biến kế sở chấp: lập tướng vô tự tánh.
2. Căn cứ y tha khởi tự tánh: lập vô tự nhiên tánh.
3. Căn cứ viên thành thật tánh: lập thắng nghĩa vô tánh.

Trên phương diện tục đế, đức Phật thi thiết những phương tiện độ sanh, nên lập ba tự tánh. Nhưng nếu căn cứ trên phương diện chân đế (thắng nghĩa đế) thì không pháp nào được thành lập. *“Pháp còn nên xả hướng là phi pháp”*. Cho nên đức Phật lại lập ba vô tánh:

1. Tướng vô tánh: các pháp có hình tướng đều do duyên sanh, là giả dối, là không thật, chỉ do biến kế sở chấp mà có. Như vậy, từ trong bản chất của các pháp đã không có tự tánh. Cho nên gọi là tướng vô tánh.

Ví dụ:

Ban đêm nhận lầm sợi dây là con rắn. Viên đá lớn trong bụi rậm nhận lầm là cọp phục.

Rắn, cọp đều là biến kế sở chấp, không có thật.

2. Vô tự nhiên tánh: các pháp, không một pháp nào tự nhiên có, mà phải nhờ vào các duyên mới sanh khởi được. Các pháp nhờ duyên mà sanh khởi, nó không có tự tánh, cho nên cũng còn gọi là sanh vô tánh.

3. Thắng nghĩa vô tánh: cũng gọi là chân như. Do vượt thoát các tướng trạng chấp ngã chấp pháp của

biến kế sở chấp, mà chúng được pháp tánh viên mãn thành tựu chân thật, gọi là thắng nghĩa vô tánh.

Cái thắng nghĩa vô tánh này, có một nội dung vô cùng thù thắng tốt đẹp. Đó là thắng nghĩa của các pháp; mà đó cũng tức là chân như. Bởi lẽ xưa nay nó thường hằng như vậy. Và đây cũng chính là thật tánh thường như của duy thức.

Chữ “*chân như*” trong tụng “*Diệc tức thị chân như*” có nghĩa: “*Chân*” là chân thật, không hư vọng. “*Như*” là như thường không thay đổi. Chân thật như thường là bản tánh thường như của các pháp, không tăng không giảm, tràm nhiên thường tịch.

Đây cũng chính là thật tánh của duy thức vậy.

Trên đây, biến kế sở chấp và y tha khởi đều không phải là thật tánh, chỉ có viên thành thật mới là thật tánh của các pháp.

Đứng về phương diện duy thức mà nói thì nó là thành thật tánh của duy thức. Vì vậy mà câu tụng cuối nói “*Tức duy thức thật tánh*”. Các từ ngữ: Viên thành thật, thắng nghĩa, chân như, duy thức thật tánh, đều có chung một thể, nhưng tên gọi có khác.

25 bài tụng trên, đã nói rõ về duy thức cảnh, nghĩa là đã nói về duy thức tướng. Tánh là nơi nương tựa của tướng, là phần bản thể hàm chứa bên trong; tướng là để làm rõ tánh, là tác dụng phát hiện bên ngoài. Như nước và sóng, không phải một mà không phải khác.

Lại nữa, 25 bài tụng trên là phần lý thuyết của duy thức. Dưới đây 5 bài tụng cuối, là phần nói về duy thức hạnh, duy thức quả; hay nói cách khác là duy thức vị; tức là nói đến cảnh giới tu chứng của duy thức. Đây chính là vấn đề thực tiễn.

* * *

B. DUY THỨC HẠNH

Duy thức hạnh là thuyết minh phương pháp cho ta tu, tức là trình bày những phương pháp duy thức quán. Phần này gồm 4 bài tụng.

C. DUY THỨC QUẢ

Duy thức quả trình bày kết quả tốt đẹp, mà ta sẽ đạt được, sau khi đã nghe và thực hành. Phần này gồm 1 bài tụng cuối.

Cả 2 phần này (Hạnh và Quả) gọi chung là duy thức vị; tức ngũ vị duy thức. Hành giả từ phát tâm tu duy thức hạnh đến chứng duy thức quả, phải trải qua 5 địa vị này.

Theo thành duy thức, muốn chứng 5 địa vị này, hành giả phải có đủ 2 loại chủng tánh Đại thừa, rồi lần lượt theo thứ tự 5 vị mà chứng nhập duy thức tánh. Hai loại chủng tánh đại thừa là:

- Bản tánh trụ chủng tánh: đây là vô lậu nhân của chúng sanh, từ vô thủy vốn có sẵn trong tàng thức.
- Tập sở thành chủng tánh: do nghe và học tập mà thành, rồi huân tập vào tạng thức.

Người có đủ 2 loại chủng tánh này, đối với duy thức vị rồi lần lượt ngộ nhập.

Sau đây là 5 bài tụng, giải thích 5 địa vị duy thức:

1. Tư lương vị

Tụng 26:

Chánh văn: 乃至未起識
求住唯識性
於二取隨眠
猶未能伏滅

Phiên âm: Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ duy thức tánh.
Ư nhị thủ tùy miên,
Do vị năng phục diệt.

Việt dịch:

Khi chưa phát tâm tu duy thức, đến lúc đã phát tâm cầu an trụ trong thật tánh duy thức. Trong giai đoạn này đối với 2 chấp thủ (chấp thủ ngã, chấp thủ pháp), chỉ mới tạm thời ngủ yên, chưa hoàn toàn đoạn diệt.

Giải thích:

Đây là bài tụng giải thích quả vị thứ nhất của duy thức, đó là quả vị tư lương. Tư lương có nghĩa là vốn liếng, lương thực, chuẩn bị cho một hành trình tu tập.

“*Vị khởi thức*” có nghĩa chưa khởi tâm quyết định tu theo pháp môn duy thức.

Nhị thủ: năng thủ: kiến phần = chấp ngã.

Sở thủ: tướng phần = chấp pháp.

Tùy miên: là chỉ những chủng tử phiền não, theo sát chúng sanh, hành tướng vi tế, như sự ngủ nghỉ miên phục trong tạng thức, đợi có cơ hội thì vùng dậy, sanh khởi.

“U nhị thủ tùy miên, do vị năng phục diệt”: có nghĩa là hành giả ở tư lương vị, chưa khởi được tuệ quán ngã không pháp không, nên chủng tử của 2 cái chấp thủ này chỉ mới ngủ yên, chưa hoàn toàn đoạn diệt.

Tóm lại, đây là giai đoạn tư lương vị; trong giai đoạn này, 2 thủ (thủ kiến và thủ tướng) nằm nép như ngủ yên (tùy miên) từ nhiều kiếp đến nay, hành giả phải bắt đầu lôi chúng ra mà khắc phục chúng thì mới mong tiến bước trên đường đạo. Đây chính là giai đoạn chuẩn bị.

2. Gia hạnh vị

Tụng 27:

Chánh văn: 現前立少物
謂是唯識性
以有所得故
非實住唯識

Phiên âm: Hiện tiền lập thiểu vật,
Vị thị duy thức tánh.
Dĩ hữu sở đắc cố,
Phi thật trú duy thức.

Viết dịch:

Trước mặt dựng lên một vật gì đó làm biểu tượng thiền quán, gọi là duy thức tánh. Vì còn chỗ sở đắc nên chưa phải thật sự an trụ trong duy thức thực tánh.

Giải thích:

Đây là bài tụng thứ 2, giải thích về quả vị thứ 2 của duy thức. Đó là gia hạnh vị.

Gia hạnh là gia công tấn hạnh. Tư lương vị là giai đoạn bắt đầu khởi hành. Tức là gia công tu tập để thực sự bước vào duy thức tánh.

Gia hạnh vị, gia công tấn hạnh, để được an trụ trong duy thức tánh như điều mong muốn ở giai đoạn 1 (câu trụ duy thức tánh), thì đến giai đoạn này, phải tu tập phép quán duy thức. Tức một trường phái thiền quán riêng của trường phái pháp tướng tông. Mới bắt đầu vào pháp quán này, hành giả phải dùng phương tiện giả lập nên một biểu tượng nào đó (hiện tiền lập thiếu vật), tạm thời coi đó là duy thức tánh để quán chiếu (vị thị duy thức tánh). Quán chiếu như vậy, mà dù có đạt được một kết quả nào đó, thì vẫn chưa phải là thật an trụ trong duy thức, vì đây chỉ là cái sở đắc.

Muốn được an trụ trong duy thức tánh, ở giai đoạn này hành giả phải gia công tu tập 4 pháp quán, gọi là “*Tứ tâm tư quán*”, sở thủ không và sau đó thành “*Tứ như thật trí*”, để quán năng thủ không.

• Tứ tâm tư quán:

1. Danh tâm tư quán (dẫn tới chỗ đặc như thật trí). Danh là tên gọi, là danh xưng. Muôn vật hữu tình và vô tình đều có tên gọi. Danh xưng, tên gọi là giả lập không thật. Hữu tình vì danh xưng chấp thủ nên có hỷ, nộ, ái, ố...có cạnh tranh. Hành giả phải quán chiếu để thấy nó là giả, là không, để vượt thoát chấp thủ.

2. Sự tâm tư quán: sự cũng gọi là nghĩa; tức chỉ sự vật ở thế gian; nó là duyên sanh, không có tự thể. Hành giả gia tâm quán chiếu sự vật là hư vọng, là không thật, đừng để ngoại vật giả tướng làm mê hoặc, chấp trước.

3. Tự tánh tâm tư quán: tự tánh là tự thể tánh, hay gọi là độc lập tánh. Mỗi pháp đều có:

Độc lập tánh: là tánh đặc thù, không đồng với các tánh khác.

Tánh phổ biến: đồng với các tánh khác.

Độc lập tánh, hay tánh phổ biến đều là giả, hư vọng, không thật. Hành giả gia công quán chiếu để không chấp thủ không vướng mắc.

4. Sai biệt tâm tư quán: chỉ các chủng loại sai biệt của danh và sự. Của danh là tiếng, là tên gọi này, kia... của sự là nhỏ, to, vuông tròn... Hành giả đối với các pháp ấy, gia công quán chiếu để thấy rằng pháp còn không có hướng là sự sai biệt của các pháp.

Nhờ tu tứ quán mà được tứ như thật trí. Do đó mà hiểu rõ được danh, sự, tự tánh, sai biệt của các pháp một cách rõ ràng. Sự hiểu biết như thế hợp với thật tánh các pháp; cho nên gọi là như thật trí.

Tu tứ tầm tư quán để chứng đắc tứ như thật trí. Nếu không tu tứ tầm tư quán thì không chứng đắc tứ như thật trí; mà không chứng đắc tứ như thật trí thì không thể nhập duy thức tánh. Cho nên tứ quán, tứ trí là phương tiện hạ thủ công phu tu chứng duy thức tánh.

Giai đoạn đang dụng công, chưa có quyết định nên gọi là quán, là tu về nhân vị (nguyên nhân). Do quán sanh trí để thấy rõ các pháp một cách quyết định, là giai đoạn đã thành công gọi là quả vị (kết quả).

Như vậy, ở gia hạnh vị, hành giả đã thấy rõ năng và sở đều không (nhị thủ không còn); đối với duy thức tướng, không còn chấp thủ, nhưng còn có chấp duy thức tánh (hiện tiền lập thiếu vật, vị thị duy thức tánh) nên chưa thật sự an trú trong thật tánh duy thức. Bởi vì chân tánh của duy thức, chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. Chứng đắc mà không thấy có gì là chứng đắc thể mới thật chứng duy thức thật tánh.

3. Thông đạt vị

Tụng 28:

Chánh văn: 若時於所緣
智都無所得
爾時住唯識
離二取相故

Phiên âm: Nhược thời ư sở duyên,
Trí đô vô sở đắc.

Nhĩ thời trú duy thức,
Ly nhị thủ tướng cố.

Việt dịch:

Nếu khi nào hành giả thấy được cảnh sở duyên và trí năng duyên (cảnh sở quán và trí năng quán) đều không còn là chỗ sở đắc nữa, bấy giờ mới thật sự an trú trong duy thức thật tánh. Vì đã xa rời hai tướng chấp thủ (năng thủ sở thủ).

Giải thích:

Đây là bài tụng giải thích thông đạt vị. Thông đạt là rõ ràng thông suốt, thông suốt duy thức tướng duy thức tánh, không còn vướng mắc. Đối trước cảnh sở duyên và trí năng duyên (phân biệt) không còn bị vướng bận bởi sự phân biệt. Vì đã xa lìa hai thủ.

Thông đạt vị, còn gọi là kiến đạo vị. Kiến là liễu giải, đạo là thật tánh. Hành giả liễu giải thật tánh các pháp, tức thấy các pháp đúng như thật tánh của chúng. Thông đạt vị, như người đi đường đã thông suốt đường đi, không còn lo ngại.

Phàm phu vì mê sự mà có phiền não chương, vì mê lý mà có sở tri chương, nên không thấy được thật tánh duy thức, không thân chứng chân như. Hành giả từ khi tu Phật đến vị gia hạnh, vẫn chưa thông đạt và thật chứng duy thức. Đến giai đoạn này (thông đạt) mới vén được đám mây mù vọng niệm mà thấy mặt trời bản ngã. Đây là thông đạt vị.

Ở thông đạt, cảnh sở duyên và trí năng quán đều không, nên tụng nói “*Nhược thời ư sở duyên, trí độ vô sở đắc*”, mà khi đã xa lìa 2 thủ, không còn chỗ sở đắc, mới thật sự an trụ trong duy thức tánh, nên tụng nói: “*Nhĩ thời trú duy thức, ly thị thủ tướng cố*”.

4. Tu tập vị

Bài tụng 29:

Chánh văn: 無得不思議
是出世間智
捨二粗重故
便證得轉依

Phiên âm: Vô đắc bất tư nghị,
Thị xuất thế gian trí.
Xả nhị thô trọng cố,
Tiện chứng đắc chuyển y.

Viết dịch:

Trí vô sở đắc không thể nghĩ bàn. Đây là trí xuất thế gian (vô phân biệt trí). Do xa lìa 2 món thô trọng (phiền não chướng, sở tri chướng) mà chứng đắc 2 quả chuyển y (Bồ đề, Niết bàn).

Giải thích:

Đây là bài tụng giải thích vị tu tập. Ở các quả vị trước, tư lương, gia hạnh, thông đạt chỉ được kê như đã thông suốt giáo lý để chuẩn bị tu tập. Đến địa vị tu tập này, mới thật sự hạ thủ công phu tu lục độ vạn

hạnh để chứng ngộ chân lý. Có thể nói tu tập vị là giai đoạn thực tế hành trì để thật sự đạt duy thức tánh.

Bấy giờ trí vô sở đắc hiện ra trong suốt, vắng lặng. Đây chính là trí tuệ xuất thế gian. Diệu dụng của nó không thể nghĩ bàn.

Vô sở đắc trí, có những nghĩa:

1. Do xa lìa năng, sở thủ, không còn chỗ sở đắc: vô đắc.

2. Diệu dụng khó lường: bất tư nghị.

3. Nhị thủ tùy miên là những phiền não gốc của thế gian. Trí này có thể đoạn trừ: xuất thế gian.

4. Nó, cũng gọi căn bản vô phân biệt trí. Trí thể vô lậu, thân chứng chân như.

Đầy đủ các nghĩa trên, gọi là xuất thế trí. Vì vậy, tụng nói: “*Vô đắc bất tư nghị, thị xuất thế gian trí*”.

Cho nên trí này có đầy đủ:

1. Về thể: nó là vô sở đắc.

2. Về dụng: nó là bất tư nghị.

3. Về tánh chất: nó là xuất thế gian.

Ở thông đạt vị chỉ mới đạt được thể mà chưa đạt được dụng. Đến tu tập vị, mới đạt được diệu dụng của vô sở đắc.

Nhị thô trọng: thô và trọng là ám chỉ 2 chủng tử thô tháo và nặng nề, tức chủng tử của các phiền não chướng (do mê sự) và sở tri chướng (do mê lý).

Chuyển y: chuyển có 2 nghĩa: chuyển xả và chuyển đắc. Chuyển xả 2 thô trọng; chuyển đắc Bồ đề và Niết bàn.

Hành giả nương đệ bát thức, chuyển xả 2 chương thô trọng để cũng từ đó chứng đắc 2 quả Bồ đề, Niết bàn; chuyển sở tri chương thành Bồ đề, chuyển phiền não chương thành Niết bàn.

Tóm lại qua 4 giai đoạn của 4 bài tụng trên, nếu căn cứ vào lời văn để tìm hiểu nội dung, thì mục đích tối hậu của 4 giai đoạn tu tập theo duy thức là cầu an trú duy thức tánh. Tuy mục đích cứu cánh là vậy nhưng không ngày 1, ngày 2 mà được. Thời gian thực tập đương nhiên phải lâu và phải trải qua 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tư lương (tụng 26). Tại giai đoạn này 2 thủ nằm nép như ngủ yên từ lâu kiếp, nay hành giả phải lôi cổ chúng ra mà khắc phục, thì mới mong tiến bước trên đường đạo. Đây chỉ mới là giai đoạn chuẩn bị.

Giai đoạn 2: Gia hạnh (tụng 27). Để được an trú duy thức tánh, như ước mong ở giai đoạn 1, thì giai đoạn 2 này phải tu tập phép quán duy thức (giả lập một biểu tượng để quán). Quán như thế cho dù có đạt được một kết quả nào, thì vẫn chưa phải thật trú duy thức, vì còn thấy cái sở đắc.

Giai đoạn 3: Thông đạt (tụng 28). Đến giai đoạn này, hành giả phải tiếp tục quán cảnh sở duyên và trí năng duyên không còn sở đắc. Bây giờ xả bỏ được

tướng của 2 thủ. Và như vậy, là đang an trú trong duy thức tánh.

Giai đoạn 4: Tu tập (tụng 24). Giai đoạn này trí vô sở đắc hiển lộ, diệu dụng của trí ấy bất tư nghị, nên được gọi là xuất thế gian trí. Bây giờ phiền não chướng và sở tri chướng rửa sạch để chuyển đắc 2 quả Niết bàn và Bồ đề.

Bốn giai đoạn này là hạnh tu của trường phái duy thức (duy thức hạnh). Bài tụng thứ 30 sau đây, nói đến quả vị chứng đắc cứu cánh, do hạnh tu trên đây mà thành tựu được (duy thức quả).

5. Cứu cánh vị

Tụng 30:

Chánh văn: 此即無漏界
不思議善常
安樂解脫身
大牟尼名法

Phiên âm: Thử tức vô lậu giới,
Bất tư nghị thiện thường.
An lạc giải thoát thân,
Đại Mâu ni danh pháp.

Việt dịch:

Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là bất tư nghị, thiện, thường, an lạc, giải thoát thân đại Mâu ni (còn gọi là đại pháp thân)

Giải thích:

Đây là bài tụng cuối (tụng 30) của tam thập tụng, giải thích Cứu cánh vị. Cứu cánh vị là quả vị chứng đắc rốt ráo, tốt cùng trong các quả vị tu chứng. Vì vậy cũng gọi là quả vị Phật.

Chữ “*thử*” trong bài tụng là chỉ hai quả vị chuyển y (Bồ đề và Niết bàn).

Bồ đề và Niết bàn là hai quả vị không còn phiền não, là quả vị không còn rơi rớt lại trong tam giới lục đạo.

Cứu cánh vị có 2 phần: Tổng tướng và biệt tướng.

Nói vô lậu (thử tức vô lậu giới) thanh tịnh, là chỉ tổng tướng của cứu cánh vị. Sáu đặc tính sau đây là biệt tướng của cứu cánh vị:

1. “*Bất tư nghị*”: nó vượt ra ngoài nói năng bàn luận, suy nghĩ thường tình của trí thế gian.

2. “*Thiện*”: hoàn toàn trong sạch thánh thiện, xa lìa mọi nhiễm ô bất thiện.

3. “*Thường*”: xa lìa sanh diệt. Nó thường còn đến tận đời vị lai, không hoại diệt.

4. “*An lạc*”: an vui thanh thản, không còn những lo âu khổ não bức bách.

5. “*Giải thoát thân*”: cảnh giới không còn bị trói buộc bởi những chướng duyên ngoại cảnh.

6. “*Đại Mâu ni*”: Mâu ni dịch là tịch mặc, chỉ đáng Đại giác, thành tựu vô thượng tịch mặc gọi là Đại Mâu ni.

Đại Mâu ni, cũng còn gọi là pháp thân (danh pháp). Pháp thân lấy vô lậu pháp làm thân. Thân này do xa lìa hai chướng mà hiển lộ. Pháp thân thì vô

tướng, vô bất tướng, quên đi thì nó lẳng lẳng ẩn ẩn, nhưng sử dụng thì nó diệu dụng khó lường.

Pháp thân, căn cứ trên thể dụng, có 3 loại:

1. Tự tánh thân: chỉ pháp giới thanh tịnh của chư Phật, xa lìa các tướng sanh diệt. Đây chính là thật tánh bình đẳng của các pháp, cũng gọi là pháp thân.

2. Thọ dụng thân: có 2:

a. Tự thọ dụng: do công phu tu tập tích tụ mà có.

b. Tha thọ dụng thân: các Bồ tát hiện thân thuyết pháp độ sanh.

3. Ứng hóa thân: chư Phật tùy loại hóa thân để thuyết pháp độ sanh.

Tổ đình Từ Hiếu, mùa An cư năm 2005
Tỷ kheo THÍCH THIỆN HẠNH

LỜI TRI ÂN

Chúng tôi có một số trên 10 tác phẩm, do thời gian làm Giáo thọ, hướng dẫn giảng dạy cho nhiều thế hệ Tăng Ni sinh ở Huế, tại các Phật học viện Huế từ nhiều năm qua mà ghi chép lại, nhưng chưa có duyên thuận để in ấn.

Nay, thấy tuổi tác không còn bao lâu nữa, nên đã lục ra, chỉnh trang lại và hoàn chỉnh được 6 tác phẩm nhỏ, mang tính sách giáo khoa, có thể sử dụng ở các cấp học Sơ đẳng - Trung đẳng và Cao đẳng Phật học viện.

- 1. Bát thức Quy củ tụng*
- 2. Duy thức Tam thập Tụng*
(Hai tập Duy thức này được đóng chung làm một)
- 3. Ngũ lục, Thiền sư Tuệ Chiếu, Tông Lâm tế*
- 4. Phật thừa tôn yếu luận (Hiện đại Phật giáo khái luận)*
- 5. Kinh Phạm võng - Bồ tát Tâm - Địa - Giới*
- 6. Đại thừa Quảng ngũ uẩn luận chú*

Còn một số tác phẩm nhỏ khác, chúng tôi sẽ cố gắng tiếp tục, nếu thời gian và sức khỏe cho phép.

Sáu tác phẩm đã được hoàn chỉnh này, chúng tôi chỉ làm vi tính và cho photocopy mỗi tác phẩm 50 cuốn, để cúng dường pháp, lưu hành nội bộ, kỷ niệm.

Chúng tôi xin đa tạ, tiếp thu ý kiến xây dựng.

Thầy cũng cảm ơn các thầy:

- Thích Minh Nhiếp

- Thích Hạnh Dung

- Thích Minh Đại

đã giúp thầy làm vi tính, sửa chữa bản photocopy và đóng thành sách.

Chúng tôi cũng xin niệm ân:

Anh Nguyễn Phó - Pháp danh Nguyên Pháp và gia đình đã phát tâm hy cúng kinh phí để thầy hoàn thành số pháp bảo trên đây. Cầu Phật gia hộ anh Nguyễn Pháp - Nguyễn Phó và gia đình vạn sự cát tường.

Tỷ kheo Thích Thiện Hạnh

